

Bài 2 VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với vị trí địa lý nước ta

- A. nằm trong khu vực kinh tế phát triển sôi động của thế giới
- B. nằm ở rìa đông bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á
- C. nằm ở trung tâm vành đai động đất, núi lửa trên thế giới
- D. nằm hoàn toàn trong nội chí tuyến bán cầu Bắc

Câu 2. Theo giờ GMT, Việt Nam nằm trong

- A. múi giờ thứ 6
- B. múi giờ thứ 7
- C. múi giờ thứ 8
- D. múi giờ thứ 9

Câu 3. Các quốc gia có chung đường biên giới với nước ta trên đất liền là

- A. Trung Quốc, Lào, Thái Lan
- B. Trung Quốc, Campuchia, Mianma
- C. Trung Quốc, Lào, Campuchia
- D. Trung Quốc, Lào, Mianma

Câu 4. Nội thủy là nơi

- A. tiếp giáp với đất liền, phía trong đường cơ sở
- B. có chiều rộng 12 hải lý
- C. tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành vùng biển rộng 200 hải lý
- D. ở phía ngoài đường cơ sở với chiều rộng 12 hải lý

Câu 5. Phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, có độ sâu khoảng 200m và hơn nữa, được gọi là

- A. lãnh hải
- B. thềm lục địa
- C. vùng tiếp giáp lãnh hải.
- D. vùng đặc quyền kinh tế

Câu 6. Vùng đất của lãnh thổ nước ta gồm

- A. phần đất liền giáp biển
- B. toàn bộ phần đất liền và các hải đảo
- C. phần được giới hạn bởi các đường biên giới và đường bờ biển
- D. các hải đảo và vùng đồng bằng ven biển

Câu 7. Đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta là do

- A. Vị trí địa lý và hình dáng lãnh thổ quy định.
- B. Ảnh hưởng của các luồng gió thổi theo mùa từ phương bắc xuống và từ phía nam lên.
- C. Sự phân hóa phức tạp của địa hình vùng núi, trung du và đồng bằng ven biển.
- D. Ảnh hưởng của Biển Đông cùng với các bức chắn địa hình.

Câu 8. Chiều dài đường bờ biển và chủ quyền lãnh thổ trên biển Đông ở nước ta

- A. 3620 km và 1 triệu km²
- B. 3260 km và 1 triệu km²
- C. 3620 km và 3,447 triệu km²
- D. 3260 km và 3,447 triệu km²

Câu 9. Lãnh hải thuộc vùng biển có chiều rộng

- A. 200m tính từ đường cơ sở
- B. từ mép bờ có nước ra đến độ sâu 200m
- C. 12 hải lý tính từ đường cơ sở
- D. 200 hải lý tính từ đường cơ sở

Câu 10. Đường bờ biển của nước ta đi qua 28 tỉnh thành có điểm đầu và cuối ở

- A. Quảng Ninh – Cà Mau
- B. Quảng Ninh – Kiên Giang
- C. Hải Phòng – Kiên Giang
- D. Hải Phòng – Cà Mau

Câu 11. Bộ phận được coi như là 1 phần lãnh thổ trên đất liền

- A. lãnh Hải
- B. đặc quyền kinh tế
- C. nội thủy
- D. tiếp giáp lãnh hải

Câu 12. Vị trí địa lý và hình thể nước ta đã tạo nên

- A. mạng lưới sông ngòi dày đặc ở nước ta

- B. địa hình chủ yếu là đồi núi
- C. sự phong phú các nhóm đất
- D. sự phân hóa đa dạng về tự nhiên

Câu 13. Nhờ vào yếu tố nào mà nước ta có khí hậu tương đối điều hòa hơn so với các nước có cùng vĩ độ

- A. vị trí giáp biển
- B. có nhiều núi cao
- C. có nhiều đồng bằng
- D. tính chất nhiệt đới

Câu 14. Vị trí địa lí nước ta nằm ở nơi giao nhau giữa 2 vành đai sinh khoáng

- A. Địa Trung Hải & Thái Bình Dương
- B. Địa Trung Hải & Đại Tây Dương
- C. Ấn Độ Dương & Thái Bình Dương
- D. Biển Đông & Biển Philippin

Câu 15. Vị trí địa lí của nước ta tạo thuận lợi cho

- A. giao thông đường biển
- B. khai thác khoáng sản
- C. phát triển du lịch
- D. phát triển công nghiệp hiện đại

Câu 16. Vị trí địa lí nước ta quyết định

- A. nước ta có nhiều đồi núi
- B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa
- C. có nhiều hải sản
- D. có nhiều đồng bằng

Câu 17. Nhờ có vị trí giáp biển mà nước ta

- A. có nhiều núi
- B. có nhiều sông
- C. có nhiều rừng
- D. có lượng mưa và độ ẩm lớn

Câu 18. Do vị trí địa lí mà nước ta

- A. có nhiều núi
- B. có nhiều sông.
- C. có nhiều rừng
- D. có nhiều thiên tai

Câu 19. Vị trí địa lí nước ta có ý nghĩa về mặt văn hóa

- A. giao lưu văn hóa với các nước
- B. có cùng dân tộc với các nước
- C. có nhiều tôn giáo
- D. truyền giáo đạo phật

Câu 20. Nước ta có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú nhờ

- A. lãnh thổ kéo dài từ 8°34'B đến 23°23'B nên thiên nhiên có sự phân hoá đa dạng.
- B. nằm hoàn toàn trong miền nhiệt đới Bắc bán cầu thuộc khu vực châu Á gió mùa.
- C. nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên vành đai sinh khoáng của thế giới.
- D. vị trí nước ta nằm trên đường di lưu và di trú của các loài sinh vật.

Câu 21. Dựa vào Atlat trang 4, 5 cho biết quần đảo Hoàng Sa thuộc

- A. tỉnh Quảng Nam
- B. tỉnh Khánh Hòa
- C. thành phố Đà Nẵng
- D. thành phố Nha Trang

Câu 22. Dựa vào Atlat trang 4, 5 cho biết quần đảo Trường Sa thuộc

- A. tỉnh Quảng Nam
- B. tỉnh Khánh Hòa
- C. thành phố Đà Nẵng
- D. thành phố Nha Trang

Câu 23. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết điểm cực Bắc của nước ta thuộc tỉnh

- A. Điện Biên.
- B. Hà Giang.
- C. Cao Bằng.
- D. Lào Cai

Câu 24. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết đường biên giới nước ta dài nhất với

- A. Trung Quốc.
- B. Lào.
- C. Campuchia.
- D. Thái Lan

Câu 25. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết điểm cực nam của nước ta ở

- A. mũi Đại Lãnh.
- B. mũi Ngọc.
- C. mũi Cà Mau.
- D. mũi Kê Gà.

BÀI 6 & 7: VIỆT NAM - ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI.

Câu 1. Đặc điểm địa hình nhiều đồi núi thấp đã làm cho

- A. địa hình nước ta ít hiểm trở.
- B. địa hình nước ta có sự phân bậc rõ ràng.
- C. tính chất nhiệt đới của thiên nhiên được bảo toàn.
- D. thiên nhiên có sự phân hoá sâu sắc.

Câu 2. Hướng nghiêng của địa hình nước ta là

- A. Tây Bắc – Đông Nam
- B. Bắc - Nam
- C. Đông Bắc – Tây Nam
- D. Tây – Đông

Câu 3. Hướng núi chính trên lãnh thổ nước ta

- A. tây bắc – đông nam và vòng cung
- B. vòng cung và đông bắc – tây nam
- C. tây nam – đông nam
- D. tây – đông và bắc - nam

Câu 4. Đây **không phải** là đặc điểm chính của địa hình nước ta

- A. chịu tác động mạnh của con người
- B. mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa
- C. cấu trúc đa dạng
- D. đồng bằng chiếm phần lớn diện tích

Câu 5. Diện tích vùng đồi núi ở nước ta chiếm khoảng

- A. 2/3 diện tích lãnh thổ
- B. 1/2 diện tích lãnh thổ
- C. 3/4 diện tích lãnh thổ
- D. 4/5 diện tích lãnh thổ

Câu 6. Hệ thống đồi núi nước ta chiếm phần lớn là

- A. núi cao trên 2000m
- B. đồi núi thấp
- C. núi trung bình
- D. vùng gò đồi

Câu 7. Dãy núi được xem là ranh giới tự nhiên của hai miền Nam – Bắc nước ta

- A. Ngọc Lĩnh
- B. Bạch Mã
- C. Hoàng Liên Sơn
- D. Trường Sơn

Câu 8. Hướng núi vòng cung điển hình ở các vùng núi

- A. Đông bắc và Tây Bắc
- B. Tây Bắc và Trường Sơn Bắc
- C. Đông Bắc và Trường Sơn Nam
- D. Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam

Câu 9. Hướng núi Tây Bắc - Đông Nam điển hình ở vùng núi

- A. Đông bắc và Tây Bắc
- B. Tây Bắc và Trường Sơn Bắc
- C. Đông Bắc và Trường Sơn Nam
- D. Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam

Câu 10. Đặc điểm **không phải** của vùng núi Đông Bắc là

- A. hướng núi vòng cung chiếm ưu thế
- B. núi cao chiếm phần lớn diện tích
- C. hướng nghiêng địa hình là Tây Bắc – Đông Nam
- D. xen giữa núi là các thung lũng sông cùng hướng

Câu 11. Đặc điểm **không đúng** với vùng núi Tây Bắc

- A. nằm giữa sông Hồng và sông Cả
- B. có các sơn nguyên và cao nguyên đá vôi
- C. địa hình cao nhất nước với các dãy núi hướng vòng cung
- D. xen giữa núi là các thung lũng sông cùng hướng

Câu 12. Đặc điểm **không đúng** với vùng núi Trường Sơn Bắc

- A. thấp và hẹp ngang, cao hai đầu, thấp ở giữa

B. kết thúc ở dãy Bạch Mã

C. nằm giữa sông Hồng và sông Cả

D. gồm các dãy núi song song so le nhau theo hướng tây bắc đông nam

Câu 13. Đặc điểm **không đúng** với vùng núi Trường Sơn Nam

A. bất đối xứng giữa hai sườn đông – tây

B. nằm từ dãy Bạch Mã trở vào Nam

C. có các khối núi cao ở Kon Tum và cực Nam Trung Bộ

D. có các cao nguyên đá vôi

Câu 14. Khu vực chuyển tiếp từ miền núi xuống đồng bằng ở nước ta tập trung diện tích lớn ở

A. Trung du miền núi Bắc Bộ

B. Tây Nguyên

C. Đồng bằng Bắc Bộ

D. Đông Nam Bộ

Câu 15. Đồng bằng sông Hồng khác so với đồng bằng sông Cửu Long

A. có địa hình thấp

B. có nhiều hệ thống sông lớn nhất nước ta

C. có diện tích lớn

D. có nhiều đê

Câu 16. Đồng bằng Sông Cửu Long so với đồng bằng Sông Hồng có

A. nhiều đất phèn, đất mặn

B. nhiều núi đâm ngang ra biển

C. địa hình cao hơn

D. ít đất phèn hơn

Câu 17. Đồng bằng ven biển miền Trung nước ta

A. có diện tích lớn nhất trong các đồng bằng

B. nhiều sông lớn đổ ra biển

C. đất phù sa màu mỡ

D. chủ yếu là đất cát pha

Câu 18. Một trong các thế mạnh nổi bật ở vùng đồi núi nước ta là

A. phát triển du lịch

B. phát triển giao thông

C. phát triển lúa nước

D. phát triển ngành ngoại thương

Câu 19. Cao nguyên nào là cao nguyên badan

A. Đồng Văn

B. Mơ Nông

C. Mộc Châu

D. Tà Phình

Câu 20. Vùng đồng bằng có lịch sử khai thác lâu đời nhất nước ta là

A. đồng bằng sông Hồng

B. đồng bằng sông Cửu Long

C. đồng bằng Thanh Hóa

D. đồng bằng Bình – Trị – Thiên

Câu 21. Dựa vào Atlas địa lí Việt Nam trang 6 cho biết núi Ngọc Linh thuộc vùng núi

A. Hoàng Liên Sơn

B. Trường Sơn Nam

C. Trường Sơn Bắc

D. Cánh cung Ngân Sơn

Câu 22. Dựa vào Atlas địa lí Việt Nam trang 6 cho biết núi Phan – Xi – Păng cao nhất nước ta thuộc vùng núi

A. Đông Bắc

B. Tây Bắc

C. Trường Sơn Bắc

D. Trường Sơn Nam

Câu 23. Trong các cao nguyên dưới đây, cao nguyên thuộc vùng núi tây bắc là

A. cao nguyên Đắc Lắc

B. cao nguyên Lâm Viên

C. cao nguyên Mộc Châu

D. cao nguyên Di Linh

Câu 24. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết sông Sài Gòn thuộc lưu vực sông

A. Thu Bồn.

B. Đồng Nai.

C. Mê Công.

D. Đà Rằng (sông Ba).

Câu 25. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết sông Đà thuộc lưu vực sông nào

A. Lưu vực sông Hồng.

B. Lưu vực sông Thái Bình.

C. Lưu vực sông Mã.

D. Lưu vực sông Kỳ Cùng – Bằng Giang.

BÀI 8: THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

Câu 1. Nhận định **không đúng** về biển Đông

- A. nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa
- B. là biển tương đối kín
- C. nằm ở phía đông Thái Bình Dương
- D. là biển rộng

Câu 2. Nhờ vào yếu tố nào mà thêm lục địa nước ta được mở rộng

- A. độ sâu của biển không lớn
- B. vùng biển không đóng băng
- C. độ mặn của biển cao
- D. đường bờ biển kéo dài

Câu 3. Trên vùng biển nước ta, nơi có thêm lục địa gần bờ nhất

- A. vùng biển miền Bắc
- B. vùng biển miền Nam
- C. vùng biển miền Trung
- D. vùng biển Vịnh Thái Lan

Câu 4. Biển Đông có đặc điểm

- A. biển nhỏ
- B. nóng ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa
- C. ít chịu ảnh hưởng của bão
- D. độ mặn thấp

Câu 5. Trong hoạt động của gió mùa mùa Đông, biển Đông có tác dụng

- A. làm cho gió mùa mùa đông lạnh hơn
- B. làm cho gió mùa mùa đông yếu hơn
- C. làm cho gió mùa mùa đông mạnh hơn
- D. làm cho gió mùa mùa đông bị biến tính

Câu 6. Nhờ vị trí giáp biển Đông mà khí hậu nước ta

- A. có mùa hạ khắc nghiệt
- B. có gió mùa hoạt động
- C. có tính chất nhiệt đới
- D. có tính hải dương điều hòa

Câu 7. Biển Đông có tác dụng

- A. đem không khí lạnh vào nước ta
- B. giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết
- C. không ảnh hưởng tự nhiên
- D. quyết định tính chất nhiệt đới

Câu 8. Ý nào **không đúng** khi nói về ảnh hưởng của biển đến thiên nhiên nước ta

- A. biển Đông làm tăng độ ẩm không khí
- B. biển Đông mang lại lượng mưa lớn
- C. biển Đông làm tăng độ lạnh của gió đông bắc
- D. biển Đông gây nhiều thiên tai

Câu 9. Đặc điểm của Biển Đông có ảnh hưởng nhiều nhất đến thiên nhiên nước ta

- A. nóng, ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa.
- B. có diện tích lớn gần 3,5 triệu km².
- C. biển kín với các hải lưu chạy khép kín.
- D. có thêm lục địa mở rộng hai đầu thu hẹp ở giữa.

Câu 10. Biển Đông có tác động đến địa hình ven biển nước ta

- A. tạo nhiều vũng, vịnh
- B. nhiều rừng ngập mặn
- C. các dãy núi đâm ngang ra biển
- D. nhiều bãi cá, tôm

Câu 11. Hệ sinh thái rừng phát triển mạnh nhất ở vùng bãi triều cửa sông là

- A. rừng rậm nhiệt đới
- B. rừng ngập mặn
- C. thảm cỏ, cây bụi
- D. thảm cỏ ngập nước

Câu 12. Hệ sinh thái rừng ngập mặn ở nước ta tập trung nhiều nhất ở

- A. Bắc Bộ
- B. Bắc Trung Bộ
- C. Nam Trung Bộ
- D. Nam Bộ

Câu 13. Khoáng sản có giá trị lớn nhất ở biển Đông là

A. than B. dầu khí C. muối D. titan

Câu 14. Hai bể dầu khí lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Cửu Long, Sông Hồng B. Nam Côn Sơn, Thổ Chu – Mã Lai
C. Cửu Long, Nam Côn Sơn D. Sông Hồng, Thổ Chu – Mã Lai

Câu 15. Nghề làm muối phát triển mạnh nhất ở

- A. Vùng đồng bằng sông Hồng B. Vùng duyên hải Bắc Trung Bộ
C. Vùng đồng bằng sông Cửu Long D. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 16. Vùng biển Đông của nước ta có mấy ngư trường lớn

- A. 3 ngư trường B. 5 ngư trường C. 4 ngư trường D. 6 ngư trường

Câu 17. Điều kiện khí hậu cho phép khai thác du lịch biển quanh năm ở các vùng

- A. Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ B. Bắc trung Bộ và Nam Trung Bộ
C. Nam Trung Bộ và Nam Bộ D. Bắc Bộ và Nam Bộ

Câu 18. Khu vực có điều kiện thuận lợi nhất để xây dựng cảng biển của nước ta là

- A. Vịnh Bắc Bộ. B. Vịnh Thái Lan.
C. Bắc Trung Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 19. Vùng cực Nam Trung Bộ là nơi có nghề làm muối phát triển mạnh vì

- A. không có bão lại ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.
B. có nhiệt độ cao, nhiều nắng, ít sông đổ ra biển.
C. Có những hệ núi cao ăn lan ra tận biển nên bờ biển khúc khuỷu.
D. Có thêm lục địa thoải kéo dài sang tận Ma-lai-xi-a.

Câu 20. Ở nước ta, nơi có nghề làm muối nổi tiếng là

- A. Cửa Lò (Nghệ An). B. Thuận An (Thừa Thiên - Huế).
C. Sa Huỳnh (Quảng Ngãi). D. Mũi Né (Bình Thuận).

Câu 21. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, biển Đông nằm ở

- A. Phía đông Việt Nam và phía tây Philippines.
B. Phía tây Việt Nam và phía tây Philippines.
C. Phía đông Trung Quốc và phía tây Philippines.
D. Phía bắc Việt Nam và phía nam Philippines.

Câu 22. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, số nước giáp với nước ta qua biển Đông là

- A. 8. B. 9. C. 10. D. 12.

Câu 23. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết quần đảo Côn Sơn thuộc tỉnh

- A. Sóc Trăng. B. Bà Rịa – Vũng Tàu. C. Bạc Liêu. D. Cà Mau.

Câu 24. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết tỉnh, thành nào sau đây **không** giáp với biển Đông

- A. Hải Phòng. B. Quảng Ngãi. C. Phú Yên. D. Hà Nam

Câu 25. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 12, hãy cho biết vườn quốc gia nằm trên biển là

- A. Ba Vì B. Cát Bà C. Bạch Mã D. Mũi Cà Mau

BÀI 9 & 10: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

Câu 1. Khí hậu Việt Nam mang tính chất

- A. cận nhiệt đới
- B. nhiệt đới ẩm gió mùa
- C. nhiệt đới lục địa
- D. nhiệt đới cận xích đạo

Câu 2. Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được thể hiện ở

- A. chế độ nhiệt
- B. lượng mưa phong phú
- C. độ ẩm không khí
- D. chế độ gió mùa

Câu 3. Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được quy định bởi vị trí

- A. nội chí tuyến bán cầu Bắc
- B. tiếp giáp biển
- C. nội chí tuyến bán cầu nam
- D. xích đạo

Câu 4. trên đất liền nước ta, nơi có 2 lần mặt trời lên thiên đỉnh gần nhau nhất là ở

- A. điểm cực bắc
- B. điểm cực Nam
- C. điểm cực Đông
- D. điểm cực Tây

Câu 5. loại gió hầu như hoạt động quanh năm ở nước ta là

- A. gió Tây khô nóng (gió Lào)
- B. gió mùa mùa hạ
- C. gió tín phong
- D. gió mùa mùa đông

Câu 6. Gió mùa mùa đông hoạt động ở nước ta phát xuất từ

- A. áp cao cận chí tuyến
- B. áp cao Trung Quốc
- C. áp cao Xích đạo
- D. áp cao Xibia

Câu 7. Gió mùa mùa đông hoạt động ở nước ta trong khoảng thời gian

- A. tháng 10 đến tháng 4
- B. tháng 9 đến tháng 4
- C. tháng 11 đến tháng 4
- D. tháng 12 đến tháng 6

Câu 8. Gió mùa mùa đông hoạt động ở nước ta đã tạo nên

- A. Miền Nam có mưa nhiều
- B. Miền Nam ít chịu ảnh hưởng của bão
- C. Miền Bắc mưa nhiều
- D. Miền Bắc có mùa đông lạnh

Câu 9. Vùng Đông Bắc nước ta có tác dụng đối với gió mùa mùa đông

- A. ngăn chặn gió mùa mùa đông
- B. làm biến tính khối khí lạnh
- C. tạo điều kiện gió mùa mùa đông hoạt động
- D. không ảnh hưởng gió mùa mùa Đông

Câu 10. Khoảng thời gian từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, trong khi miền Bắc có gió mùa mùa đông hoạt động thì ở miền Nam là hoạt động của gió

- A. gió mùa Hạ (gió mùa Tây Nam)
- B. gió mùa Đông (gió mùa Đông Bắc)
- C. gió tín phong bán cầu Bắc hướng đông bắc
- D. gió tín phong bán cầu nam theo hướng đông nam

Câu 11. Trên phạm vi lãnh thổ nước ta, gió tín phong

- A. thổi theo mùa với cường độ mạnh
- B. chỉ hoạt động ở miền Bắc nước ta
- C. hoạt động quanh năm và mạnh lên khi gió mùa suy yếu
- D. hoạt động mạnh quanh năm

Câu 12. Quá trình đóng vai trò chính trong sự hình thành địa hình nước ta hiện nay

- A. quá trình nâng lên của vỏ trái đất
B. quá trình feralit hóa
C. quá trình xâm thực & bồi tụ
D. quá trình biến tiến

Câu 13. Yếu tố quan trọng để chứng minh hệ thống sông ngòi nước ta dày đặc

- A. dọc bờ biển cứ 20km có 1 cửa sông
B. có nhiều sông lớn
C. sông có nhiều nước và nhiều phù sa
D. có nhiều hướng sông

Câu 14. Chế độ nước sông ở nước ta phụ thuộc vào

- A. địa hình
B. chế độ gió
C. quá trình xâm thực
D. chế độ mưa

Câu 15. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đã gây nhiều khó khăn cho canh tác nông nghiệp, trong đó có

- A. mưa ít
B. nhiệt độ cao
C. mưa nhiều
D. sâu bệnh phát triển

Câu 16. Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa đặc trưng bởi sinh vật chiếm ưu thế là các loài

- A. nhiệt đới B. xích đạo C. cận nhiệt đới D. ôn đới

Câu 17. Ở nước ta hiện nay, diện tích rừng chiếm nhiều nhất là

- A. rừng nguyên sinh
B. rừng trồng
C. rừng thứ sinh
D. rừng ngập mặn

Câu 18. Cảnh quan tiêu biểu cho khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta là

- A. rừng rụng lá theo mùa
B. rừng rậm thường xanh nguyên sinh
C. rừng lá kim
D. rừng nhiệt đới ẩm gió mùa

Câu 19. Biện pháp không thích hợp để hạn chế ảnh hưởng do tính thất thường của khí hậu nước ta

- A. đẩy mạnh thâm canh tăng vụ
B. chuyển đổi cơ cấu mùa vụ hợp lý
C. làm tốt công tác dự báo thời tiết
D. làm tốt công tác thủy lợi, trồng rừng

Câu 20. Yếu tố quy định tính chất mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp của nước ta

- A. thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa
B. nhu cầu đa dạng của thị trường trong và ngoài nước
C. lao động theo mùa vụ ở vùng nông thôn
D. sự phân hóa địa hình, đất đai

Câu 21. Cho bảng số liệu sau: NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng I (°C)	Nhiệt độ trung bình tháng VII (°C)	Nhiệt độ trung bình năm (°C)
Lạng Sơn	13,3	27,0	21,2
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
Huế	19,7	29,4	25,1
TP. Hồ Chí Minh	25,8	27,1	27,1

Dựa vào bảng số liệu trên, cho biết biên độ nhiệt năm cao nhất thuộc về địa điểm nào

- A. Lạng Sơn B. Hà Nội C. Huế D. TP. Hồ Chí Minh

Câu 22. Cho bảng số liệu sau: LƯỢNG MƯA, LƯỢNG BỐC HƠI CỦA MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

Địa điểm	Lượng mưa (mm)	Lượng bốc hơi (mm)
Hà Nội	1676	989
Huế	2868	1000
TP. Hồ Chí Minh	1931	1686

Nhận xét nào sau đây **đúng** khi nói về lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của ba địa điểm trên?

- A. Lượng mưa và lượng bốc hơi lớn nhất thuộc về Huế
- B. Hà Nội có lượng mưa cao hơn TP. Hồ Chí Minh
- C. Cân bằng ẩm cao nhất là TP. Hồ Chí Minh
- D. Càng vào phía Nam lượng bốc hơi càng tăng mạnh

Câu 23. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết gió mùa mùa đông thổi vào nước ta theo hướng nào?

- A. Đông Bắc. B. Tây Bắc. C. Tây Nam. D. Đông Nam.

Câu 24. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết vùng khí hậu nào chịu ảnh hưởng nhiều nhất của gió Tây khô nóng?

- A. Bắc Trung Bộ. B. Nam Trung Bộ. C. Nam Bộ. D. Tây Bắc Bộ.

Câu 25. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết biểu đồ khí hậu nào dưới đây có nhiệt độ trung bình các tháng luôn dưới 20°C?

- A. Lạng Sơn. B. Sa Pa. C. Điện Biên Phủ. D. Hà Nội.

BÀI 11 & 12: THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

Câu 1. Ranh giới hai phần lãnh thổ Bắc – Nam nước ta là

- A. dãy núi Bạch Mã B. vùng núi Tây Bắc
- C. dãy núi Hoàng Sơn D. vùng núi Trường Sơn Bắc

Câu 2. Sự phân biệt hai phần lãnh thổ nước ta chủ yếu dựa vào các yếu tố

- A. lượng mưa và độ ẩm không khí
- B. ảnh hưởng của các thiên tai và bão tố
- C. nền nhiệt độ và lượng mưa
- D. nền nhiệt độ và ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc

Câu 3. Đặc trưng khác nhau giữa khí hậu miền Bắc với miền Nam nước ta

- A. miền Bắc có mùa đông lạnh (2 - 3 tháng)
- B. miền Bắc có 2 mùa: mưa - khô rõ rệt
- C. miền Bắc mưa nhiều quanh năm
- D. miền Bắc ít chịu ảnh hưởng của bão

Câu 4. Phần lãnh thổ phía Nam khí hậu có tính chất

- A. cận xích đạo gió mùa B. gió mùa chí tuyến
- C. gió mùa cận chí tuyến D. gió mùa xích đạo

Câu 5. Đặc điểm khí hậu phía nam

- A. biên độ nhiệt năm lớn B. có biên độ nhiệt năm nhỏ
- C. không có gió mùa hoạt động D. có mùa đông lạnh

Câu 6. Sự phân hóa thiên nhiên giữa hai vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc chủ yếu do

- A. Sự thay đổi về vĩ độ B. sự phân hóa theo độ cao
- C. ảnh hưởng của biển D. tác động của gió mùa và hướng núi

Câu 7. Khu vực chịu tác động mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc ở nước ta là

- A. vùng đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ
- B. vùng núi Đông Bắc và đồng bằng sông Hồng
- C. đồng bằng sông Hồng và Tây Bắc
- D. Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

Câu 8. Từ Đông sang Tây, thiên nhiên nước ta phân hóa thành ba dải lần lượt là

- A. Đồng bằng ven biển; vùng gò đồi; vùng núi
- B. Vùng đồng bằng ven biển; vùng bán bình nguyên; vùng đồi núi
- C. Vùng biển và thềm lục địa; vùng đồng bằng ven biển; vùng đồi núi
- D. Vùng biển và thềm lục địa; vùng bán bình nguyên; vùng đồi núi

Câu 9. Ở các đồng bằng duyên hải miền Trung, loại đất chiếm ưu thế

- A. đất đỏ badan
- B. đất mặn
- C. đất phù sa sông
- D. đất cát pha

Câu 10. Ý nào sau đây **không đúng** với thiên nhiên vùng đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ nước ta

- A. mở rộng với các bãi triều thấp
- B. thềm lục địa rộng, nông
- C. phong cảnh trù phú xanh tươi
- D. nhiều cồn cát, đầm phá

Câu 11. Đai cao chiếm diện tích lớn nhất nước ta là

- A. cận xích đạo
- B. nhiệt đới gió mùa
- C. cận nhiệt đới gió mùa trên núi
- D. ôn đới gió mùa núi cao

Câu 12. Đặc điểm địa hình có ý nghĩa lớn trong việc bảo toàn tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta là

- A. đồi núi chiếm phần lớn diện tích và chủ yếu là núi cao trên 2000m
- B. đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích
- C. núi có hai hướng chính là tây bắc – đông nam và hướng vòng cung
- D. đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích nước ta

Câu 13. Cảnh quan đới rừng nhiệt đới gió mùa tiêu biểu cho

- A. Nam Bộ
- B. Tây Nguyên
- C. Duyên Hải Nam Trung Bộ
- D. Bắc Bộ

Câu 14. Cảnh quan đới rừng nhiệt đới gió mùa thích hợp cho các loài thực vật

- A. ưa khí hậu nóng ẩm
- B. chỉ thích hợp vùng lạnh
- C. có khả năng chịu lạnh
- D. phù hợp với hạn hán

Câu 15. Thổ nhưỡng trên đai cao cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa núi cao là

- A. đất reralit có mùn và đất mùn thô
- B. đất feralit và đất phù sa cổ
- C. đất feralit và đất đen
- D. đất mùn thô và đất đen

Câu 16. Hệ sinh thái đặc trưng cho khu vực cực Nam Trung Bộ là

- A. rừng rậm nhiệt đới thường xanh
- B. xa van, cây bụi
- C. rừng nhiệt đới
- D. rừng cận nhiệt đới

Câu 17. Đặc điểm cơ bản của miền địa lí tự nhiên Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

- A. sự xâm nhập mạnh của gió mùa đông bắc
- B. nóng quanh năm
- C. không ảnh hưởng của gió mùa đông bắc
- D. mưa rất ít

Câu 18. Đặc điểm địa hình ở miền địa lí tự nhiên Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

- A. núi thấp và trung bình
- B. có đầy đủ 3 đai cao
- C. độ chia cắt ít
- D. có nhiều đồng bằng lớn

Câu 19. Tính chất cơ bản của khí hậu ở miền địa lí tự nhiên Nam Trung Bộ và Nam Bộ

- A. tính chất cận chí tuyến
- B. tính chất nhiệt đới
- C. tính chất xích đạo
- D. tính chất cận xích đạo

Câu 20. Địa hình ở miền địa lí tự nhiên Nam Trung Bộ và Nam Bộ có nét nổi bật so với các vùng khác là

- A. cấu trúc phức tạp
- B. chủ yếu là núi cao
- C. hướng núi tây bắc – đông nam
- D. độ dốc lớn, cắt xẻ mạnh

Câu 21. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, ranh giới tự nhiên giữa vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc là

- A. sông Hồng.
- B. sông Đà.
- C. sông Mã.
- D. sông Cả.

Câu 22. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, đỉnh Phanxipăng thuộc dãy núi

- A. Con Voi.
- B. Hoàng Liên Sơn.
- C. Trường Sơn Bắc.
- D. Tam Điệp.

Câu 23. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, hãy cho biết nhận định nào sau đây đúng nhất về đặc điểm của bốn cánh cung ở vùng núi Đông Bắc

- A. song song với nhau.
- B. so le với nhau.
- C. chụm lại ở Tam Đảo, mở rộng về phía Bắc và Đông.
- D. có hướng Tây Bắc - Đông Nam.

Câu 24. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 14, hãy cho biết nhận định nào sau đây đúng về đặc điểm địa hình của vùng núi Trường Sơn Nam

- A. địa hình cao nhất cả nước.
- B. gồm nhiều dãy núi theo hướng Tây Bắc – Đông Nam.
- C. gồm các khối núi và cao nguyên.
- D. gồm các cánh cung song song với nhau.

Câu 25. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 14, cao nguyên có độ cao cao nhất ở vùng núi Trường Sơn Nam là

- A. Kon Tum.
- B. Đắk Lắk.
- C. Mơ Nông.
- D. Lâm Viên.

BÀI 14: SỬ DỤNG & BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Câu 1. Nguồn tài nguyên rừng nước ta hiện nay

- A. dồi dào, giàu có
- B. đang phục hồi nhanh chóng
- C. đang suy giảm nghiêm trọng
- D. không thay đổi nhiều

Câu 2. Hiện nay trên lãnh thổ nước ta rừng giàu chỉ còn một số ít ở vùng nào sau đây

- A. phía tây Nghệ An (giáp Lào)
- B. Hoàng Liên Sơn
- C. Gia Lai
- D. Cao Bằng

Câu 3. Triển khai Luật bảo vệ và phát triển rừng, Nhà nước đã

- A. quy định nguyên tắc quản lý rừng
- B. giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân
- C. nâng độ che phủ rừng của cả nước
- D. cấm tuyệt đối việc khai thác tài nguyên rừng

Câu 4. Sự quản lý của nhà nước về tài nguyên rừng được thể hiện qua những quy định đối với 3 loại

- A. rừng nguyên sinh, rừng trồng, rừng phòng hộ
- B. rừng nguyên sinh, rừng thứ sinh, rừng trồng
- C. rừng đặc dụng, rừng sản xuất, rừng phòng hộ
- D. rừng ngập mặn, rừng thưa, rừng kín thường xanh

Câu 5. Đây là một biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ rừng đặc dụng

A. trồng rừng trên đất trống, đồi trọc.

B. bảo vệ cảnh quan đa dạng sinh học ở các vườn quốc gia.

C. đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.

D. có kế hoạch, biện pháp bảo vệ nuôi dưỡng rừng hiện có.

Câu 6. Một trong những nguyên tắc quản lí, sử dụng và phát triển rừng sản xuất là

A. Bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh vật của các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên

B. Có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có

C. Trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc

D. Duy trì và phát triển hoàn cảnh rừng, độ phì và chất lượng đất rừng

Câu 7. Nguồn tài nguyên sinh vật ở nước ta hiện nay

A. đang bị suy giảm

B. phát triển mạnh và ngày càng đa dạng hơn

C. chưa khai thác hết tiềm năng

D. nghèo nàn

Câu 8. Tác động của con người đã làm thu hẹp diện tích rừng và đi kèm với đó là

A. phân bố lại dân cư

C. làm nghèo tính đa dạng của sinh vật

C. diện tích đất trồng trọt tăng

D. thay đổi ngành nghề cho người dân vùng núi

Câu 9. Nguồn tài nguyên sinh vật biển có xu hướng giảm do nhiều nguyên nhân, nhưng quan trọng hơn cả là do nguyên nhân

A. sự di chuyển của dòng biển

B. khai thác quá mức

C. tai nạn tràn dầu

D. tranh chấp vùng biển

Câu 10. Để bảo vệ nguồn tài nguyên sinh vật, hiện nay nhà nước có chủ trương

A. cấm khai thác nguồn tài nguyên sinh vật

B. ngừng xuất khẩu gỗ tròn

C. ban hành các quy định trong khai thác

D. phát động trồng rừng

Câu 11. Việc sử dụng chất nổ trong việc đánh bắt cá hiện nay đã được nhà nước

A. sử dụng tùy trường hợp

B. cấm tuyệt đối

C. vẫn cho sử dụng

D. không có biện pháp

Câu 12. Đây là biện pháp quan trọng nhất nhằm bảo vệ sự đa dạng sinh học

A. đưa vào “Sách đỏ Việt Nam” những động, thực vật quý hiếm cần bảo vệ.

B. xây dựng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.

C. tăng cường bảo vệ rừng và đẩy mạnh việc trồng rừng.

D. nghiêm cấm việc khai thác rừng, săn bắn động vật.

Câu 13. sự suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta **không** có biểu hiện nào dưới đây

A. Suy giảm về số lượng loài

B. Suy giảm thể trạng của các cá thể trong loài

C. Suy giảm về hệ sinh thái

D. Suy giảm về nguồn gen quý hiếm

Câu 14. Biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta **không** phải là

A. cấm tuyệt đối việc khai thác gỗ. B. ban hành sách đỏ Việt Nam

C. quy định về việc khai thác.

D. xây dựng và mở rộng các vườn quốc gia

Câu 15. Trong điều kiện tài nguyên đất nông nghiệp có hạn như hiện nay thì việc tăng sản lượng lương thực cần

A. đẩy mạnh thâm canh tăng vụ

B. ra sức khai hoang mở rộng diện tích

C. phát triển thủy lợi

D. cho nông dân vay vốn

Câu 16. Để bảo vệ tài nguyên đất ở miền núi, người ta thường

A. phát triển thủy lợi

B. phát triển nông – lâm kết hợp

C. phát triển đồng cỏ

D. trồng cây ăn quả

Câu 17. Loại đất chiếm tỉ lệ lớn nhất trong các loại đất ở đồng bằng nước ta hiện nay phải cải tạo là

- A. đất phèn. B. đất mặn.
C. đất xám bạc màu. D. đất than bùn.

Câu 18. Ở nước ta, đất nhiễm mặn tập trung nhiều nhất ở

- A. Vùng ven biển dọc Duyên hải miền Trung.
B. Vùng ven biển, cửa sông ở Đồng bằng sông Hồng.
C. Vùng trũng của trung tâm bán đảo Cà Mau và Hà Tiên.
D. Vùng cửa sông ven biển ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 19. Vì sao phải sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản

- A. là tài nguyên không thể phục hồi B. là tài nguyên có thể phục hồi
C. là tài nguyên có giá trị cao D. là tài nguyên khó khai thác

Câu 20. Hai vấn đề lớn nhất trong việc sử dụng tài nguyên nước ta hiện nay là

- A. Nguồn nước có nguy cơ cạn kiệt và ô nhiễm môi trường nước
B. Ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô và nguy cơ cạn kiệt nguồn nước ngầm
C. Ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô và ô nhiễm môi trường nước
D. Ô nhiễm môi trường nước và nguồn nước có sự phân hóa theo các vùng miền

Câu 21. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có tỉ lệ diện tích rừng trên 60% so với diện tích toàn tỉnh là?

- A. Nghệ An. B. Hà Tĩnh. C. Đắk Lắk. D. Lâm Đồng.

Câu 22. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, hãy cho biết nhận xét nào **không đúng** về biểu đồ diện tích rừng của nước ta qua các năm

- A. tổng diện tích rừng nước ta tăng qua các năm.
B. diện tích rừng tự nhiên qua các năm tăng liên tục.
C. diện tích rừng trồng qua các năm tăng liên tục.
D. diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn diện tích rừng trồng.

Câu 23. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có tỉ lệ diện tích rừng từ trên 40 % - 60% so với diện tích toàn tỉnh là?

- A. Nghệ An. B. Lai Châu. C. Kon Tum. D. Tuyên Quang.

Câu 24. Dựa vào bảng số liệu về diện tích rừng của nước ta qua một số năm. (Đơn vị : triệu ha)

Năm	1943	1975	1983	1990	1999	2003
Tổng diện tích rừng	14,3	9,6	7,2	9,2	10,9	12,1
Rừng tự nhiên	14,3	9,5	6,8	8,4	9,4	10,0
Rừng trồng	0,0	0,1	0,4	0,8	1,5	2,1

Nhận định **đúng nhất** về diện tích rừng nước ta từ năm 1943 - 2003

- A. tổng diện tích rừng ngày càng tăng
B. diện tích rừng trồng tăng nhưng tổng diện tích rừng không tăng
C. diện tích tự nhiên và diện tích rừng trồng đều có xu hướng tăng
D. diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn diện tích rừng trồng.

Câu 25. Dựa vào atlas trang 12, cho biết vườn quốc gia nào sau đây **không** nằm trên đất liền

- A. Tam Đảo B. Côn Đảo C. Cúc Phương D. Cát Tiên

BÀI 15: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG & PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

Câu 1: Hai vấn đề lớn nhất trong bảo vệ môi trường ở nước ta là

- A. suy giảm tài nguyên rừng và suy giảm tài nguyên đất
- B. suy giảm đa dạng sinh vật và suy giảm tài nguyên nước
- C. suy giảm tài nguyên rừng và suy giảm đa dạng sinh vật
- D. mất cân bằng sinh thái môi trường và ô nhiễm môi trường

Câu 2. Khu vực có bão hoạt động mạnh nhất ở nước ta là

- A. Duyên Hải Nam Trung Bộ
- B. Nam Bộ
- C. Đông Nam Bộ
- D. Bắc Trung Bộ

Câu 3. Theo thống kê bão hoạt động trên phạm vi lãnh thổ nước ta trong khoảng thời gian

- A. Từ tháng VI đến tháng X
- B. Từ tháng VI đến tháng XII
- C. Từ tháng VII đến tháng X
- D. Từ tháng VII đến tháng XII

Câu 4. Trung bình mỗi năm có bao nhiêu cơn bão đổ bộ vào vùng bờ biển nước ta

- A. 8 đến 10 cơn bão
- B. 8 đến 12 cơn bão
- C. 3 đến 4 cơn bão
- D. 9 đến 12 cơn bão

Câu 5. Đối với các hoạt động của bão, khả năng của con người là

- A. biết rất rõ hoạt động của bão
- B. không thể biết được
- C. chỉ dự báo và phòng chống
- D. ngăn ngừa hoạt động của bão

Câu 6. Hoạt động của bão thường kéo theo

- A. động đất
- B. lũ lụt
- C. núi lửa
- D. rét đậm, rét hại

Câu 7. Bão ở Việt Nam có đặc điểm nào dưới đây?

- A. mùa bão chậm dần từ bắc vào nam
- B. bão đổ bộ vào miền Bắc có cường độ yếu hơn bão đổ bộ vào miền Nam
- C. bão tập trung nhiều nhất vào các tháng V, VI, VII
- D. bão chủ yếu hình thành trên đất liền nước ta

Câu 8: Biện pháp phòng chống bão nào dưới đây **không đúng**

- A. vùng ven biển cần củng cố công trình đê điều
- B. nếu có bão mạnh, cần khẩn trương sơ tán dân
- C. các tàu thuyền trên biển tìm cách ra xa bờ
- D. ở đồng bằng phải kết hợp chống úng, lụt; ở vùng núi chống lũ, xói mòn

Câu 9. Hiện tượng lụt úng thường diễn ra ở điều kiện địa hình

- A. đồng bằng châu thổ
- B. địa hình bị cắt xẻ nhiều
- C. miền núi
- D. vùng ven biển

Câu 10. Vùng chịu ngập úng nghiêm trọng nhất ở nước ta là

- A. Đồng bằng sông cửu Long
- B. Đồng bằng sông Hồng
- C. Đồng bằng ven biển miền Trung
- D. các cánh đồng miền núi

Câu 11. Hiện tượng ngập úng ở Đồng bằng sông Cửu Long ngoài nguyên nhân do mưa còn do

- A. Sông ngòi
- B. địa hình thấp
- C. thủy triều
- D. nhiều mặt bằng rộng lớn

Câu 12: Ở Trung Bộ, nguyên nhân gây ngập lụt mạnh vào các tháng IX – X là do

- A. các hệ thống sông lớn, lưu vực sông lớn
- B. Mưa kết hợp với triều cường
- C. Mưa bão lớn, nước biển dâng và lũ nguồn về

D. Mưa diện rộng, mặt đất thấp xung quanh lại có đê bao bọc

Câu 13. Lũ quét là hiện tượng thường xảy ra ở vùng địa hình

- A. núi cao
B. địa hình chia cắt mạnh và mất lớp phủ thực vật
C. đồng bằng
D. vùng đồi trước núi

Câu 14. Lũ quét thường xảy ra ở vùng núi phía Bắc vào thời gian

- A. Từ tháng 5 đến tháng 9
B. Từ tháng 6 đến tháng 10
C. Từ tháng 7 đến tháng 11
D. Từ tháng 4 đến tháng 8

Câu 15. Mùa khô ở Tây Nguyên và Nam Bộ thường kéo dài

- A. 3 đến 4 tháng
B. 5 đến 6 tháng
C. 4 đến 5 tháng
D. 6 đến 7 tháng

Câu 16. Mùa khô ở ven biển cực Nam Trung Bộ thường kéo dài

- A. 3 đến 4 tháng
B. 5 đến 6 tháng
C. 4 đến 5 tháng
D. 6 đến 7 tháng

Câu 17. Miền Bắc nước ta, mùa khô kéo dài

- A. 3 đến 4 tháng
B. 5 đến 6 tháng
C. 4 đến 5 tháng
D. 6 đến 7 tháng

Câu 18. Để phòng chống khô hạn ở nước ta, biện pháp quan trọng nhất là

- A. sử dụng tiết kiệm nước
B. phát triển thủy lợi
C. thay đổi mùa vụ
D. tạo ra các giống chịu hạn

Câu 19. Vùng nào trên lãnh thổ nước ta thường có động đất diễn ra mạnh nhất

- A. Tây Bắc B. Bắc Trung Bộ C. Nam Bộ D. Nam Trung Bộ

Câu 20. Nội dung chủ yếu của chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường là

- A. Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu đời sống con người.
B. Đảm bảo việc bảo vệ tài nguyên môi trường đi đôi với sự phát triển bền vững.
C. Cân bằng giữa phát triển dân số với khả năng sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên.
D. Phòng, chống, khắc phục sự suy giảm môi trường, đảm bảo cho sự phát triển bền vững

Câu 21. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết vùng khí hậu nào sau đây chịu ảnh hưởng tần suất bão cao nhất nước ta?

- A. Bắc Trung Bộ. B. Nam Trung Bộ. C. Nam Bộ. D. Đông Bắc Bộ.

Câu 22. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, thời kì có bão đổ bộ trực tiếp từ biển Đông vào vùng khí hậu Bắc Trung Bộ là

- A. tháng XI. B. tháng X. C. tháng IX. D. tháng VIII.

Câu 23. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, nhận xét nào dưới đây **không đúng** về sự ảnh hưởng của bão đến nước ta

- A. bão ảnh hưởng mạnh nhất ở khu vực Bắc Trung Bộ.
B. mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam.
C. tần suất ảnh hưởng của bão lớn nhất là tháng IX, tiếp đến là tháng VIII và X
D. bão chỉ ảnh hưởng trực tiếp vào miền khí hậu phía Bắc.

Câu 24. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, thời kì tần suất các cơn bão di chuyển từ Biển Đông vào miền khí hậu phía Bắc ít nhất là

- A. tháng XI và tháng XII. B. tháng VIII và tháng IX.
C. tháng VI và tháng VII. D. tháng IX và tháng X.

Câu 25. căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, nơi có lượng mưa trung bình năm thấp nhất thuộc vùng khí hậu

- A. Nam Trung Bộ B. Bắc Trung Bộ C. Đông Bắc Bộ D. Tây Nguyên

BÀI 16. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

Câu 1. Gia tăng dân số nước ta hiện nay đã tạo điều kiện cho việc

- A. Mở rộng thị trường tiêu thụ
- B. Phát triển mạnh ngành công nghiệp tiêu dùng
- C. Cải thiện chất lượng cuộc sống
- D. Khai thác, sử dụng tài nguyên có hiệu quả

Câu 2. Vì sao trong chiến lược phát triển dân số và sử dụng hiệu quả nguồn lao động lại đặt ra yêu cầu phát triển công nghiệp hóa ở nông thôn

- A. Để khai thác tài nguyên
- B. Để thu nhiều sản phẩm
- C. Để phát triển nông nghiệp
- D. Sử dụng tối đa nguồn lao động

Câu 3. Số người tăng thêm mỗi năm (hiện nay)

- A. Hơn 0,5 triệu người
- B. Hơn 1,5 triệu người
- C. Hơn 1 triệu người
- D. Hơn 2 triệu người

Câu 4. Đây là hạn chế lớn của việc dân số tăng nhanh

- A. Gây sức ép lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội
- B. Những người trong độ tuổi sinh lớn.
- C. Gánh nặng phụ thuộc lớn.
- D. Khó hạ tỷ lệ tăng dân.

Câu 5. Mặc dù tỉ lệ gia tăng dân số có giảm nhưng dân số nước ta vẫn tăng nhanh chủ yếu do

- A. nhập cư cao
- B. mức sinh cao trong khi mức tử thấp
- C. quy mô dân số lớn
- D. tác động của đô thị hóa

Câu 6. Nơi có mật độ dân số thấp nhất là

- A. Tây Nguyên.
- B. Tây Bắc.
- C. Đông Bắc.
- D. Nam Trung Bộ.

Câu 7. Dân số nước ta phân bố không đều đã ảnh hưởng đến

- A. Việc phát triển giáo dục và y tế.
- B. Khai thác tài nguyên và sử dụng nguồn lao động.
- C. Vấn đề giải quyết việc làm.
- D. Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Câu 8. Gia tăng dân số tự nhiên được tính bằng

- A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên và cơ học
- B. Tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử.
- C. Tỉ suất sinh cộng với tỉ lệ chuyển cư.
- D. Tỉ suất gia tăng tự nhiên

Câu 9. Nguyên nhân lớn nhất làm cho tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta giảm

- A. Công tác kế hoạch hóa gia đình
- B. Việc giáo dục dân số
- C. Pháp lệnh dân số
- D. Chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình

Câu 10. Biểu hiện rõ rệt về sức ép của gia tăng dân số đến chất lượng cuộc sống

- A. ô nhiễm môi trường
- B. cạn kiệt tài nguyên
- C. GDP bình quân đầu người chậm được nâng cao.
- D. giảm tốc độ phát triển kinh tế

Câu 11. Cơ cấu dân số trẻ gây ra vấn đề

- A. cần phải mở thêm nhiều trường đào tạo nghề
- B. ô nhiễm môi trường
- C. lãng phí nguồn lao động.
- D. khó khăn trong giải quyết vấn đề việc làm

Câu 12. Hiện tượng bùng nổ dân số của nước ta xảy ra vào

- A. cuối thế kỉ XIX.
- B. đầu thế kỉ XX.

C. cuối thế kỉ XX.

D. đầu thế kỉ XXI

Câu 13. Dân số nước ta hiện nay đang có sự thay đổi theo chiều hướng

A. trẻ hóa.

B. già hóa

C. bão hòa.

D. ổn định

Câu 14. Gia tăng dân số được tính bằng

A. tổng của tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên và cơ học.

B. tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử.

C. tỉ suất sinh cộng với tỉ lệ chuyển cư.
xuất cư.

D. tỉ suất gia tăng tự nhiên cộng tỉ lệ

Câu 15. Hiện nay, nguyên nhân nước ta có tỉ suất sinh ngày càng giảm

A. số người trong độ tuổi sinh ít

B. đời sống nhân dân khó khăn

C. thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình

D. xu hướng sống độc thân ngày càng phổ biến

Câu 16. Cơ cấu dân số trẻ tạo điều kiện

A. Khó quản lí

B. Thị trường tiêu thụ rộng lớn

C. Giải quyết việc làm

D. Nâng cao mức sống

Câu 17. Một trong những yếu tố dẫn đến dân số nước ta đang có xu hướng già đi

A. Đời sống ngày càng được nâng cao

B. Độ tuổi lập gia đình tăng

C. Tỷ suất sinh ngày càng nhiều

D. Số người nhập cư nhiều

Câu 18. Dân số có mức độ tập trung đông nhất ở

A. Đồng bằng Duyên hải Miền Trung

B. Đồng bằng sông Hồng

C. Đồng bằng Bắc Trung Bộ

D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 19. Vì sao trong chiến lược phát triển dân số và sử dụng hiệu quả nguồn lao động lại đặt ra yêu cầu phát triển công nghiệp hóa ở nông thôn

A. Để khai thác tài nguyên

B. Để thu nhiều sản phẩm

C. Để phát triển nông nghiệp

D. Sử dụng tối đa nguồn lao động

Câu 20. Sự suy giảm nhanh chóng nguồn tài nguyên thiên nhiên, một trong những hậu quả trực tiếp của

A. Thiên tai thường xảy ra

B. Đầu tư nước ngoài

C. Dân số tăng nhanh

D. Phát triển kinh tế

Câu 21. Căn cứ vào Atlas trang 15, Giai đoạn “bùng nổ dân số” ở nước ta tập trung vào thời kì

A. Thập niên 1930 & 1940

B. Thập niên 1970 & 1980

C. Thập niên 1950 & 1960

D. Từ 1990 đến nay

Câu 22. Căn cứ vào Atlas trang 15, Hiện nay dân số nước ta là (2007)

A. 85.18 triệu người

B. 85.19 triệu người

C. 86.16 triệu người

D. 85.17 triệu người

Câu 23. Căn cứ vào Atlas trang 15, lao động tập trung trong ngành lớn nhất nước ta là

A. Nông - lâm - ngư nghiệp

B. Dịch vụ

C. Công nghiệp xây dựng

D. các ngành khác

Câu 24. Căn cứ vào Atlas trang 15, hãy cho biết thành phố nào sau đây **không phải** là thành phố trực thuộc Trung ương?

A. Đà Nẵng.

B. Cần Thơ.

C. Hải Phòng.

D. Huế.

Câu 25. Căn cứ vào Atlas trang 15, có bao nhiêu đô thị trên 1 triệu dân

A. 1

B. 3

C. 2

D. 4

BÀI 17. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Câu 1. Đặc tính nào sau đây **không đúng** hoàn toàn với chất lượng lao động nước ta

- A. cần cù, sáng tạo
- B. có khả năng tiếp thu, vận dụng khoa học kĩ thuật nhanh
- C. có ý thức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm cao
- D. có kinh nghiệm sản xuất nông, lâm, ngư phong phú

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** hoàn toàn với nguồn lao động nước ta

- A. nguồn lao động nước ta dồi dào
- B. có kinh nghiệm trong sản xuất, nhất là trong công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp
- C. chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng cao
- D. cơ cấu lao động đang có sự chuyển dịch nhanh chóng

Câu 3. Hạn chế lớn nhất của nguồn lao động nước ta hiện nay là

- A. số lượng quá đông
- B. trình độ chuyên môn còn hạn chế
- C. tập trung chủ yếu ở nông thôn
- D. tỉ lệ người biết chữ không cao

Câu 4. Lao động nước ta đang có xu hướng chuyển từ khu vực Nhà nước sang các khu vực khác

- A. khu vực quốc doanh làm ăn không có hiệu quả.
- B. kinh tế nước ta bắt đầu chuyển sang cơ chế thị trường.
- C. tác động của công nghiệp hoá và hiện đại hoá.
- D. nước ta đang thực hiện nền kinh tế mở, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

Câu 5. Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên nhờ

- A. việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.
- B. việc tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.
- C. những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.
- D. tăng cường giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trong trường phổ thông.

Câu 6. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn có sự thay đổi theo hướng

- A. tỉ lệ lao động thành thị tăng.
- B. tỉ lệ lao động nông thôn tăng
- C. tỉ lệ lao động thành thị giảm.
- D. tỉ lệ lao động nông thôn không tăng

Câu 7. Trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, lực lượng lao động trong các khu vực kinh tế ở nước ta chuyển dịch theo hướng

- A. tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực sản xuất công nghiệp, xây dựng.
- B. giảm dần tỉ trọng lao động trong khu vực dịch vụ.
- C. tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, ngư.
- D. tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Câu 8. Để sử dụng có hiệu quả lực lượng lao động trẻ ở nước ta phương hướng là

- A. lập các cơ sở, các trung tâm giới thiệu việc làm.
- B. mở rộng và đa dạng hóa các hoạt động sản xuất
- C. có kế hoạch giáo dục và đào tạo hợp lí ngay từ bậc phổ thông.
- D. đa dạng hóa các loại hình đào tạo.

Câu 9. Trong cơ cấu lao động có việc làm đã qua đào tạo (2005), chiếm tỉ lệ cao nhất là lao động

- A. sơ cấp.
- B. trung học chuyên nghiệp
- C. cao đẳng, đại học
- D. thạc sĩ, tiến sĩ

Câu 10. Trong cơ cấu lao động có việc làm năm 2005, lao động chiếm tỉ trọng lớn nhất thuộc về

- A. công nghiệp – xây dựng
- B. nông – lâm – ngư nghiệp

C. tiểu thủ công nghiệp.

D. dịch vụ

Câu 11. Nguyên nhân làm cho thời gian sử dụng lao động ở nông thôn ngày càng tăng

A. tăng mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp

B. đa dạng hóa kinh tế nông thôn

C. ở nông thôn, các ngành thủ công truyền thống phát triển mạnh

D. nông thôn được công nghiệp hóa mạnh

Câu 12. Trong cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế (thống kê năm 2005), lao động chiếm tỉ trọng lớn nhất thuộc về khu vực

A. kinh tế Nhà nước

B. kinh tế ngoài Nhà nước

C. kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

D. Vốn đầu tư nước ngoài

Câu 13. Đây **không phải** là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn

A. đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương.

B. thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.

C. coi trọng kinh tế hộ gia đình, phát triển nền kinh tế hàng hoá.

D. phân chia lại ruộng đất, giao đất giao rừng cho nông dân.

Câu 14. Ở nước ta, việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt vì

A. số lượng lao động cần giải quyết việc làm hằng năm cao hơn số việc làm mới.

B. nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi nền kinh tế còn chậm phát triển.

C. nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động chưa cao.

D. tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm trên cả nước còn lớn.

Câu 15. Khu vực có tỷ trọng giảm liên tục trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta là

A. nông, lâm nghiệp.

B. dịch vụ

C. công nghiệp

D. xây dựng.

Câu 16. Cơ cấu lao động ở nước ta hiện nay đang

A. Có sự chuyển dịch nhưng còn chậm

B. Có sự chuyển dịch nhanh chóng

C. Chưa có sự chuyển dịch

D. Tự phát triển không theo quy luật

Câu 17. Xu thế chuyển dịch lao động ở nước ta hiện nay

A. Chuyển từ khu vực I, II sang khu vực III & III

B. Chuyển từ khu vực I sang khu vực II

C. Chuyển từ khu vực I sang khu vực III

D. Chuyển từ khu vực II sang khu vực III

Câu 18. Việc sử dụng thời gian lao động ở nông thôn nước ta hiện nay

A. Chưa hiệu quả

B. Hiệu quả

C. Số người lao động quá ít

D. Số người già nhiều

Câu 19. Khu vực Nhà nước trong nền kinh tế nước ta hiện nay

A. Đóng góp ít trong phát triển kinh tế

B. Là nền tảng cho tư nhân phát triển

C. Là thành phần kinh tế không quan trọng

D. Giữ vai trò chủ đạo

Câu 20. Nhìn chung, năng suất lao động nước ta hiện nay

A. cao

B. thấp

C. nâng cao

D. không thay đổi

Câu 21. Căn cứ vào Atlas trang 15, hãy cho biết các đô thị có quy mô dân số từ 200 001 – 500 000 người ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là đô thị nào?

A. Đà Nẵng, Quy Nhơn.

B. Quy Nhơn, Nha Trang.

C. Nha Trang, Phan Rang.

D. Phan Thiết, Đà Nẵng.

Câu 22. Căn cứ vào Atlas trang 15, cho biết cơ cấu dân nông thôn và thành thị năm 2007 lần lượt là (%)

A. 27,45 và 72,65

B. 72,56 và 27,44.

C. 28,11 và 71,9.

D. 71,91 và 28,15.

Câu 23. Căn cứ vào Atlas trang 15, hãy cho biết cơ cấu lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế công nghiệp từ năm 1995 – 2007 có sự chuyển dịch theo hướng nào?

- A. Giảm liên tục
- B. Tăng liên tục.
- C. Không ổn định
- D. Biến động.

Câu 24. Căn cứ vào Atlas trang 15, hãy cho biết đô thị nào có quy mô dân số lớn nhất trong

- A. Thanh Hóa.
- B. Quy Nhơn
- C. Nha Trang.
- D. Đà Nẵng.

Câu 25. Căn cứ vào Atlas trang 15, nhận xét nào đây **đúng** về dân số phân theo thành thị, nông thôn ở nước ta

- A. Dân số nông thôn luôn cao gấp nhiều lần dân số thành thị
- B. Dân số nông thôn chiếm tỉ trọng lớn và có xu hướng tăng.
- C. Dân số thành thị chiếm tỉ trọng thấp và có xu hướng tăng.
- D. Dân số nông thôn chiếm tỉ trọng thấp và có xu hướng giảm.

BÀI 18. ĐÔ THỊ HÓA

Câu 1. Đặc điểm nào **không đúng** với quá trình đô thị hóa ở nước ta

- A. lối sống thành thị được phổ biến rộng rãi
- B. dân cư tập trung vào các thành phố lớn
- C. xu hướng tăng nhanh dân số thành thị
- D. hoạt động của dân cư gắn với nông nghiệp

Câu 2. Trong giai đoạn 1954 đến 1975, ở miền Nam nước ta đô thị hóa chủ yếu nhằm

- A. Phục vụ người dân
- B. Là nơi tiếp nhận hàng hóa từ Hoa Kỳ
- C. Phục vụ nhu cầu chiến tranh
- D. Là nơi ăn chơi của lính Mỹ

Câu 3. Đây là một nhược điểm lớn của đô thị nước ta làm hạn chế khả năng đầu tư phát triển kinh tế

- A. có quy mô, diện tích và dân số không lớn
- B. phân bố tản mạn về không gian địa lý
- C. nếp sống xen lẫn giữa thành thị và nông thôn
- D. cơ sở hạ tầng còn ở mức độ thấp

Câu 4. Thành phố nào sau đây **không phải** là thành phố trực thuộc Trung ương

- A. Đà Nẵng.
- B. Thanh Hóa.
- C. Hải Phòng.
- D. Cần Thơ

Câu 5. Tác động lớn nhất của đô thị hóa đến phát triển kinh tế của nước ta là

- A. tạo ra nhiều việc làm cho nhân dân
- B. tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật
- C. tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế
- D. thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển

Câu 6. Quá trình đô thị hóa nảy sinh vấn đề tiêu cực

- A. nếp sống văn hóa bị xâm nhập.
- B. tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt
- C. tình trạng đói nghèo ngày càng gia tăng.
- D. môi trường bị ô nhiễm

Câu 7. Hiện nay quá trình đô thị hóa nước ta đang diễn ra nhanh là do

- A. nước ta đang hội nhập với quốc tế và khu vực
- B. nền kinh tế nước ta đang chuyển sang kinh tế thị trường
- C. quá trình công nghiệp hóa đang được đẩy mạnh
- D. nước ta thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài

Câu 8. Các đô thị ở nước ta thường có chức năng về

- A. trung tâm kinh tế
- B. trung tâm văn hóa, giáo dục
- C. trung tâm hành chính
- D. trung tâm tổng hợp

Câu 9. Để giảm tình trạng di dân tự do vào đô thị, giải pháp lâu dài và chủ yếu là

- A. mở rộng đô thị để tăng sức chứa dân
- B. xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị
- C. hạn chế sự gia tăng dân số ở cả nông thôn và thành thị
- D. phát triển mạng lưới đô thị hợp lý gắn liền với phát triển kinh tế nông thôn

Câu 10. Quá trình đô thị hóa ở nước ta còn nhiều hạn chế, một trong những nguyên nhân là

- A. Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng nhu cầu
- B. Trình độ dân trí chưa cao
- C. Mức sống người dân chưa cao
- D. GDP còn thấp

Câu 11. Vùng có nhiều đô thị nhất ở nước ta

- A. Đồng bằng sông Hồng
- B. Đông Nam Bộ
- C. Đồng bằng sông Cửu Long
- D. Trung du miền núi Bắc Bộ

Câu 12. Vùng có ít thành phố nhất ở nước ta

- A. Tây Nguyên
- B. Đồng bằng sông Hồng
- C. Trung du miền núi Bắc Bộ
- D. Đông Nam Bộ

Câu 13. Đặc điểm cơ bản nhất để Hà Nội trở thành đô thị loại đặc biệt

- A. Có nhiều cơ sở công nghiệp
- B. Là thủ đô của nước ta
- C. Lao động có trình độ chuyên môn cao
- D. Thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất nước

Câu 14. Đặc điểm cơ bản của đô thị Việt Nam

- A. Quy mô lớn và tập trung
- B. Quy mô lớn nhưng phân tán
- C. Quy mô nhỏ và phân tán
- D. Quy mô nhỏ nhưng tập trung

Câu 15. Đặc điểm cơ bản của lối sống đô thị Việt Nam

- A. Chủ yếu sản xuất công nghiệp
- B. Lối sống thành thị xen lẫn nông thôn
- C. Chủ yếu sản xuất tiểu thủ công nghiệp
- D. Lối sống thành thị nhưng sản xuất thủ công

Câu 16. Nước ta hiện nay có bao nhiêu thành phố trực thuộc trung ương

- A. 3
- B. 5
- C. 4
- D. 6

Câu 17. Quá trình đô thị hóa và sự chuyển dịch kinh tế có

- A. Quan hệ mật thiết cùng thúc đẩy phát triển lẫn nhau
- B. Đô thị hóa tạo ra sự chuyển dịch kinh tế
- C. Chuyển dịch kinh tế quyết định đô thị hóa
- D. Đô thị hóa không ảnh hưởng chuyển dịch kinh tế

Câu 18. Các đô thị lớn ở nước ta hiện nay thường gắn liền với chức năng

- A. Trung tâm chính trị, kinh tế - xã hội
- B. Nguồn cung cấp nguyên liệu
- C. Trung tâm du lịch, văn hóa
- D. Tập trung dân đông

Câu 19. Các đô thị lớn ở nước ta hiện nay còn có vai trò

- A. Bảo tồn nền văn hóa
- B. Sức hút đầu tư trong và ngoài nước
- C. Cung cấp nguyên liệu
- D. Hành chính

Câu 20. Nguồn lao động các đô thị lớn ở nước ta hiện nay chủ yếu

- A. Lực lượng lao động tại chỗ
- B. Lực lượng lao động từ nhiều vùng khác nhau
- C. Có trình độ thấp
- D. Từ nước ngoài

Câu 21. Căn cứ vào Atlas trang 25, Thành phố nào sau đây **không** thuộc trung ương

- A. Thành phố Hồ Chí Minh
- B. Thành phố Cần Thơ
- C. Thành phố Hải Phòng
- D. Thành phố Nha Trang

Câu 22. Cho bảng số liệu sau:

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1995 – 2003

Năm	Tổng số dân (nghìn người)	Số dân thành thị (nghìn người)	Tốc độ gia tăng dân số (%)
1995	71 995,5	14 938,1	1,65
1998	75 456,3	17 464,6	1,55

2000	77 635,4	18 771,9	1,36
2001	78 685,8	19 469,3	1,35
2003	80 902,4	20 869,5	1,47

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2004, NXB Thống kê, 2005, tr.41)

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình phát triển dân số của Việt Nam trong giai đoạn 1995 - 2003 là

- A. Biểu đồ kết hợp. B. Biểu đồ cột chồng
C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ miền

Câu 23. Cho bảng số liệu sau

TỈ SUẤT SINH VÀ TỈ SUẤT TỬ Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1979 – 2006 (Đơn vị: ‰)

Năm	1979	1989	1999	2006
Tỉ suất sinh	32,2	31,3	23,6	19,0
Tỉ suất tử	7,2	8,4	7,3	5,0

(Nguồn: Niên giám thống kê 2015, NXB Thống kê, 2016)

Nhận xét nào **không đúng** khi nói về tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta giai đoạn 1979 – 2006

- A. Tỉ suất sinh và tỉ suất tử đều giảm
B. Tỉ suất sinh giảm nhanh hơn tỉ suất tử
C. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên đã giảm đáng kể nhưng vẫn còn cao (trên 1%)
D. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên không có sự khác nhau nhiều giữa các giai đoạn.

Câu 24. Căn cứ vào Atlas trang 15 năm 2005, tỷ lệ dân nông thôn ở nước ta

- A. 84,5 % B. 73,1 % C. 6,7 % D. 77,3 %

Câu 25. Căn cứ vào Atlas trang 15 - Hiện nay (2005) nước ta có bao nhiêu đô thị quy mô cơ cấu dân số trên 1 000 000 người

- A. 3 B. 4 C. 5 D. 6

BÀI 20. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Câu 1. Từ năm 1990 đến nay, sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta có đặc điểm

- A. khu vực I giảm dần nhưng vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.
B. khu vực III luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP dù tăng không ổn định.
C. khu vực II dù tỉ trọng không cao nhưng là ngành tăng nhanh nhất.
D. khu vực I giảm dần tỉ trọng và đã trở thành ngành có tỉ trọng thấp nhất.

Câu 2. Trong giai đoạn từ 1990 đến nay, cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng:

- A. giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.
B. giảm tỉ trọng khu vực I và II, tăng tỉ trọng khu vực III.
C. giảm tỉ trọng khu vực I, khu vực II không đổi, tăng tỉ trọng khu vực III.
D. giảm tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng khu vực II, khu vực III không đổi.

Câu 3. Đây là sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ của khu vực I

- A. các ngành trồng cây lương thực, chăn nuôi tăng dần tỉ trọng.
B. các ngành thủy sản, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp tăng tỉ trọng.
C. ngành trồng cây công nghiệp, cây lương thực nhường chỗ cho chăn nuôi và thủy sản.
D. tăng cường độc canh cây lúa, đa dạng hoá cây trồng đặc biệt là cây công nghiệp.

Câu 4. Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta, ngành chiếm tỉ trọng cao nhất là

- A. trồng trọt B. thủy sản C. chăn nuôi gia súc, gia cầm D. các dịch vụ nông nghiệp

Câu 5. Cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.
- B. giảm tỉ trọng khu vực kinh tế tư nhân.
- C. giảm dần tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng

Câu 6. Thành phần kinh tế đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta

- A. kinh tế tư nhân.
- B. kinh tế tập thể.
- C. kinh tế Nhà nước.
- D. kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 7. Từ khi Việt Nam gia nhập WTO, thì vai trò của thành phần kinh tế nào ngày càng quan trọng trong giai đoạn mới của đất nước

- A. kinh tế cá thể.
- B. kinh tế tập thể.
- C. kinh tế tư nhân.
- D. kinh tế có vốn đầu tư của nước ngoài.

Câu 8. Vùng phát triển công nghiệp mạnh nhất ở nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng
- B. Bắc Trung Bộ
- C. Đông Nam Bộ
- D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 9. Vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất ở nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng duyên hải Miền Trung.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Đông Nam Bộ

Câu 10. Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta năm 2005, chiếm tỉ trọng từ cao xuống thấp lần lượt là

- A. chăn nuôi, trồng trọt, dịch vụ nông nghiệp.
- B. trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp.
- C. dịch vụ nông nghiệp, chăn nuôi, trồng trọt.
- D. chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp, trồng trọt.

Câu 11. Trong cơ cấu ngành kinh tế trong GDP của nước ta năm 2005, tỉ trọng từ cao xuống thấp là

- A. nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ.
- B. dịch vụ, nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng.
- C. công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, nông - lâm - ngư nghiệp.
- D. nông - lâm - ngư nghiệp, dịch vụ, công nghiệp - xây dựng.

Câu 12. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta chuyển dịch theo hướng

- A. không hội nhập nền kinh tế thế giới.
- B. công nghiệp hóa, hiện đại hóa
- C. kinh tế thị trường không theo định hướng
- D. không mở rộng đầu tư ra nước ngoài.

Câu 13. Sự chuyển dịch lớn nhất của nước ta hiện nay là

- A. Sự chuyển dịch trong cơ cấu lao động
- B. Quá trình đô thị hóa nhanh chóng
- C. Sự thay đổi phân phối sản phẩm nông nghiệp
- D. Thay đổi dây chuyền sản xuất

Câu 14. Trong nội bộ ngành sản xuất ở khu vực I đã có sự chuyển dịch về tỷ trọng

- A. Tăng trồng trọt
- B. Giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng chăn nuôi, thủy sản
- C. Tăng chăn nuôi
- D. Giảm nông nghiệp tăng ngư nghiệp

Câu 15. Trong nội bộ ngành sản xuất ở khu vực II đã có sự chuyển dịch về tỷ trọng

- A. Giảm nông nghiệp
- B. Giảm ngành khai thác tăng ngành chế biến
- C. Tăng ngư nghiệp
- D. Giảm ngành chế biến tăng ngành khai thác

Câu 16. Hiện nay trong nội bộ ngành trồng trọt (nông nghiệp) đã có sự chuyển dịch

- A. Tăng tỷ trọng cây lương thực
- B. Giảm chăn nuôi
- C. Giảm tỷ trọng cây thực phẩm
- D. Tăng tỷ trọng cây công nghiệp, giảm cây lương thực

Câu 17. Hiện nay trong nội bộ ngành công nghiệp đã có sự chuyển dịch ở các loại sản phẩm

- A. Giảm sản phẩm tiêu dùng trên thị trường
C. Tăng sản phẩm tiêu dùng nguyên

- B. Tăng sản phẩm có thể cạnh tranh
D. Tăng sản phẩm khai thác từ tài

Câu 18. Hiện nay trong nội bộ ngành chăn nuôi đã có sự chuyển dịch

- A. Giảm tỷ trọng lấy sức kéo
C. Giảm tỷ trọng lấy thịt
B. Tăng lấy thịt, sữa, trứng
D. Giảm lấy thịt – tăng lấy sữa

Câu 19. Tỷ trọng trong cơ cấu ngành thủy, hải sản nước ta hiện nay

- A. đánh bắt giảm, nuôi trồng tăng
C. nuôi trồng lớn hơn đánh bắt
B. Tỷ trọng ngang nhau
D. Tỷ trọng nuôi trồng ngày càng giảm

Câu 20. Hiện nay ngành dịch vụ ở nước ta chuyển dịch theo hướng

- A. Chuyển biến tích cực
C. Ổn định
B. Vẫn không chuyển biến
D. Chuyển biến chậm

Câu 21. Dựa vào Atlas trang 17, nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế là

- A. Giảm tỉ trọng khu vực II, tăng tỉ trọng khu vực I và III.
B. Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II, khu vực III tỉ trọng khá cao nhưng chưa ổn định.
C. Tăng tỉ trọng khu vực III, giảm tỉ trọng khu vực I và II.
D. Giảm tỉ trọng khu vực III, tăng tỉ trọng khu vực I và II.

Câu 22. Dựa vào bảng số liệu GDP của nước ta phân theo ngành kinh tế, giai đoạn 1990 - 2005 (tỷ đồng)

Năm	Nông – lâm – ngư nghiệp	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
1990	42.003	33.221	56.744
1995	51.319	58.550	85.698
2000	63.717	96.913	113.036
2005	76.905	157.808	158.276

Nhận định đúng nhất là:

- A. Khu vực nông – lâm – ngư nghiệp luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu GDP.
B. Dịch vụ luôn là ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất và chiếm tỉ trọng cao nhất.
C. Công nghiệp – xây dựng là ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.
D. Tốc độ tăng trưởng của giai đoạn 1990 -1995 luôn cao hơn giai đoạn 2000 - 2005.

Câu 23. Căn cứ vào Atlas trang 17, giai đoạn 1990 – 2007 cơ cấu GDP ngành nông, lâm, thủy sản nước ta giảm:

- A. 11.2 %
C. 11.1 %
B. 11.5 %
D. 11.6 %

Câu 24. Căn cứ vào Atlas trang 17, cho biết vùng có cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế lớn nhất là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
C. Đông Nam Bộ.
B. Đồng bằng sông Cửu Long.
D. Bắc Trung Bộ.

Câu 25. Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết khu công nghiệp Dung Quất nhà máy hóa dầu lớn nhất nước ta thuộc tỉnh nào

- A. Đà Nẵng
C. Quảng Ngãi
B. Thừa Thiên – Huế
D. Quảng Nam

BÀI 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Câu 1. Trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành trồng trọt, cây trồng chiếm tỉ trọng cao nhất là

- A. cây lương thực
- B. cây công nghiệp
- C. cây ăn quả
- D. cây rau đậu

Câu 2. Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt, cây trồng có xu hướng tăng nhanh về tỉ trọng

- A. cây công nghiệp và cây lương thực
- B. cây rau đậu và cây công nghiệp
- C. cây rau đậu và cây ăn quả
- D. cây rau đậu và cây lương thực

Câu 3. Để đảm bảo an ninh về lương thực

- A. tiến hành cơ giới hóa, thủy lợi hóa và hóa học hóa.
- B. khai hoang mở rộng diện tích
- C. đẩy mạnh thâm canh tăng vụ.
- D. cải tạo đất bồi ở các vùng cửa sông ven biển.

Câu 4. Năng suất lúa của nước ta trong thời gian gần đây tăng nhanh do

- A. đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ
- B. kinh nghiệm sản xuất được phát huy
- C. tăng vụ
- D. thời tiết ổn định hơn trước đây

Câu 5. Đây là một trong những đặc điểm chủ yếu của sản xuất lương thực nước ta

- A. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng dẫn đầu cả nước về diện tích, năng suất và sản lượng lúa.
- B. sản lượng lúa tăng nhanh nhờ mở rộng diện tích và thâm canh
- C. sản lượng lương thực tăng nhanh nhờ hoa màu
- D. nước ta đã trở thành quốc gia dẫn đầu thế giới về sản lượng lương thực

Câu 6. Đây là vùng có năng suất lúa cao nhất nước ta

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 7. Đông Nam Bộ có thể phát triển mạnh cả cây công nghiệp lâu năm, cây công nghiệp ngắn ngày do

- A. có khí hậu nhiệt đới ẩm mang tính chất cận xích đạo.
- B. có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến nhất nước.
- C. nguồn lao động dồi dào, có truyền thống kinh nghiệm.
- D. có nhiều diện tích đất đỏ ba dan và đất xám phù sa cổ.

Câu 8. Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn cây công nghiệp hằng năm là do

- A. cơ cấu diện tích cây công nghiệp bất hợp lý
- B. sản phẩm cây công nghiệp hằng năm không đáp ứng được yêu cầu.
- C. cây công nghiệp hằng năm có vai trò không đáng kể trong nông nghiệp.
- D. sự phân bố trong sản xuất cây công nghiệp có sự thay đổi phù hợp hơn.

Câu 9. Ở Tây Nguyên, tỉnh có diện tích chè lớn nhất là

- A. Lâm Đồng.
- B. Đak Lak
- C. Đak Nông.
- D. Gia Lai.

Câu 10. Yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy sự phát triển cây công nghiệp trong những năm gần đây

- A. điều kiện tự nhiên thuận lợi
- B. thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng
- C. tiến bộ khoa học kĩ thuật
- D. lao động có nhiều kinh nghiệm

Câu 11. Hai vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta là

- A. Đông Nam Bộ và Trung du miền núi Bắc Bộ
- B. Trung du miền núi Bắc bộ và Tây Nguyên
- C. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên
- D. Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ

Câu 12. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên trong phát triển cây công nghiệp ở Tây Nguyên là

- A. mùa mưa kéo dài làm tăng nguy cơ ngập úng
- B. thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô
- C. diện tích đất trồng cây công nghiệp ngày càng bị thu hẹp
- D. độ dốc địa hình lớn, đất bị thoái hóa mạnh

Câu 13. Nhân tố có ý nghĩa hàng đầu tạo nên thành tựu to lớn của ngành chăn nuôi nước ta

- A. Dịch vụ thú y phát triển đã ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh.
 B. nhiều giống gia súc gia cầm có chất lượng cao được nhập nội.
 C. nguồn thức ăn cho chăn nuôi ngày càng được bảo đảm .
 D. nhu cầu thị trường trong và ngoài nước ngày càng tăng.

Câu 14. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong nguồn thịt của nước ta là

- A. thịt trâu. B. thịt bò. C. thịt lợn. D. thịt gia cầm.

Câu 15. Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở các vùng của nước ta

- A. Trung du Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
 B. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.
 C. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
 D. Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng Nam Bộ.

Câu 16. Bò được nuôi nhiều ở

- A. Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải Nam Trung Bộ.
 B. Duyên hải Nam Trung Bộ, đồng Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng.
 C. Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.
 D. Trung du và miền núi Bắc Bộ, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ.

Câu 17. Trâu được nuôi nhiều nhất ở

- A. Bắc Trung Bộ. B. Tây Nguyên.
 C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 18. Do tập quán sản xuất, người nông dân phía bắc nước ta

- A. Nuôi bò nhiều hơn trâu B. Nuôi cừu nhiều hơn trâu
 C. Nuôi trâu nhiều hơn bò D. Nuôi bò nhiều hơn lợn

Câu 19. Hình thức chăn nuôi ở nước ta hiện nay theo xu hướng

- A. Chăn thả dựa vào đồng cỏ tự nhiên B. Thủ công
 C. Hộ gia đình D. Trang trại và công nghiệp

Câu 20. Sản phẩm ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong ngành chăn nuôi

- A. Trứng – sữa B. Cá C. Thịt bò D. Gia cầm

Câu 21. Căn cứ vào Atlas trang 18, cho biết cây chè phân bố nhiều nhất ở vùng

- A. Đông Nam Bộ B. Tây Nguyên
 C. Bắc Trung Bộ D. Trung du và miền núi Bắc Bộ

Câu 22. Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 18, cho biết cây điều phân bố nhiều nhất ở vùng

- A. Đông Nam Bộ B. Bắc Trung Bộ
 C. Tây Nguyên D. Trung du và miền núi Bắc Bộ

Câu 23. Cho bảng số liệu: Diện tích gieo trồng cây công nghiệp, giai đoạn 2000 – 2010. (nghìn ha)

Năm	2000	2005	2008	2010
Cây công nghiệp hàng năm	778,1	861,5	806,1	797,6
Cây công nghiệp lâu năm	1451,3	1633,6	1885,8	2010,5

Nhận xét nào dưới đây **không** đúng:

- A. Diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng không đều
 B. Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng liên tục
 C. Diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng nhanh hơn diện tích cây công nghiệp lâu năm
 D. Diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng chậm hơn cây công nghiệp lâu năm

Câu 24. Cho bảng số liệu sau: Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta (Đơn vị: nghìn ha)

Năm	1995	2000	2006	2013
Chè	66,7	87,7	122,9	129,8

Cà phê	186,4	561,9	497,0	637,0
Cao su	278,4	412,0	522,2	958,8

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích cây chè, cà phê, cao su:

- A. Biểu đồ cột B. Biểu đồ đường
C. Biểu đồ tròn D. Biểu đồ miền

Câu 30: Cho bảng số liệu sau: Diện tích và sản lượng lúa nước ta 1999 – 2011

Năm	1999	2003	2006	2011
Diện tích (nghìn ha)	7653	7452	7324	7655
Sản lượng (nghìn tấn)	31393	34568	35849	42398

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện diện tích và sản lượng lúa nước ta 1999 – 2011

- A. Biểu đồ cột ghép B. Biểu đồ đường
C. Biểu đồ cột kết hợp D. Biểu đồ miền

BÀI 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

Câu 1. Nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển ngành đánh bắt hải sản, nhờ có

- A. nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.
B. bờ biển dài, nhiều ngư trường lớn, nguồn lợi hải sản phong phú
C. nhiều hồ thủy lợi, thủy điện
D. nhiều sông, hồ, đầm, phá, vịnh

Câu 2. Ngư trường nào sau đây **không** phải là ngư trường trọng điểm ở nước ta

- A. ngư trường Cà Mau - Kiên Giang.
B. ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.
C. ngư trường Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu
D. ngư trường Hải Phòng – Khánh Hòa

Câu 3. Hai tỉnh có ngành nuôi trồng thủy sản phát triển nhất ở nước ta hiện nay là

- A. Bến Tre và Tiền Giang. B. Ninh Thuận và Bình Thuận.
C. An Giang và Đồng Tháp. D. Cà Mau và Bạc Liêu.

Câu 4. Năng suất lao động của hoạt động khai thác thủy sản ở nước ta còn thấp chủ yếu là do

- A. môi trường biển bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản suy giảm.
B. hệ thống các cảng cá chưa đáp ứng được yêu cầu.
C. việc chế biến thủy sản, nâng cao chất lượng thương phẩm còn nhiều hạn chế.
D. tàu thuyền và các phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới.

Câu 5. Khó khăn chủ yếu về tự nhiên đối với ngành thủy sản là

- A. nguồn lợi hải sản suy giảm B. hằng năm có tới 9 - 10 cơn bão
C. môi trường một số vùng biển bị suy thủy sản D. dịch bệnh xảy ra trên diện rộng

Câu 6. Thuận lợi nào sau đây có ý nghĩa đối với việc khai thác thủy sản

- A. các cơ sở chế biến thủy sản ngày càng phát triển
B. nhân dân có kinh nghiệm về sản xuất thủy sản
C. dịch vụ thủy sản được phát triển rộng khắp
D. các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị tốt hơn

Câu 7. Tỉnh có ngành thủy sản phát triển khai thác, nuôi trồng

- A. An Giang. B. Đồng Tháp.
C. Bà Rịa - Vũng Tàu. D. Cà Mau.

Câu 8. Ngành nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vì

- A. có nhiều tỉnh giáp biển.
B. có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
C. có nguồn tài nguyên thủy sản phong phú.
D. ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.

Câu 9. Biện pháp quan trọng để tăng sản lượng khai thác thủy sản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản

A. tăng cường và hiện đại hoá các phương tiện đánh bắt.

B. đẩy mạnh phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến.

C. hiện đại hoá các phương tiện, tăng cường đánh bắt xa bờ.

D. tăng cường đánh bắt, phát triển nuôi trồng và chế biến.

Câu 10. Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để nuôi trồng thủy sản là

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên hải miền Trung.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 11. Nước ta 3/4 diện tích là đồi núi lại có nhiều rừng ngập mặn, rừng phi lao ven biển nên

A. lâm nghiệp có vai trò quan trọng hàng đầu trong cơ cấu nông nghiệp.

B. lâm nghiệp có mặt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ.

C. việc trồng và bảo vệ rừng sử dụng một lực lượng lao động đông đảo.

D. rừng ở nước ta rất dễ bị tàn phá.

Câu 12. Vai trò quan trọng nhất của rừng đầu nguồn là

A. tạo sự đa dạng sinh học.

B. điều hoà nước sông, chống xói mòn

C. điều hoà khí hậu, chắn gió bão.

D. cung cấp gỗ và lâm sản quý.

Câu 13. Các vườn quốc gia như Cúc Phương, Bạch Mã, Nam Cát Tiên thuộc

A. rừng phòng hộ.

B. rừng đặc dụng.

C. rừng khoanh nuôi.

D. rừng sản xuất.

Câu 14. Loại rừng có diện tích lớn nhất ở nước ta hiện nay là

A. rừng phòng hộ

B. rừng đặc dụng

C. rừng sản xuất

D. rừng trồng

Câu 15. Loại nào sau đây **không** được xếp vào loại rừng phòng hộ

A. rừng đầu nguồn.

B. vườn quốc gia

C. rừng chắn sóng ven biển.

D. rừng chắn cát bay

Câu 16. Cho biết nhận định nào sau đây **không** đúng:

A. Tổng diện tích rừng tăng

B. Diện tích rừng tự nhiên có xu hướng

tăng
C. Diện tích rừng trồng tăng liên tục

D. Diện tích rừng trồng lớn hơn rừng tự nhiên

Câu 17. Đồng bằng sông Cửu Long có sản lượng nuôi trồng thủy sản lớn hơn Đồng bằng sông Hồng do

A. Kỹ thuật nuôi trồng tốt hơn

B. Nhân dân có nhiều kinh nghiệm hơn

C. Diện tích mặt nước nuôi trồng lớn hơn

D. Được nhà nước quan tâm đầu tư nhiều hơn.

Câu 18. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển ngành nuôi trồng thủy sản

A. Khí hậu nhiệt đới

B. Bờ biển dài

C. Diện tích rừng lớn

D. Diện tích mặt nước rộng lớn

Câu 19. Nhân tố tự nhiên thuận lợi đối với ngành đánh bắt thủy sản nước ta là

A. Sông ngòi dày đặc

B. Nhiều ngư trường, nguồn hải sản phong phú

C. Diện tích rừng ngập mặn lớn

D. Nhiều kênh rạch

Câu 20. Vùng nào sau đây **không** có tiềm năng kinh tế biển

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ

B. Bắc Trung Bộ

C. Tây Nguyên

D. Đông Nam Bộ

Câu 21 Cho bảng số liệu sau: Sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản nước ta

Năm	2005	2006	2007	2010
- Sản lượng (nghìn tấn)	3 467	3 722	4 200	5 142
+ Khai thác	1 988	2 027	2 075	2 414
+ Nuôi trồng	1 497	1 695	2 125	2 728

- Giá trị sản xuất (tỉ đồng)	63 678	74 493	89 694	153 170
------------------------------	--------	--------	--------	------------

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản nước ta

- A. Biểu đồ cột ghép
B. Biểu đồ cột chồng
C. Biểu đồ cột kép kết hợp đường
D. Biểu đồ cột chồng kết hợp đường

Câu 22. Dựa vào Atlas Việt Nam trang 20, tỉnh có sản lượng ngành đánh bắt lớn nhất hiện

- A. An Giang
B. Kiên Giang
C. Hậu Giang
D. Đồng Tháp

Câu 23. Căn cứ vào Atlas Việt Nam trang 20, tỉnh nào có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất nước ta:

- A. An Giang
B. Bình Thuận
C. Bà Rịa - Vũng Tàu
D. Cà Mau

Câu 24. Căn cứ vào Atlas trang 20, cho biết vùng có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất nước ta:

- A. Đồng bằng sông Hồng
B. Duyên hải Nam Trung Bộ
C. Đồng bằng sông Cửu Long
D. Trung du và miền núi Bắc Bộ

Câu 25. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, hãy cho biết nhận xét nào sau đây là **đúng** về biểu đồ sản lượng thủy sản của nước ta qua các năm

- A. Tổng sản lượng thủy sản tăng qua các năm.
B. Sản lượng thủy sản khai thác giảm.
C. Sản lượng thủy sản nuôi trồng giảm
D. Sản lượng nuôi trồng tăng chậm

BÀI 26. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Câu 1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành được biểu hiện ở

- A. giá trị các ngành công nghiệp trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp
B. mối quan hệ giữa các ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp
C. tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp
D. thứ tự về giá trị sản xuất của mỗi ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp

Câu 2. Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch theo hướng

- A. giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai thác.
B. giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến.
C. tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.
D. giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp nhẹ.

Câu 3. Sự đa dạng về tài nguyên thiên nhiên là cơ sở để nước ta

- A. phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng
B. phát triển công nghiệp cơ cấu ngành đa dạng
C. phát triển các ngành công nghiệp nhẹ
D. phát triển các ngành công nghiệp nặng

Câu 4. Xu hướng biến động của cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay là

- A. không thay đổi theo thời gian
B. thay đổi phù hợp với điều kiện trong nước
C. thay đổi phù hợp với điều kiện ngoài nước
D. phù hợp với điều kiện trong và ngoài nước

Câu 5. Theo cách phân loại hiện hành, công nghiệp nước ta có

- A. 2 nhóm với 29 ngành.
B. 3 nhóm với 29 ngành.
C. 4 nhóm với 30 ngành.
D. 5 nhóm với 30 ngành.

Câu 6. Nhóm ngành công nghiệp **không** đúng theo phân loại hiện hành ở nước ta

- A. nhóm công nghiệp chế tạo máy.
B. nhóm công nghiệp khai thác.
C. nhóm công nghiệp chế biến.
D. nhóm sản xuất, phân phối điện, khí

đốt

Câu 7. Ngành công nghiệp **không** được coi là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay

A. công nghiệp cơ khí - điện tử.

B. công nghiệp luyện kim đen, màu.

C. công nghiệp hóa chất - phân bón - cao su.

D. chế biến lương thực - thực phẩm.

Câu 8. Đây **không** phải là phương hướng để hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta hiện nay

A. xây dựng một cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt.

B. đẩy mạnh phát triển ở tất cả các ngành công nghiệp.

C. đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.

D. đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

Câu 9. Đây là một trong những phương hướng nhằm hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp nước ta.

A. đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm

B. cân đối tỉ trọng giữa nhóm A và nhóm B

C. tăng nhanh tỉ trọng các ngành công nghiệp nhóm A.

D. phát triển công nghiệp nhóm khai thác

Câu 10. Đây **không** phải là một đặc điểm quan trọng của các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay

A. có thể mạnh lâu dài để phát triển.

B. đem lại hiệu quả kinh tế cao.

C. có tác động đến sự phát triển các ngành khác.

D. phải là các ngành hiện đại nhất

Câu 11. Trong phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp, ngành được ưu tiên đi trước một bước là

A. chế biến nông, lâm, thủy sản.

B. sản xuất hàng tiêu dùng.

C. điện năng.

D. khai thác và chế biến dầu

khí.

Câu 12. Khu vực hiện chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp của nước ta là

A. kinh tế nhà nước.

B. tập thể.

C. tư nhân và cá thể.

D. có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 13. Trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ

A. Thanh Hoá.

B. Vinh.

C. Khánh Hòa.

D. Huế.

Câu 14. Vùng chiếm tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất ở nước ta là

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 15. Sản xuất thủy điện là chuyên môn hóa sản xuất của cụm công nghiệp

A. Đáp Cầu - Bắc Giang.

B. Đông Anh - Thái Nguyên

C. Hòa Bình - Sơn La.

D. Nam Định - Ninh Bình - Thanh

Hóa

Câu 16. Ba vùng có giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 80% của cả nước là

A. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long

B. Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ

C. Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ

D. Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 17. Chiếm 1/2 tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước là vùng

A. Trung du miền núi Bắc Bộ.

B. Đông Nam Bộ

C. Đồng bằng sông Hồng.

D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 18. Điều kiện **không** thu hút đối với các nhà đầu tư nước ngoài vào ngành công nghiệp nước ta là

A. chính sách phát triển công nghiệp

B. thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng

lớn

C. trình độ lao động thấp
hiện đại

D. cơ sở vật chất kỹ thuật và hạ tầng

Câu 19. Khó khăn lớn nhất trong phát triển công nghiệp ở miền Trung nước ta là

A. trình độ lao động thấp

B. tài nguyên thiên nhiên hạn chế

C. mạng lưới cơ sở hạ tầng còn hạn chế
sản

D. thiếu nguyên liệu nông - lâm - thủy

Câu 20. Các trung tâm công nghiệp ở Trung du và Miền núi Bắc Bộ phát triển chủ yếu dựa trên cơ sở

A. lao động có kinh nghiệm
Quốc

B. vị trí chiến lược quan trọng giáp Trung

C. giàu nguyên liệu, nhất là khoáng sản

D. cơ sở hạ tầng hiện đại

Câu 21. Các ngành công nghiệp chuyên môn hóa chính của Đông Anh – Thái Nguyên là

A. công nghiệp luyện kim, cơ khí.

B. công nghiệp hóa chất giấy.

C. công nghiệp chế biến.

D. công nghiệp cơ khí, khai thác than.

Câu 22. Căn cứ Atlas trang 21, trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất ở Duyên Hải miền Trung là

A. Thanh Hoá.

B. Vinh.

C. Đà Nẵng.

D. Quy Nhơn

Câu 23. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 21, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp có quy mô trên 120 nghìn tỉ đồng

A. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.

B. Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu.

C. Hà Nội, Hải Phòng.

D. TP. Hồ Chí Minh, Thủ Dầu Một.

Câu 24. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 21, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp có quy mô từ 9 – 40 nghìn tỉ đồng của Đồng bằng sông Cửu Long

A. Cần Thơ, Long Xuyên.

B. Cần Thơ, Cà Mau.

C. Cà Mau, Long Xuyên.

D. Sóc Trăng, Mỹ Tho.

Câu 25. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 21, hãy cho biết trung tâm công nghiệp Đà Nẵng bao gồm những ngành công nghiệp nào

A. Cơ khí, dệt may, hóa chất – phân bón, điện tử, đóng tàu.

B. Cơ khí, dệt may, hóa chất – phân bón, điện tử, chế biến nông sản.

C. Cơ khí, dệt may, hóa chất – phân bón, điện tử, luyện kim màu.

D. Cơ khí, dệt may, hóa chất – phân bón, điện tử, sản xuất ô tô.

BÀI 27. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

Câu 1. Công nghiệp năng lượng gồm các phân ngành

A. khai thác nguyên, nhiên liệu và điện lực
nhiệt điện

B. khai thác nguyên, nhiên liệu và

C. khai thác than, dầu khí và nhiệt điện

D. khai thác than, dầu khí và thủy điện

Câu 2. Ngành công nghiệp khai thác nhiên liệu ở nước ta tập trung chủ yếu ở

A. Trung du Miền núi Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng

B. Đồng bằng sông Hồng và ĐB sông Cửu Long

C. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ

D. Đông Nam Bộ và Trung du Miền núi Bắc Bộ

Câu 3. Vùng tập trung than nâu với quy mô lớn ở nước ta là

A. ĐBSH

B. ĐBSCL

C. TDMN Bắc Bộ

D.

DHNTB

Câu 4. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trong ngành công nghiệp khai thác nhiên liệu là

A. than nâu

B. than bùn

C. dầu mỏ

D. khí tự

nhiên

Câu 5. Loại than có giá trị cao nhất ở nước ta là

- A. than antraxit
- C. than nâu

- B. than bùn
- D. than mỡ

Câu 6. Than đá ở nước ta tập trung nhiều nhất tại

- A. Điện Biên

- B. Nông Sơn

- C. Quảng Ninh

- D. Nghệ An

Câu 7. Đây là điểm khác nhau giữa các nhà máy nhiệt điện miền Bắc, nhà máy nhiệt điện ở miền Nam.

- A. Các nhà máy ở miền Nam thường có quy mô lớn hơn.
- B. Miền Bắc chạy bằng than, miền Nam chạy bằng dầu, khí.
- C. Miền Bắc nằm gần vùng nguyên liệu, miền Nam gần các thành phố.
- D. Các nhà máy ở miền Bắc được xây dựng sớm hơn các nhà máy ở miền Nam.

Câu 8. Tiềm năng thủy điện lớn nhất của nước ta thuộc

- A. hệ thống sông Hồng

- B. hệ thống sông Cả

- C. hệ thống sông Đồng Nai

- D. hệ thống sông Cửu Long

Câu 9. Sự phân bố của các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than, khí tự nhiên đều có điểm chung là

- A. gần các khu công nghiệp

- B. nơi dân cư tập trung đông

- C. gần hoặc thuận lợi để tiếp nhận nguồn nguyên liệu

- D. ở các cảng biển

Câu 10. Tiềm năng thủy điện của nước ta tập trung chủ yếu ở

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ

- B. Đồng bằng sông Hồng

- C. Bắc Trung Bộ

- D. Tây Nguyên

Câu 11. Đường dây 500 KV nối liền

- A. Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh.

- B. Hoà Bình - Phú Lâm.

- C. Lạng Sơn - Cà Mau.

- D. Hoà Bình - Cà Mau.

Câu 12. Nhà máy điện nào sau đây **không** chạy bằng tuốc bin khí

- A. Phả Lại.

- B. Phú Mỹ.

- C. Bà Rịa.

- D. Cà Mau

Câu 13. Nhà máy điện nào sau đây **không** chạy bằng than

- A. Uông Bí

- B. Na Dương.

- C. Thủ Đức.

- D. Ninh Bình

Câu 14. Thế mạnh hàng đầu để phát triển công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm nước ta hiện nay là

- A. Có thị trường xuất khẩu

- B. Có nguồn lao động dồi dào

- C. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ

- D. Có nhiều cơ sở phân bố rộng khắp

cả nước

Câu 15. Cơ sở để phân chia công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm thành ba nhóm ngành dựa vào

- A. đặc điểm nguồn lao động

- B. nguồn gốc nguyên liệu

- B. công dụng của sản phẩm

- D. giá trị kinh tế

Câu 16. Nhân tố **không** tác động đến sự phân bố các cơ sở chế biến lương thực, thực phẩm là

- A. thị trường tiêu thụ và chính sách phát triển

- B. Tài nguyên thiên nhiên hạn chế

- C. nguồn nguyên liệu và lao động

- D. nguồn lao động và thị trường tiêu thụ

thụ

Câu 17. Phan Thiết là nơi nổi tiếng nước ta với sản phẩm

- A. muối.

- B. nước mắm.

- C. lương thực.

- D. đồ hộp.

Câu 18. Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay vì

- A. có thế mạnh lâu dài để phát triển.

- B. chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp.

- C. quyết định cho sự phát triển kinh tế đất nước.

- D. chỉ dùng sử dụng trong nước không xuất khẩu

Câu 19. Hai địa phương có nghề làm muối với quy mô công nghiệp lớn nhất ở nước ta là

- A. Cà Ná và Sa Huỳnh.

- B. Sầm Sơn và Cửa Lò.

- C. Lăng Cô và Cửa Tùng.

- D. Hải Hậu và Tiền Hải.

- Câu 20.** Nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới sự phân bố các cơ sở chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta
- A. thị trường tiêu thụ
C. Tài nguyên thiên nhiên
- B. lao động có trình độ cao.
D. nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.
- Câu 21.** Căn cứ Atlas trang 22, nhà máy thủy điện Hàm Thuận – Đa Mi được xây dựng trên sông
- A. Xê Xan. B. Đồng Nai. C. La Ngà. D. Đa Nhim.
- Câu 22.** Các nhà máy nhiệt điện có công suất trên 1000 MW là
- A. Hòa Bình, Bà Rịa, Cà Mau.
C. Cà Mau, Sông Hinh, A Vương.
- B. Phả Lại, Phú Mỹ, Cà Mau
D. Phả Lại, Hòa Bình, Uông Bí
- Câu 23.** Căn cứ Atlas trang 22, cho biết khai thác than đá nước ta tập trung nhiều nhất ở bể than
- A. Điện Biên.
C. Đông Bắc.
- B. Nông Sơn.
D. Nghệ An – Hà Tĩnh.
- Câu 24.** Căn cứ Atlas trang 22, cho biết hệ thống sông có trữ lượng thủy điện lớn nhất ở Tây Nguyên là
- A. Hệ thống sông Đồng Nai.
C. Hệ thống sông Xê Xan.
- B. Hệ thống sông Cửu Long.
D. Hệ thống sông Hồng.
- Câu 25.** Căn cứ Atlas trang 22, cho biết nhà máy điện nào sau đây **không** phải là nhà máy thủy điện
- A. Ninh Bình. B. Trị An. C. Hàm Thuận. D. Đa Nhim.

BÀI 28. VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

- Câu 1.** Đặc điểm nào sau đây **không** phải của điểm công nghiệp
- A. chỉ bao gồm 1- 2 xí nghiệp riêng lẻ
B. phân bố gần nguồn nguyên, nhiên liệu hoặc trung tâm tiêu thụ
C. giữa các xí nghiệp không có mối liên hệ về sản xuất
D. mới được hình thành ở nước ta từ thập niên 90 của thế kỉ XX cho đến nay
- Câu 2.** Đây là đặc điểm của một khu công nghiệp tập trung
- A. thường gắn liền với một đô thị vừa hoặc lớn.
B. có phân định ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.
C. thường gắn liền với một điểm dân cư, có vài xí nghiệp.
D. ranh giới mang tính quy ước, không gian lãnh thổ khá lớn.
- Câu 3.** Sự phân chia các trung tâm công nghiệp thành 3 nhóm là dựa vào
- A. quy mô và chức năng của các trung tâm.
B. sự phân bố các trung tâm trên lãnh thổ.
C. vai trò của các trung tâm công nghiệp
D. hướng chuyên môn hoá các trung tâm.
- Câu 4.** Các địa điểm dưới đây, nơi nào là một điểm công nghiệp
- A. Quy Nhơn. B. Tĩnh Túc. C. Bắc Giang.
D. Hạ Long.
- Câu 5.** Đây là các trung tâm công nghiệp tập của nước ta xếp theo thứ tự từ Bắc vào Nam
- A. Thanh Hóa, Bỉm Sơn, Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi
B. Vinh, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Khánh Hòa, Phan Thiết,
C. Khánh Hòa, Vinh, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phan Thiết
D. Phan Thiết, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Vinh, Quy Nhơn,
- Câu 6.** Khu công nghiệp tập trung ở nước ta ra đời vào thời kì:
- A. từ năm 1960 ở miền Bắc.
B. từ sau 1975, khi đất nước đã thống nhất.
C. từ sau đổi mới nền kinh tế - xã hội.
D. từ thập niên 90 của thế kỉ XX.

Câu 7. Trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia ở nước ta hiện nay là

- A. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.
- B. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.
- C. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ.
- D. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ, Nam Định

Câu 8. Các điểm công nghiệp đơn lẻ thường hình thành ở

- A. Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng
- B. Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.
- C. Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ.

Câu 9. Ý nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp

- A. do chính phủ quyết định thành lập.
- B. không có ranh giới địa lí xác định.
- C. không có dân cư sinh sống.
- D. chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp

Câu 10. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định nhằm đạt được mục tiêu lớn nhất

- A. tạo thêm việc làm
- B. khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên
- C. phân bố lại dân cư
- D. hiệu quả cao về mặt kinh tế

Câu 11. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp nước ta có vai trò

- A. là một trong những công cụ hữu hiệu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B. đưa nước ta trở thành nước công nghiệp phát triển.
- C. đẩy mạnh sự phát triển của các ngành công nghiệp luyện kim, cơ khí.
- D. thúc đẩy sự thành lập các khu chế xuất.

Câu 12. Các khu công nghiệp tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng Sông Hồng

- A. Thị trường rộng lớn, thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài, kết cấu hạ tầng và vị trí thuận lợi.
- B. Nguồn lao động dồi dào và có tay nghề, thị trường rộng lớn, kết cấu hạ tầng và vị trí thuận lợi.
- C. Nguồn tài nguyên thiên nhiên, thị trường, lao động có tay nghề, kết cấu hạ tầng và vị trí thuận lợi.
- D. lao động có tay nghề, kết cấu hạ tầng và vị trí thuận lợi, thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài

Câu 13. Mục đích của tổ chức lãnh thổ công nghiệp

- A. tận dụng triệt để nguồn vốn đầu tư nước ngoài
- B. sử dụng hợp lí các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.
- C. sử dụng hợp lí và tiết kiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên
- D. khai thác lợi thế về vị trí địa lí của nước ta.

Câu 14. Trong các nhân tố sau, nhân tố quyết định tới việc tổ chức lãnh thổ công nghiệp là

- A. vị trí địa lí.
- B. tài nguyên thiên nhiên.
- C. điều kiện kinh tế - xã hội.
- D. thị trường và hợp tác quốc tế.

Câu 15. Các trung tâm công nghiệp lớn của nước ta thường hình thành ở

- A. Đông Bắc và Duyên hải miền Trung.
- B. Tây Bắc và Tây Nguyên.
- B. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 16. Khu công nghiệp được hình thành ở nước ta sớm nhất ở vùng

- A. Tây Nguyên
- B. Đồng bằng sông Hồng
- C. Đông Nam Bộ
- D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 17. Vùng có các khu công nghiệp tập trung nhiều nhất trong các vùng ở nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 18. Ở nhiều vùng của nước ta, việc hình thành các khu công nghiệp còn hạn chế là do

- A. nguồn tài nguyên khoáng sản còn thiếu.
- B. thiếu lao động.
- C. Thiếu vốn và cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông còn yếu.

D. thị trường tiêu thụ bị cạnh tranh

Câu 19. Trong các trung tâm công nghiệp sau, trung tâm có ý nghĩa vùng là

- A. Thủ Dầu Một. B. Đà Nẵng. C. Thái Nguyên. D. Việt Trì.

Câu 20. Theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp (2001), vùng công nghiệp thứ nhất gồm

- A. các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ, trừ Quảng Ninh.
B. các tỉnh Đông Nam Bộ và Bình Thuận, Ninh Thuận.
C. các tỉnh Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.
D. các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 21. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 21, hãy cho biết quy mô và số ngành chuyên môn hóa của trung tâm công nghiệp Đà Nẵng

- A. Dưới 9 nghìn tỉ đồng, gồm 5 ngành chuyên môn hóa
B. Từ 40 đến 120 nghìn tỉ đồng, gồm 7 ngành chuyên môn hóa
C. Từ 40 đến 120 nghìn tỉ đồng, gồm 5 ngành chuyên môn hóa
D. Từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng, gồm 5 ngành chuyên môn hóa

Câu 22. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 21, hãy cho biết quy mô và số ngành chuyên môn hóa của trung tâm công nghiệp Thủ Dầu Một (tỉnh Bình Dương)

- A. Dưới 9 nghìn tỉ đồng, gồm 5 ngành chuyên môn hóa
B. Từ 40 đến 120 nghìn tỉ đồng, gồm 7 ngành chuyên môn hóa
C. Từ 40 đến 120 nghìn tỉ đồng, gồm 5 ngành chuyên môn hóa
D. Từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng, gồm 5 ngành chuyên môn hóa

Câu 23. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 21, hãy cho biết quy mô và số ngành chuyên môn hóa của trung tâm công nghiệp Biên Hòa (tỉnh Đồng Nai)

- A. Dưới 9 nghìn tỉ đồng, gồm 3 ngành chuyên môn hóa
B. Từ 40 đến 120 nghìn tỉ đồng, gồm 5 ngành chuyên môn hóa
C. Từ 40 đến 120 nghìn tỉ đồng, gồm 7 ngành chuyên môn hóa
D. Từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng, gồm 9 ngành chuyên môn hóa

Câu 24. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 21, hãy cho biết quy mô và số ngành chuyên môn hóa của trung tâm công nghiệp Cần Thơ

- A. Dưới 9 nghìn tỉ đồng, gồm 5 ngành chuyên môn hóa
B. Từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng, gồm 5 ngành chuyên môn hóa
C. Từ 40 đến 120 nghìn tỉ đồng, gồm 7 ngành chuyên môn hóa
D. Từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng, gồm 7 ngành chuyên môn hóa

Câu 25. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 21, hãy cho biết quy mô và số ngành chuyên môn hóa của trung tâm công nghiệp Vinh (tỉnh Nghệ An)

- A. Dưới 9 nghìn tỉ đồng, gồm 3 ngành chuyên môn hóa
B. Từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng, gồm 5 ngành chuyên môn hóa
C. Dưới 9 nghìn tỉ đồng, gồm 5 ngành chuyên môn hóa
D. Từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng, gồm 7 ngành chuyên môn hóa

BÀI 30. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

Câu 1. Đây là một trong những đặc điểm của mạng lưới đường ô tô của nước ta.

- A. mật độ thuộc loại cao nhất khu vực B. hơn một nửa đã được trải nhựa.
C. về cơ bản đã phủ kín các vùng. D.
chủ yếu chạy theo hướng Bắc - Nam

Câu 2. Tuyến đường huyết mạch của hệ thống đường bộ nước ta là

- A. quốc lộ 1. B. đường Hồ Chí Minh.

C. đường 14.

D. đường Xuyên Á

Câu 3. Ý nghĩa của tuyến đường Hồ Chí Minh về mặt kinh tế là

- A. phát triển kinh tế các tỉnh phía Tây nước ta

B. nối kết với các tuyến đường bộ trong nước và khu vực

C. kéo dài từ Tây Bắc đến Đông Nam nước ta

D. đi qua tất cả các vùng kinh tế nước ta

Câu 4. Ý nghĩa kinh tế của tuyến quốc lộ 1 là

A. thể hiện sự thống nhất đất nước

B. đường huyết mạch phát triển kinh tế vùng phía Tây nước ta.

C. tuyến đường xương sống của hệ thống đường bộ, nối liền các vùng kinh tế trọng điểm.

D. giúp cho sự đi lại bình thường của người dân

Câu 5. Trong các loại hình vận tải, thì giao thông vận tải đường bộ (ô tô) ở nước ta

A. có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

B. chiếm ưu thế về khối lượng hàng hóa vận chuyển

C. phát triển không ổn định.

D. có trình độ kỹ thuật và công nghệ cao nhất.

Câu 6. Quốc lộ 1 ở nước ta từ

A. cửa khẩu Lào Cai đến thành phố Cần Thơ.

B. cửa khẩu Thanh Thủy đến Cà Mau.

C. cửa khẩu Hữu Nghị đến Năm Căn.

D. cửa khẩu Móng Cái đến Hà Tiên.

Câu 7. Quốc lộ 1 không đi qua vùng kinh tế nào ở nước ta

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Tây Nguyên.

C. Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 8. Sự hiện đại trong ngành viễn thông nước ta thể hiện qua đặc điểm

A. sử dụng mạng analog

B. điện thoại đến được hầu hết các nơi

C. số lượng thuê bao di động tăng nhanh
quang

D. sử dụng mạng kĩ thuật số, mạng cáp

Câu 9. Ngành đường sắt nước ta có nhiều tiến bộ trong việc khai thác và phục vụ vận chuyển hành khách

A. đầu tư mạnh về kĩ thuật xây dựng
thuật.

B. Có sự đầu tư về vốn, khoa học kỹ

C. mua nhiều toa tàu mới

D. tăng chiều rộng các tuyến đường sắt

Câu 10. Đây là hai thành phố được nối với nhau bằng đường sắt.

A. Hải Phòng – Thanh Hóa.

B. Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh.

C. Đà Lạt - Đà Nẵng.

D. Hà Nội - Thái Nguyên.

Câu 11. Tuyến đường sắt dài nhất và quan trọng nhất của nước ta là

A. Hà Nội – Lạng Sơn

B. Hà Nội - Lào Cai

C. Hà Nội – Thái Nguyên

D. Thống Nhất

Câu 12. Hướng chuyên môn hóa vận tải hàng hóa và hành khách của giao thông vận tải đường sông ở nước ta phát triển mạnh nhất ở vùng

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 13. Ý nào sau đây **không** phải là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển giao thông đường biển

A. đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió.

B. độ mặn của nước biển

C. nằm trên đường hàng hải quốc tế quan trọng

D. nhiều đảo, quần đảo ven bờ.

Câu 14. Tuyến đường biển quan trọng nhất nước ta là

A. Sài Gòn - Cà Mau.

B. Phan Rang - Sài Gòn.

C. Hải Phòng - Thành Phố Hồ Chí Minh.

D. Đà Nẵng - Quy Nhơn

Câu 15. Ngành hàng không nước ta có bước phát triển nhanh chủ yếu do

A. phi công và nhân viên được đào tạo với chất lượng cao

B. phong cách phục vụ chuyên nghiệp

C. nguồn vốn đầu tư nước ngoài lớn

D. có chiến lược phát triển phù hợp

Câu 16. Các sân bay quốc tế của nước ta là

A. Đà Nẵng, Trà Nóc, Rạch Giá, Cần Thơ

B. Nội Bài, Phú Bài, Tân Sơn Nhất,

Vinh

C. Cát Bi, Nội Bài, Phú Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất
Năng, Phú Bài

D. Tân Sơn Nhất, Vinh, Đà

Câu 17. Hạn chế của ngành bưu chính ở nước ta là

A. sử dụng công nghệ hiện đại, chi phí cao
thuật cao

B. thiếu lao động có chuyên môn kỹ

C. đầu tư chưa hiệu quả
mức

D. thận thức tầm quan trọng chưa đúng

Câu 18. Loại hình nào sau đây thuộc về hoạt động bưu chính

A. điện thoại.

B. thư, báo.

C. internet.

D. fax

Câu 19. Loại hình nào sau đây **không** thuộc mạng truyền dẫn

A. mạng viễn thông quốc tế

B. mạng dây trần

C. mạng truyền dẫn cáp sợi quang
thông tin

D. mạng truyền trang báo trên kênh

Câu 20. Hướng phát triển chủ đạo trong ngành bưu chính trong thời gian tới là

A. đẩy mạnh các hoạt động công ích

B. mở các hoạt động kinh doanh mới

C. cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa
hóa

D. tăng cường xây dựng các cơ sở văn

Câu 21. Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 23, theo thứ tự từ Bắc vào Nam nước ta có các cảng
biển

A. Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng, Nha Trang, Cam Ranh, Sài Gòn

B. Cái Lân, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang, Cam Ranh, Sài Gòn

C. Hải Phòng, Đà Nẵng, Cái Lân, Cam Ranh, Nha Trang, Sài Gòn

D. Cái Lân, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang, Cam Ranh, Sài Gòn

Câu 22: Căn cứ Atlas trang 23,

đây là các cảng biển nước sâu của nước ta kể theo thứ tự từ Bắc vào Nam

A. Vũng Áng, Nghi Sơn, Chân Mây, Dung Quất, Cái Lân.

B. Cái Lân, Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất.

C. Nghi Sơn, Cái Lân, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất.

D. Cái Lân, Vũng Áng, Nghi Sơn, Dung Quất, Chân Mây.

Câu 23. Căn cứ vào Atlas trang 23, các cảng lớn của nước ta xếp theo thứ tự từ Nam ra Bắc

A. Cái Lân, Hải Phòng, Cửa Lò, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Sài Gòn, Cần Thơ.

B. Sài Gòn, Cần Thơ, Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Vinh, Cái Lân, Hải Phòng.

C. Trà Nóc, Sài Gòn, Nha Trang, Quy Nhơn, Đà Nẵng, Cửa Lò, Hải Phòng, Cái Lân.

D. Cam Ranh, Dung Quất, Liên Chiểu, Chân Mây, Vũng Áng, Nghi Sơn.

Câu 24. Căn cứ vào Atlas trang 23, sân bay đang hoạt động ở Bắc Trung Bộ

A. Huế, Đà Nẵng, Phú Bài, Chu Lai, Phù Cát.

B.

Đà Nẵng, Phú Bài, Phù Cát, Chu Lai.

C. Phú Bài, Chu Lai, Vinh.

D. Vinh, Phú Bài.

Câu 25. Căn cứ vào Atlas trang 23, các sân bay ở Nam Trung Bộ theo thứ tự từ Bắc vào Nam là

A. Huế, Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.

B. Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh

C. Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.

D. Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.

BÀI 31. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

Câu 1. Từ sau công cuộc đổi mới, hoạt động nội thương trở nên nhộn nhịp chủ yếu là do

A. hàng hóa bên ngoài tràn ngập nước ta, nhất là hàng hóa Trung Quốc.

B. thu hút được sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế

C. nâng cấp quy mô các chợ.

D. nhu cầu tăng và cơ sở hạ tầng nhất là giao thông và điện nước được cải thiện.

Câu 2. Sự phát triển của nội thương thể hiện qua

- A. tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng qua các năm
- B. chỉ số giá tiêu dùng tăng cao
- C. cơ cấu hàng hóa bán tại các chợ rất đa dạng.
- D. doanh số lợi nhuận tại các chợ

Câu 3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ và doanh thu phân theo thành phần kinh tế của ngành nội thương nước ta có xu hướng

- A. tỉ trọng khu vực nhà nước giảm, tăng khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- B. tỉ trọng khu vực Nhà nước tăng và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, giảm khu vực ngoài nhà nước.
- C. tỉ trọng khu vực Nhà nước giảm và khu vực ngoài Nhà nước, tăng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước tăng, giảm khu vực Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 4. Khu vực chiếm tỉ trọng cao nhất trong hoạt động nội thương của nước ta là :

- A. ngoài nhà nước.
- B. tập thể.
- C. nhà nước.
- D. vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 5. Ý nào sau đây **không** đúng với ngành nội thương của nước ta

- A. trong cả nước đã hình thành thị trường thống nhất.
- B. hàng hóa phong phú, đa dạng.
- C. thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.
- D. khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa.

Câu 6. Hàng nhập khẩu chiếm tỉ trọng cao nhất ở nước ta hiện nay là

- A. lương thực, thực phẩm.
- B. nguyên, nhiên vật liệu.
- C. máy móc thiết bị.
- D. hàng tiêu dùng.

Câu 7. Thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta hiện nay là

- A. các nước Châu Á - Thái Bình Dương.
- B. các nước ASEAN.
- C. Hoa Kỳ
- D. Trung Đông

Câu 8. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta hiện nay là

- A. khoáng sản.
- B. hàng công nghiệp nặng.
- C. hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công.
- D. hàng nông, lâm, thủy sản.

Câu 9. Mặt hàng nào **không** phải là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của nước ta

- A. hàng công nghiệp nặng và khoáng sản
- B. tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu)
- C. hàng thủ công nhẹ và tiểu thủ công nghiệp
- D. hàng nông – lâm - thủy sản

Câu 10. Hạn chế lớn nhất của các mặt hàng xuất khẩu của nước ta là

- A. chất lượng sản phẩm chưa cao
- B. thuế xuất khẩu cao
- C. tỉ trọng hàng gia công lớn
- D. thị trường chưa được mở rộng

Câu 11. Các di sản thế giới của nước ta tập trung nhiều nhất ở khu vực

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Duyên hải miền Trung
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 12. Tài nguyên du lịch nhân văn bao gồm

- A. di tích, lễ hội.
- B. địa hình, di tích.
- C. di tích, khí hậu
- D. lễ hội, địa hình

Câu 13. Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm

- A. địa hình, khí hậu, di tích. ...
- B. khí hậu, di tích, lễ hội...
- C. nước, địa hình, lễ hội ...
- D. khí hậu, nước, địa hình...

Câu 14. Trung tâm du lịch quốc gia gồm

- A. Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, TP.Hồ Chí Minh
- B. Hà Nội, Hải Phòng, Huế, TP.Hồ Chí

Minh

C. Hà Nội, Hạ Long, Đà Nẵng, TP.Hồ Chí Minh
Phòng

D. Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh, Hải

Câu 15. Các di sản văn hóa thế giới ở nước ta là

A. Cố đô Huế, vịnh Hạ Long

B. Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ

Bàng

C. Phố cổ Hội An, vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng

D. Phố cổ Hội An, Kinh thành Huế

Câu 16. Ý nào sau đây **không** phải là những hạn chế của hàng chế biến xuất khẩu nước ta

A. Tỷ trọng hàng gia công còn lớn.

B. Giá thành sản phẩm còn cao.

C. Phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập.

D. Thị trường rộng lớn.

Câu 17. Hiện nay, các hoạt động du lịch của nước ta phụ thuộc nhiều nhất vào

A. Sự phân bố dân cư.

B. Sự phân bố các ngành sản xuất.

C. Sự phân bố các tài nguyên du lịch.

D. Sự phân bố các trung tâm thương mại, dịch vụ.

Câu 18. Các làng nghề truyền thống của nước ta tập trung nhiều nhất ở khu vực

A. Tây Nguyên

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Duyên hải miền Trung.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 19. Thị trường xuất - nhập khẩu của nước ta hiện nay có đặc điểm

A. Thị trường xuất khẩu trùng khớp với thị trường nhập khẩu.

B. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất.

C. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất còn châu Á là thị trường nhập khẩu lớn nhất.

D. Các nước ASEAN là thị trường xuất khẩu lớn nhất, Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu lớn nhất

Câu 20. Đây là một trong những đổi mới về cơ chế hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta.

A. Mở rộng thị trường sang các nước.

B. Từng bước hội nhập vào thị trường thế giới.

C. Mở rộng quyền hoạt động cho các ngành và các địa phương.

D. Duy trì và phát triển các thị trường truyền thống.

Câu 21. Căn cứ Atlas trang 24, trong cán cân xuất, nhập khẩu năm nước ta nhập siêu thấp nhất là

A. 2007

B. 2002

C. 2000.

D. 2005.

Câu 22. Căn cứ Atlas trang 24, hàng nhập khẩu chiếm tỷ trọng thấp nhất ở nước ta hiện nay là

A. Lương thực, thực phẩm.

B. Nguyên, nhiên vật liệu.

C. Máy móc thiết bị.

D. Hàng tiêu dùng.

Câu 23. Căn cứ Atlas trang 25, hai di sản thiên nhiên thế giới của Việt Nam là

A. Vịnh Hạ Long và vườn Quốc gia Cúc Phương.

B. Vịnh Hạ Long và Phong Nha – Kẻ

Bàng.

C. Phố cổ Hội An và di tích Mỹ Sơn.

D. Phố cổ Hội An và Cố Đô Huế.

Câu 24. Căn cứ Atlas trang 24, thị trường nhập khẩu **không** phải chủ yếu của nước ta là

A. Châu Âu

B. Châu Phi

C. Châu Á – Thái Bình Dương

D. Châu Mỹ

Câu 25. Căn cứ vào Atlas trang 25, trung tâm du lịch nào **không** phải là trung tâm du lịch quốc gia

A. Hà Nội.

B. Nha Trang.

C. Đà Nẵng.

D. Tp Hồ Chí

Minh.

ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ



Bài 32: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ

Câu 1. Nét đặc trưng về vị trí địa lí của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. không giáp biển
- B. giáp 1 vùng kinh tế, giáp biển
- C. có biên giới chung với hai nước
- D. giáp Campuchia, Trung Quốc

Câu 2. Tỉnh nào sau đây **không thuộc** vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

- A. Hải Dương.
- B. Tuyên Quang.
- C. Thái Nguyên.
- D. Hà Giang.

Câu 3. Điểm nào sau đây **không đúng** với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

- A. Diện tích lớn nhất nước ta.
- B. Có 15 tỉnh.
- C. Gồm 2 vùng Đông bắc và Tây bắc.
- D. Số dân lớn nhất nước ta.

Câu 4. Tỉnh duy nhất của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có biển là

- A. Lào Cai
- B. Bắc Kạn
- C. Lạng Sơn
- D. Quảng Ninh

Câu 5. Loại khoáng sản chính của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ là

- A. than, sắt, chì – kẽm, đồng, apatít, đá vôi.
- B. than, sắt, dầu khí, đồng, apatít.
- C. than, sắt, crôm, vàng.
- D. than, dầu khí, sắt thiếc.

Câu 6. Nguồn than khai thác ở Trung du miền núi Bắc Bộ chủ yếu sử dụng cho

- A. nhiệt điện và hóa chất
- B. nhiệt điện và xuất khẩu
- C. nhiệt điện và luyện kim
- D. luyện kim và xuất khẩu

Câu 7. Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác khoáng sản kim loại ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. các mỏ phân bố phân tán và nhìn chung có trữ lượng không lớn
- B. thiếu lao động
- C. khoáng sản tập trung ở khu dân cư sinh sống
- D. khí hậu diễn biến thất thường

Câu 8. Trữ năng thủy điện lớn nhất nước ta nằm ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ thuộc

- A. hệ thống sông Hồng
- B. hệ thống sông Đà
- C. hệ thống sông Thái Bình
- D. hệ thống sông Cả

Câu 9. Trung du miền núi Bắc Bộ có nguồn thủy năng lớn là do

- A. sông ngòi dày đặc
- B. sông nhiều nước quanh năm
- C. địa hình dốc, nhiều ghềnh thác, nhiều phù sa
- D. địa hình dốc, lưu lượng nước sông lớn

Câu 10. Đất feralit đỏ vàng và khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh ở Trung du miền núi Bắc Bộ thích hợp nhất với cây công nghiệp là

- A. cao su.
- B. chè.
- C. cà phê.
- D. hồ tiêu.

Câu 11. Trung du miền núi Bắc Bộ trồng được nhiều cây có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới chủ yếu do

- A. vùng có đất phù sa cổ, đất feralit và khí hậu có mùa đông lạnh

- B. có mùa đông lạnh và địa hình cao
- C. người dân có kinh nghiệm trồng trọt, diện tích cây công nghiệp lớn
- D. vùng có đất bazan, có khí hậu lạnh

Câu 12. Yếu tố quyết định để Trung du miền núi Bắc Bộ thành vùng chuyên canh chè lớn nhất nước ta

- A. có đất phù sa cổ màu mỡ
- B. cây chè có giá trị kinh tế cao nhất
- C. khí hậu có mùa Đông lạnh
- D. truyền thống canh tác lâu đời

Câu 13. Khó khăn về mặt tự nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn của vùng là

- A. nguồn thức ăn, dịch vụ vận chuyển sản phẩm tới vùng tiêu thụ hạn chế
- B. nguồn nước hạn chế
- C. địa hình hiểm trở và khí hậu lạnh
- D. khí hậu không phù hợp

Câu 14. Xu hướng mới trong phát triển chăn nuôi gần đây ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là sự tăng nhanh đàn lợn, do

- A. thú y phát triển mạnh
- B. thị trường xuất khẩu lớn
- C. cơ sở giống đảm bảo hơn
- D. cơ sở thức ăn được đảm bảo

Câu 15. Đàn trâu của Trung du và miền núi Bắc Bộ được nuôi nhiều và nhiều hơn cả bò là do

- A. trâu có giá trị kinh tế cao hơn
- B. trâu khỏe, ưa ẩm, chịu rét giỏi
- C. nhu cầu về thịt sức kéo tăng cao
- D. có truyền thống chăn nuôi theo hướng trang trại và chăn thả

Câu 16. Thế mạnh nào sau đây **không phải** của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. trồng cây công nghiệp lâu năm điển hình cho vùng nhiệt đới.
- B. phát triển kinh tế biển và du lịch.
- C. phát triển chăn nuôi trâu, bò, ngựa, dê, lợn.
- D. khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện.

Câu 17. Khó khăn về tự nhiên trong phát triển cây công nghiệp, cây đặc sản, cây ăn quả ở Trung du và Miền núi Bắc Bộ là

- A. địa hình hiểm trở
- B. đất bị rửa trôi, xói mòn
- C. thường xuyên chịu ảnh hưởng của các thiên tai như bão, hạn hán, lũ quét
- D. hiện tượng rét đậm, rét hại, thiếu nước về mùa đông

Câu 18. Trong trồng trọt, thế mạnh của vùng Trung du miền núi Bắc bộ là

- A. cây lương thực, cây ăn quả, cây công nghiệp nhiệt đới.
- B. cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp hàng năm.
- C. cây công nghiệp nhiệt đới, cây ăn quả, cây dược liệu.
- D. cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

Câu 19. Cơ sở chủ yếu để cơ cấu công nghiệp của Trung du miền núi Bắc bộ bao gồm nhiều ngành là vì

- A. chính sách đầu tư phát triển kinh tế của nhà nước.
- B. điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên rất đa dạng.
- C. giao lưu thuận lợi với các vùng khác trong và ngoài nước.
- D. nguồn lao động nhiều kinh nghiệm sản xuất truyền thống.

Câu 20. Ngành kinh tế biển nào đóng góp đáng kể nhất cho vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ

A. khai thác khoáng sản

B. đánh bắt hải sản

C. du lịch biển đảo

D. nuôi trồng thủy sản

Câu 21. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết sông Đà thuộc lưu vực sông nào sau đây ở Trung du miền núi Bắc Bộ?

A. lưu vực sông Thái Bình.

B. lưu vực sông Hồng.

C. lưu vực sông Mã.

D. lưu vực sông Kỳ Cùng – Bằng Giang.

Câu 22. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, nhà máy thủy điện lớn nhất thuộc vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ

A. Hòa Bình.

B. Thác Bà.

C. Tuyên Quang.

D. Sơn La.

Câu 23. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, nhà máy thủy điện Thác Bà có công suất 110 MW trên sông nào ở vùng Trung du miền núi Bắc Bộ?

A. Sông Lô

B. Sông Chảy

C. Sông Kỳ Cùng

D. Sông Đà

Câu 24. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, đỉnh núi nào sau đây **không thuộc** khu vực núi Đông Bắc?

A. Tây Côn Lĩnh.

B. Pu Si Lung.

C. Kiều Liêu Ti.

D. Pu Tha Ca.

Câu 25. Cho bảng số liệu sau

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ TỔNG SỐ DÂN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 – 2016
– đơn vị %

Năm	2005	2010	2015	2016
Sản lượng lương thực	100,0	105,5	111,3	112,5
Tổng số dân	100,0	112,6	127,5	122,2

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng lương thực và tổng số dân của nước ta trong giai đoạn 2005 – 2016 là

A. Biểu đồ tròn

B. Biểu đồ cột

C. Biểu đồ đường

D. Biểu đồ miền

Bài 33: VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Câu 1. Đồng bằng sông Hồng **không** tiếp giáp với

A. Vịnh Bắc Bộ

B. Trung du và Miền núi Bắc Bộ

C. Bắc Trung Bộ

D. Duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 2. Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng

A. Thái Bình.

B. Bắc Giang.

C. Bắc Ninh.

D. Nam Định

Câu 3. Đồng bằng sông Hồng được bồi tụ bởi phù sa của hệ thống sông Hồng và

A. Biển Đông. B. sông Cầu

C. sông Lục Nam

D. sông Thái Bình

Câu 4. Diện tích tự nhiên của vùng đồng bằng sông Hồng khoảng

A. 12 nghìn km²

B. 13 nghìn km².

C. 14 nghìn km².

D. 15 nghìn km²

Câu 5. Loại đất chiếm tỉ lệ lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. đất phù sa ngọt.
- B. đất nhiễm mặn.
- C. đất phù sa nhiễm phèn.
- D. đất feralit.

Câu 6. Ý nào sau đây **không đúng** với vị trí địa lí của vùng đồng bằng sông Hồng

- A. nằm trong vùng kinh tế trọng điểm.
- B. giáp với các vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.
- C. giáp Vịnh Bắc Bộ (Biển Đông).
- D. giáp với Thượng Lào.

Câu 7. Tài nguyên thiên nhiên có giá trị hàng đầu của vùng đồng bằng sông Hồng là

- A. đất.
- B. khí hậu.
- C. nước.
- D. khoáng sản.

Câu 8. Điểm nào sau đây **không đúng** với đồng bằng sông Hồng

- A. tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng.
- B. là vùng chịu tác động của nhiều thiên tai.
- C. là vùng thiếu nguyên liệu cho việc phát triển công nghiệp.
- D. một số tài nguyên thiên nhiên (đất, nước trên mặt, nước ngầm...) bị suy thoái.

Câu 9. Đây là biện pháp có ý nghĩa hàng đầu đối với việc sử dụng hợp lí đất ở đồng bằng sông Hồng

- A. đẩy mạnh thâm canh.
- B. khai hoang và cải tạo đất.
- C. phát triển thủy lợi
- D. trồng rừng và phát triển thủy lợi

Câu 10. Thế mạnh cơ bản về dân cư và nguồn lao động của đồng bằng sông Hồng là

- A. nguồn lao động dồi dào, giá rẻ
- B. nguồn lao động đông, có kinh nghiệm và trình độ
- C. chất lượng nguồn lao động khá cao so với cả nước
- D. dân cư có truyền thống thâm canh lúa nước

Câu 11. Tại sao ở đồng bằng sông Hồng, vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế lại có ý nghĩa quan trọng

- A. chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy hết các thế mạnh.
- B. đồng bằng sông Hồng là vùng kinh tế phát triển nhất nước.
- C. vùng có thế mạnh về mặt tài nguyên.
- D. vùng có dân số đông

Câu 12. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của vùng đồng bằng sông Hồng diễn ra theo hướng

- A. tăng tỉ trọng khu vực I; giảm tỉ trọng khu vực II và III.
- B. tăng tỉ trọng khu vực II và III; giảm tỉ trọng khu vực I.
- C. tăng tỉ trọng khu vực I và II; giảm tỉ trọng khu vực III.
- D. tăng tỉ trọng khu vực III; giảm tỉ trọng khu vực I và II.

Câu 13. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành trồng trọt ở vùng ĐBSH là

- A. tăng tỉ trọng của cây công nghiệp, giảm tỉ trọng cây thực phẩm và cây lương thực
- B. giảm tỉ trọng cây lương thực và cây thực phẩm, tăng tỉ trọng cây công nghiệp, cây ăn quả
- C. giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả
- D. giảm tỉ trọng cây lương thực và cây thực phẩm, tăng tỉ trọng cây ăn quả

Câu 14. Đặc điểm **không đúng** với ngành dịch vụ của ĐBSH

- A. cơ cấu khá đa dạng
- B. chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của vùng
- C. Hà Nội là trung tâm dịch vụ lớn nhất
- D. phát triển mạnh nhất ở ngoại thành

Câu 15. Hai Trung tâm kinh tế lớn nhất của ĐBSH là

- A. Hà Nội, Hải Dương B. Hà Nội, Nam Định,
C. Hà Nội Thái Bình D. Hà Nội, Hải Phòng

Câu 16. Đồng bằng sông Hồng tập trung nhiều di tích, lễ hội, làng nghề truyền thống là do

- A. kinh tế phát triển nhất nước ta
B. có nhiều dân tộc anh em sinh sống
C. chính sách phát triển của nhà nước
D. có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời

Câu 17. Nguyên nhân chính khiến đồng bằng sông Hồng có bình quân lương thực theo đầu người thấp là

- A. số dân rất đông.
B. diện tích đồng bằng nhỏ.
C. năng suất lúa thấp.
D. sản lượng lúa không cao.

Câu 18. Với một mùa đông lạnh có mưa phùn, Đồng bằng sông Hồng có lợi thế để

- A. nuôi được nhiều gia súc ưa lạnh.
B. trồng cây công nghiệp lâu năm.
C. tăng thêm được một vụ trồng lúa.
D. trồng được các loại rau ôn đới.

Câu 19. Yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng chủ yếu nhất làm cho Đồng bằng sông Hồng trở thành vùng trọng điểm về sản xuất lương thực thực phẩm của nước ta?

- A. giáp biển, lịch sử khai thác lâu đời.
B. diện tích rộng lớn, dân cư đông đúc,
C. đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào.
D. vị trí địa lý thuận lợi, nhiều đô thị lớn.

Câu 20. Biện pháp cơ bản để đưa ĐBSH sớm trở thành vùng sản xuất lương thực, thực phẩm hàng hóa là

- A. quan tâm đến sản lượng sản phẩm
B. chú ý đến tài nguyên đất và nước
C. phát triển mạnh cây vụ đông
D. thay đổi cơ cấu giống cây trồng và cơ cấu mùa vụ

Câu 21. Cho bảng số liệu

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000-2016

(đơn vị: tỉ VNĐ)

<i>năm</i>	<i>2000</i>	<i>2005</i>	<i>2010</i>	<i>2015</i>	<i>2016</i>
<i>Xuất khẩu</i>	<i>14,5</i>	<i>32,4</i>	<i>72,2</i>	<i>162,0</i>	<i>176,6</i>
<i>Nhập khẩu</i>	<i>15,6</i>	<i>36,8</i>	<i>84,8</i>	<i>165,8</i>	<i>175,0</i>

Theo bảng số liệu để thể hiện cơ cấu giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2000 – 2016, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất

- A. cột B. miền C. đường D. kết hợp cột và đường.

Câu 22. Căn cứ vào Atlas địa lý Việt Nam trang 26, trung tâm công nghiệp nào sau đây không thuộc đồng bằng sông Hồng

- A. Nam Định B. Bắc Ninh C. Hạ Long C. Hải Dương

Câu 23. Căn cứ Atlas địa lý Việt Nam trang 23, tuyến đường nối Hà Nội với Hải Phòng là đường

A. 1A B. số 3 C. số 6 D. số 5

Câu 24. Căn cứ Atlas địa lý Việt Nam trang 15, quy mô dân số các đô thị sau đây ở vùng Đồng bằng sông Hồng (năm 2007) xếp theo thứ tự giảm dần là:

A. Hà Nội, Hải Dương, Nam Định. B. Nam Định, Hà Nội, Hải Dương.
C. Hà Nội, Nam Định, Hải Dương. D. Hải Dương, Nam Định, Hà Nội.

Câu 25. Căn cứ Atlas địa lý Việt Nam trang 26, các trung tâm công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng có quy mô từ trên 40 nghìn tỉ đồng trở lên (năm 2007) là:

A. Phúc Yên, Bắc Ninh B. Hà Nội, Hải Phòng.
C. Hải Dương, Hưng Yên. D. Thái Bình, Nam Định.

Bài 35: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

Câu 1. Tỉnh nào sau đây **không thuộc** vùng Bắc Trung Bộ

A. Hà Tĩnh. B. Thanh Hóa. C. Quảng Ngãi. D. Quảng Trị.

Câu 2. Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ là

A. dãy núi Hoàng Sơn. C. dãy núi Bạch Mã.
C. dãy núi Trường Sơn Bắc. D. dãy núi Trường Sơn Nam.

Câu 3. Ý nào sau đây **không đúng** khi nói về vị trí địa lý và tiếp giáp của vùng Bắc Trung Bộ

A. tiếp giáp với TD&MN Bắc Bộ ở phía Bắc
B. giáp DHNTB ở phía Nam
C. giáp Lào ở phía Đông
D. là cầu nối giữa miền Bắc và miền Nam

Câu 4. Thiên tai nghiêm trọng nhất thường xuyên xảy ra ở vùng Bắc Trung Bộ là

A. rét đậm, rét hại. B. bão C. động đất. D. mưa đá

Câu 5. Hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp có ý nghĩa lớn trong việc tạo ra cơ cấu kinh tế chung cho vùng là do

A. tạo ra cơ cấu ngành kinh tế cho vùng
B. tạo ra cơ cấu ngành và thể liên hoàn cho phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian
C. giải quyết vấn đề lương thực
D. khai thác tiềm năng về biển, rừng

Câu 6. Đối với vùng Bắc Trung Bộ, theo hướng từ Đông sang Tây ngành kinh tế phù hợp để phát triển nông nghiệp là

A. nông – lâm – ngư nghiệp B. lâm – nông – ngư nghiệp
C. nông – ngư – lâm nghiệp D. ngư – nông – lâm nghiệp

Câu 7. Với diện tích gò đồi tương đối lớn, Bắc Trung Bộ có khả năng phát triển

A. cây công nghiệp hàng năm
B. trồng cây hoa màu lương thực.
C. chăn nuôi lợn và gia cầm
D. trồng cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi gia súc.

Câu 8. Đồng bằng ven biển của vùng Bắc Trung Bộ có khả năng phát triển

A. trồng cây hàng năm và thâm canh lúa B. đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.
C. trồng cây công nghiệp lâu năm. D. chăn nuôi gia súc lớn

Câu 9. Độ che phủ rừng của Bắc Trung Bộ lớn thứ 2 cả nước và đứng sau

A. Tây Nguyên. B. Đông Nam Bộ
C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 10. Rừng phòng hộ ven biển ở Bắc Trung Bộ có tác dụng chủ yếu

- A. chắn gió, bão, ngăn chặn cát bay, cát chảy
- B. phát triển du lịch sinh thái
- C. làm nguyên liệu sản xuất giấy
- D. thành lập các lâm trường, cơ sở chế biến gỗ

Câu 11. Loại đất chính ở các đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ là

- A. đất phù sa sông
- B. đất phèn
- C. đất cát pha
- D. đất mặn

Câu 12. Loại rừng chiếm diện tích chủ yếu ở Bắc Trung Bộ là

- A. rừng đặc dụng.
- B. rừng phòng hộ
- C. rừng sản xuất.
- D. rừng tự nhiên

Câu 13. Các trung tâm công nghiệp chủ yếu của Bắc Trung Bộ là

- A. Thanh Hóa - Bỉm Sơn, Huế, Đông Hà
- B. Huế, Vinh, Thanh Hóa - Bỉm Sơn
- C. Huế, Vinh, Dung Quất
- D. Thanh Hóa - Bỉm Sơn, Vinh, Đà Nẵng

Câu 14. Các di sản thế giới tạo lợi thế để phát triển du lịch ở Bắc Trung Bộ là

- A. Nhã nhạc cung đình Huế, Phố cổ Hội An
- B. Cố đô Huế, Vịnh Hạ Long
- C. Cố đô Huế, Phong Nha - Kẻ Bàng
- D. Phố cổ Hội An

Câu 15. Tỉnh phát triển nghề cá mạnh nhất ở Bắc trung Bộ

- A. Huế.
- B. Quảng Bình.
- C. Hà Tĩnh.
- D. Nghệ An

Câu 16. Ở Bắc Trung Bộ, cây chè được trồng nhiều ở phía tây của tỉnh

- A. Quảng Bình.
- B. Nghệ An.
- C. Thanh Hóa.
- D. Quảng Trị

Câu 17. Hoạt động kinh tế biển nào sau đây hiện nay **không** diễn ra ở vùng biển Bắc Trung Bộ

- A. khai thác dầu khí
- B. đánh bắt hải sản
- C. nuôi trồng thủy sản
- D. Du lịch biển – đảo

Câu 18. Để phát huy thế mạnh công nghiệp ở Bắc Trung Bộ, vấn đề quan trọng cần giải quyết là

- A. khai thác triệt để tài nguyên khoáng sản
- B. đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và năng lượng
- C. đào tạo lao động
- D. thu hút vốn đầu tư

Câu 19. Một số cảng nước sâu đang được đầu tư xây dựng và hoàn thiện ở Bắc Trung Bộ là

- A. Đà Nẵng, Thuận An, Cửa Việt
- B. Cửa Lò, Vũng Áng, Chân Mây
- C. Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây
- D. Vũng Áng, Chân Mây, Vân Phong

Câu 20. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với nghề cá ở Bắc Trung bộ?

- A. biển của vùng hầu như không có bãi cá lớn.
- B. việc nuôi thủy sản nước ngọt phát triển mạnh.
- C. các tỉnh đều có khả năng phát triển nghề cá biển.
- D. đánh bắt ven bờ là chính, tàu thuyền công suất nhỏ.

Câu 21. Căn cứ vào Atlas địa lý Việt Nam trang 27, những tuyến đường quan trọng ở vùng Bắc Trung Bộ là

- A. quốc lộ 7,8,19, 22, 1A
- B. quốc lộ 7,8,9,1A, đường Hồ Chí Minh
- C. quốc lộ 1A, 24, 25, đường Hồ Chí Minh

D. quốc lộ 7,8,20, 21 đường Hồ Chí Minh

Câu 22. Căn cứ vào Atlas địa lý Việt Nam trang 27, nhận xét nào sau là đúng ở vùng Bắc Trung Bộ?

- A. tất cả các tỉnh đều có khu kinh tế ven biển.
- B. tất cả các tỉnh đều có cửa khẩu.
- C. tất cả các tỉnh đều có trung tâm công nghiệp.
- D. tất cả các tỉnh đều có sân bay và cảng biển lớn.

Câu 23. Căn cứ vào Atlas địa lý Việt Nam trang 27, bản đồ chăn nuôi (năm 2007), ở vùng Bắc Trung Bộ gồm hai tỉnh có số lượng trâu và bò lớn nhất nước ta là

- A. Quảng Ngãi, Thanh Hóa
- B. Thanh Hóa, Nghệ An.
- C. Thanh Hóa Bình Định
- D. Nghệ An, Quảng Nam

Câu 24. Cho bảng số liệu

SỐ LƯỢNG GIA SÚC CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005-2016 (nghìn con)

năm	2005	2010	2015	2016
Trâu	2922,2	28877,0	2524,0	2519,4
Bò	5540,7	5808,3	5367,2	5496,6

Theo bảng số liệu, để thể hiện số lượng gia súc của nước ta, giai đoạn 2005 -2016, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất

- A. miền
- B. tròn
- C. đường
- D. cột

Câu 25. Cho bảng số liệu GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA BRU-NÂU NĂM 2010 VÀ 2016 (tỉ USD)

Năm	2010	2016
Xuất khẩu	8887	4876
Nhập khẩu	2534	2206

Theo bảng số liệu, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu giá trị xuất – nhập khẩu của Bru-nâu năm 2010 và 2016 là

- A. cột ghép
- B. miền
- C. kết hợp (tròn, cột)
- D. tròn

Bài 36: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Câu 1. Các tỉnh nào sau đây **không thuộc** Duyên hải Nam Trung Bộ

- A. Quảng Nam, Bình Định
- B. Khánh Hòa, Phú Yên
- C. Bình Thuận, Ninh Thuận
- D. Quảng Bình, Lâm Đồng

Câu 2. Đặc điểm **không đúng** về vị trí địa lý của Duyên hải Nam Trung Bộ

- A. giáp biển Đông rộng lớn
- B. là cửa ngõ thông ra biển của Tây Nguyên
- C. là cầu nối Đông Nam Bộ với Bắc Trung Bộ
- D. giáp vùng trọng điểm lương thực lớn nhất nước ta

Câu 3. Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa lần lượt thuộc các tỉnh, thành phố nào của nước ta

- A. thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi.
- B. tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng.
- C. tỉnh Bình Định và thành phố Đà Nẵng.
- D. thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa.

Câu 4. Ý nào **không đúng** với đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng duyên hải Nam Trung Bộ

- A. lãnh thổ hẹp ngang, đồng bằng nhỏ hẹp.
- B. giàu khoáng sản bậc nhất nước ta
- C. nhiều bán đảo, vũng vịnh, nhiều bãi biển đẹp
- D. nhiều tiềm năng để phát triển nghề cá

Câu 5. Ý nào **không đúng** về nghề cá ở DHNTB

- A. vùng biển của vùng nhiều cá tôm và hải sản khác
- B. tỉnh/thành nào cũng có bãi cá, bãi tôm
- C. vùng có nhiều ngư trường lớn
- D. sản lượng cá biển chiếm tỉ lệ thấp trong ngành đánh bắt

Câu 6. Vấn đề cần đặc biệt chú ý trong phát triển ngư nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. giảm việc khai thác để duy trì trữ lượng thủy sản
- B. hạn chế việc nuôi trồng để bảo vệ môi trường ven biển
- C. ngừng hẳn việc khai thác ven bờ, đầu tư cho đánh bắt cá xa bờ.
- D. khai thác hợp lí đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Câu 7. Thương hiệu nước mắm nổi tiếng ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Cát Hải B. Phú Quốc C. Phan Thiết B. Long Hải

Câu 8. Các cánh đồng muối ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có sản lượng lớn của cả nước là

- A. Diêm Điền, Tĩnh Gia B. Cà Ná, Sa Huỳnh
- C. Thạch Khê, Phan Rang D. Văn Lý, Cà Ná

Câu 9. Bãi biển nào **không thuộc** vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- A. Mỹ Khê, Sa Huỳnh B. Quy Nhơn, Nha Trang
- C. Thiên Cầm, Chân Mây D. Cà Ná, Mũi Né

Câu 10. Cảng biển không thuộc DHNTB

- A. Cái Lân B. Quy Nhơn C. Phan Thiết D. Nha Trang

Câu 11. Cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta sẽ được xây dựng tại vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là ở vịnh

- A. Cam Ranh B. Vân Phong C. Xuân Đài D. Dung Quất

Câu 12. Loại khoáng sản không có ở DHNTB

- A. dầu khí B. muối C. cát thủy tinh D. than bùn

Câu 13. Điểm nào **không đúng** với ngành công nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ

- A. có tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu công nghiệp của cả nước, nhưng đang tăng lên
- B. phát triển chủ yếu là ngành công nghệ cao.
- C. đang khởi sắc nhờ thu hút được nguồn vốn đầu tư nước ngoài
- D. đã hình thành được một số khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất

Câu 14. Đặc điểm **không đúng** với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- A. tiềm năng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản lớn
- B. khoáng sản không nhiều
- C. tiềm năng thủy điện lớn bậc nhất nước ta
- D. thường ít mưa và hạn hán kéo dài.

Câu 15. Ý nào **không đúng** khi nói về việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải đường bộ ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- A. làm tăng vai trò trung chuyển, nối các tỉnh miền bắc và miền nam
- B. đẩy mạnh giao lưu giữa Đà Nẵng với thành phố Hồ Chí Minh
- C. tạo ra thế mở cửa và phân công lao động mới cho vùng
- D. hình thành các khu kinh tế cảng biển

Câu 16. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với du lịch biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. có nhiều bãi biển đẹp nổi tiếng.
- B. Đà Nẵng là trung tâm du lịch lớn của nước ta.
- C. phát triển du lịch biển không gắn với du lịch đảo.
- D. các du lịch biển đảo đa dạng.

Câu 17. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với công nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. đã hình thành một chuỗi các trung tâm công nghiệp.
- B. có được một số khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất.
- C. có hạn chế về tài nguyên nhiên liệu và năng lượng.
- D. các trung tâm công nghiệp đều có quy mô trên 40 nghìn tỉ đồng

Câu 18. Đây **Không phải** là biện pháp để giải quyết vấn đề năng lượng điện ở Duyên hải Nam Trung Bộ

- A. sử dụng điện lưới quốc gia qua đường dây điện 500KV
- B. xây dựng một số nhà máy quy mô trung bình.
- C. mua điện từ nước ngoài
- D. sản xuất điện từ gió

Câu 19. Việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải sẽ tạo bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ **không phải** vì

- A. tạo ra thay đổi lớn trong phát triển kinh tế vùng.
- B. tạo thế mở cửa rộng cho nền kinh tế của vùng.
- C. làm thay đổi phân công lao động theo lãnh thổ.
- D. làm thay đổi cơ cấu theo thành phần kinh tế.

Câu 20. Ý nghĩa của các tuyến đường ngang 19, 26, 24 nối Tây Nguyên với các cảng nước sâu ở Duyên hải Nam Trung Bộ **không phải** là

- A. giúp mở rộng các vùng hậu phương của các cảng này.
- B. giúp cho vùng mở cửa hơn nữa trong phát triển kinh tế.
- C. nâng cao vai trò của vùng trong quan hệ với Tây Nguyên.
- D. đẩy mạnh việc giao lưu của vùng với Nam Bộ

Câu 21. Căn cứ vào Atlas địa lý Việt Nam trang 28, Trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm có quy mô lớn nhất vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (năm 2007) là

- A. Đà Nẵng
- B. Quy Nhơn
- C. Phan Thiết
- D. Nha Trang

Câu 22. Căn cứ vào Atlas địa lý Việt Nam trang 28, cho biết ngành công nghiệp cơ khí (lắp ráp sửa chữa các phương tiện vận tải) của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ được phân bố ở

- A. Đà Nẵng, Quy Nhơn
- B. Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang
- C. Đà Nẵng, Quy Nhơn, Phan Thiết
- D. Đà Nẵng, Quy Nhơn, Quảng Ngãi

Câu 23. Căn cứ vào Atlas Việt Nam trang 28, cho biết hai trong số các đảo thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Hòn tre và Hòn khoai

B. Phú Quý, Lý Sơn

C. Cồn cỏ, Thổ Chu

D. Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ

Câu 24. Cho bảng số liệu DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG PHÂN THEO NHÓM CÂY CỦA NƯỚC TA NĂM 1990 VÀ 2016 (đơn vị: nghìn ha)

Năm	Tổng số	Cây lương thực	Cây công nghiệp	Cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác
1990	9040,0	6474,6	1199,3	1366,1
2016	15112,1	8890,6	2978,9	3242,6

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây là đúng về tỉ trọng diện tích gieo trồng phân theo nhóm cây của nước ta, giai đoạn 1990 – 2016?

A. tỉ trọng nhóm cây công nghiệp tăng, tỉ trọng nhóm cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác giảm.

B. tỉ trọng nhóm cây lương thực giảm, tỉ trọng nhóm cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác tăng.

C. tỉ trọng các nhóm cây ổn định không thay đổi.

D. tỉ trọng nhóm cây công nghiệp, tỉ trọng nhóm cây lương thực tăng, cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác giảm.

Câu 25. Cho bảng số liệu : CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NHÓM HÀNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1995 – 2016. (Đơn vị: %)

Năm	1995	2000	2005	2010	2016
Công nghiệp nặng và khoáng sản	25,3	37,2	36,1	31,0	45,3
Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	28,5	33,8	41,0	46,1	40,4
Nông – lâm - thủy sản	46,2	29,0	22,9	22,9	14,3

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất hàng hóa phân theo nhóm hàng của nước ta, giai đoạn 1995 – 2016, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Tròn

B. Miền

C. Đường

D. Cột

Bài 37: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

Câu 1. Ý nào sau đây **không đúng** với vị trí địa lí của vùng Tây Nguyên

A. nằm sát dải duyên hải Nam Trung Bộ.

B. giáp với miền hạ Lào và Đông Bắc Campuchia.

C. giáp với vùng Đông Nam Bộ.

D. giáp biển Đông.

Câu 2. Ý nào sau đây **không đúng** với tài nguyên thiên nhiên của vùng Tây Nguyên

A. đất đai màu mỡ.

B. khí hậu đa dạng, rừng còn nhiều.

C. chịu nhiều thiên tai nhất nước ta.

D. trữ năng thủy điện tương đối lớn.

Câu 3. Ở Tây Nguyên có thể trồng được cả cây có nguồn gốc cận nhiệt đới (chè) thuận lợi nhờ vào

A. đất đỏ badan thích hợp

B. khí hậu các cao nguyên mát mẻ

C. nguồn nước phong phú

D. có một mùa đông nhiệt độ giảm thấp

Câu 4. Tác động tích cực của mùa khô đến sản xuất ở Tây Nguyên biểu hiện ở việc

A. thuận lợi trong canh tác đất

B. thuận lợi để phơi sấy sản phẩm

C. làm đất badan vụn ra

D. khai thác rừng dễ dàng hơn

Câu 5. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với sản xuất nông nghiệp ở Tây Nguyên

- A. là vùng chuyên canh cây cà phê đứng đầu ở nước ta.
- B. là vùng trồng cây cao su thứ hai ở nước ta.
- C. có tỉnh Lâm Đồng đứng đầu cả nước về diện tích trồng chè.
- D. là vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng năm lớn nhất nước ta.

Câu 6. Cà phê được trồng nhiều nhất và nổi tiếng nhất ở tỉnh

- A. Kon Tum.
- B. Gia Lai.
- C. Đắk Lắk.
- D. Lâm Đồng

Câu 7. Phát biểu **không đúng** về thuận lợi của đất đỏ bazan ở Tây Nguyên là

- A. giàu chất dinh dưỡng
- B. Có tầng phong hóa sâu
- C. tập trung với những mặt bằng rộng lớn
- D. Phân bố chủ yếu ở vùng núi cao

Câu 8. Tỉnh nào ở Tây Nguyên có diện tích trồng chè lớn nhất nước

- A. Kon Tum.
- B. Lâm Đồng.
- C. Gia Lai.
- D. Đắk Lắk

Câu 9. Loại khoáng sản có trữ lượng hàng tỉ tấn ở Tây Nguyên là

- A. Crôm.
- B. Mangan.
- C. Sắt.
- D. Bôxit.

Câu 10. Trữ năng thủy điện tương đối lớn của Tây Nguyên trên các sông

- A. Xê Xan, Xrê Pôk, Đồng Nai.
- B. Đà Rằng, Thu Bồn, Trà Khúc.
- C. Đồng Nai, Xê Xan, Đà Rằng.
- D. Xrê Pôk, Đồng Nai, Trà Khúc.

Câu 11. Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất ở Tây Nguyên là

- A. Đa Nhim.
- B. Yaly.
- C. Đa Nhim
- D. Đồng Nai

Câu 12. Ở Tây Nguyên, vấn đề đặt ra đối với hoạt động chế biến lâm sản là

- A. ngăn chặn nạn phá rừng
- B. khai thác rừng hợp lí đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng mới
- C. đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng
- D. đẩy mạnh công tác chế biến gỗ tại địa phương, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn

Câu 13. Bên cạnh các nông trường quốc doanh trồng cà phê, hồ tiêu... Tây Nguyên còn phát triển rộng rãi mô hình

- A. kinh tế hộ gia đình.
- B. kinh tế vườn
- C. kinh tế theo mô hình quản lí tập trung
- D. kinh tế quy mô lớn

Câu 14. Một trong những vấn đề đáng lo ngại trong việc phát triển rừng ở Tây Nguyên là

- A. đất rừng ngày càng bị thu hẹp.
- B. công tác trồng rừng gặp nhiều khó khăn
- C. tình trạng rừng chặt phá rừng xảy ra thường xuyên
- D. các vườn quốc gia bị thu hẹp

Câu 15. Biện pháp hiệu quả nhất để hạn chế nạn chặt phá rừng ở Tây Nguyên

- A. tăng cường thêm lực lượng kiểm lâm
- B. tích cực trồng thêm rừng để bù cho diện tích bị chặt phá
- C. ngừng hẳn việc khai thác rừng
- D. giao đất, giao rừng cho dân

Câu 16. Điều kiện thuận lợi nhất cho việc phát triển cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới ở Tây Nguyên là

- A. đất ba dan và khí hậu cận xích đạo.
- B. đất ba dan và nguồn nước sông hồ.
- C. khí hậu cận xích đạo và đất phù sa cổ.
- D. nguồn nước sông hồ và cao nguyên.

Câu 17. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với khí hậu Tây Nguyên trong phát triển cây công nghiệp lâu năm

- A. nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh.
- B. cận xích đạo gió mùa với một mùa khô kéo dài.
- C. xích đạo gió mùa với nền nhiệt cao quanh năm.
- D. nhiệt đới khô nóng quanh năm

Câu 18. Các loại cây công nghiệp ưa nhiệt chủ yếu ở Tây Nguyên

- A. cà phê, cao su, hồ tiêu
- B. cà phê, cao su, chè
- C. cà phê, cao su, dừa
- D. cà phê, cao su, điều

Câu 19. Đất đỏ badan ở Tây Nguyên có màu đỏ vàng là do

- A. hình thành trên đá mẹ có nhiều bazơ
- B. nhận được nhiều ánh sáng mặt trời
- C. lượng phù sa trong đất lớn
- D. tích tụ nhiều oxit sắt và oxit nhôm.

Câu 20. Tây Nguyên giống với Trung du và miền núi Bắc Bộ về thế mạnh nổi bật để phát triển các hoạt động kinh tế

- A. luyện kim đen, trồng cây công nghiệp hàng năm, nuôi gia cầm.
- B. hóa chất, cây công nghiệp lâu năm, nuôi lợn và ngựa.
- C. thủy điện, trồng cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc.
- D. vật liệu xây dựng, chăn nuôi trâu, bò, trồng cây công nghiệp.

Câu 21. Căn cứ vào Atlas địa lý Việt Nam trang 4-5, tỉnh nào sau đây có diện tích lớn nhất ở Tây Nguyên là?

- A. Đắk Nông
- B. Kon Tum
- C. Gia lai
- D. Lâm Đồng

Câu 22. Căn cứ vào Atlas địa lý Việt Nam trang 4-5, tỉnh nào của Tây Nguyên vừa giáp Lào, vừa giáp Campuchia

- A. Đắk Nông
- B. Kon Tum
- C. Gia lai
- D. Lâm Đồng

Câu 23. Căn cứ Atlas địa lý Việt Nam trang 23, tuyến đường nào không đi qua Tây Nguyên

- A. đường Hồ Chí Minh
- B. quốc lộ 20
- C. quốc lộ 1A
- D. quốc lộ 25

Câu 24. Căn cứ vào Atlas địa lý Việt Nam trang 28, tuyến quốc lộ nào sau đây không kết nối vùng Tây Nguyên với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. quốc lộ 19
- B. quốc lộ 20
- C. quốc lộ 24
- D. quốc lộ 25

Câu 25. Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ NÔNG SẢN CỦA TRUNG QUỐC, GIAI ĐOẠN 2010- 2016

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2013	2015	2016
Lúa gạo	197,2	205,2	209,8	211,1
Mía	111,5	128,7	117,6	123,1
Cà phê	50,0	117,0	114,0	114,0

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số nông sản của Trung Quốc, giai đoạn 2010-2016, dạng biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. miền
- B. tròn
- C. cột
- D. đường

Bài 39: VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

Câu 1. Nông nghiệp ở Đông Nam Bộ phát triển chủ yếu

- A. cây lúa gạo, ăn quả

- B. cây công nghiệp ngắn ngày, lúa gạo
- C. cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả
- D. chỉ có cây lúa gạo

Câu 2. Khoáng sản chủ yếu ở Đông Nam Bộ là

- A. than bùn, than đá
- B. dầu mỏ, đá vôi
- C. khí đốt, quặng sắt
- D. dầu khí

Câu 3. Nhà máy thủy điện lớn nhất ở Đông Nam Bộ là

- A. Hòa Bình
- B. Sơn La
- C. Yaly
- D. Trị An

Câu 4. Phú Mỹ, Bà Rịa là những nhà máy nhiệt điện chạy bằng

- A. than đá
- B. dầu mỏ
- C. khí đốt
- D. năng lượng mặt trời

Câu 5. Điểm nào sau đây **không đúng** với vị trí địa lý của vùng Đông Nam Bộ

- A. giáp Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ
- B. giáp Đồng bằng sông Cửu Long
- C. giáp miền Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia
- D. có vùng biển rộng.

Câu 6. Điểm nào sau đây **không đúng** với vùng Đông Nam Bộ

- A. có diện tích vào loại nhỏ so với các vùng khác
- B. giá trị sản lượng xuất khẩu vào loại trung bình so với cả nước
- C. có số dân vào loại trung bình
- D. dẫn đầu cả nước về GDP, giá trị sản lượng công nghiệp

Câu 7. Biểu hiện của khai thác theo chiều sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ là vấn đề

- A. phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải
- B. đa dạng hóa các loại hình dịch vụ
- C. xây dựng các công trình thủy lợi lớn
- D. phát triển cơ sở năng lượng

Câu 8. Trong phát triển nghề cá, vùng Đông Nam Bộ có thuận lợi là nằm gần với ngư trường trọng điểm, đó là ngư trường

- A. Quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa
- B. Hải Phòng - Quảng Ninh
- C. Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu
- D. Cà Mau - Kiên Giang

Câu 9. Trong phát triển công nghiệp, tài nguyên khoáng sản nổi bật nhất vùng Đông Nam Bộ là

- A. sét cho công nghiệp vật liệu xây dựng
- B. dầu khí trên vùng thềm lục địa
- C. cao lanh cho công nghiệp gốm, sứ
- D. bô xít cho công nghiệp luyện kim màu

Câu 10. Các nhà máy nhiệt điện ở Đông Nam Bộ hoạt động chủ yếu dựa vào nhiên liệu khí tự nhiên là

- A. Phú Mỹ, Bà Rịa
- B. Thủ Đức, Phú Mỹ
- C. Hiệp Phước, Thủ Đức
- D. Bà Rịa, Hiệp Phước

Câu 11. Ý nào sau đây **không đúng** khi nói về tiêu chí của vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu

- A. nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đầu tư vốn, khoa học công nghệ
- B. ưu tiên phát triển công nghiệp và dịch vụ
- C. khai thác có hiệu quả các nguồn lực, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao
- D. giải quyết các đề xã hội và bảo vệ môi trường

Câu 12. Hiện nay, trong công nghiệp, Đông Nam Bộ đứng đầu cả nước về các ngành
A. sử dụng nhiều tài nguyên
B. sử dụng nhiều lao động
C. sử dụng nhiều điện tích
D. ứng dụng công nghệ cao

Câu 13. Vai trò hàng đầu của các công trình thủy lợi Dầu Tiếng và Phú Hòa là

- A. xây dựng các công trình thủy điện
- B. cung cấp nước tưới vào mùa khô và tiêu nước vào mùa mưa lũ
- C. tạo môi trường thuận lợi để phát triển nghề nuôi trồng thủy sản
- D. tạo thêm cảnh quan phát triển du lịch sinh thái

Câu 14. Điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất giúp Đông Nam Bộ phát triển mạnh cả cây công nghiệp lâu năm và cây hàng năm là do

- A. đất đỏ badan và đất xám phù sa cổ
- B. nguồn nước dồi dào quanh năm
- C. mạng lưới sông ngòi dày đặc
- D. khí hậu nóng ẩm quanh năm

Câu 15. Trong phát triển nông nghiệp ở Đông Nam Bộ, vấn đề cần quan tâm hàng đầu là

- A. thị trường tiêu thụ
- B. chất lượng sản phẩm
- C. vấn đề thủy lợi
- D. công nghiệp chế biến

Câu 16. Các loại cây công nghiệp hàng năm được trồng trên qui mô lớn ở Đông Nam Bộ là

- A. Thuốc lá, dâu tằm, lạc
- B. Đậu tương, mía, thuốc lá
- C. Đậu tương, lạc, đay
- D. Lạc, thuốc lá, cói

Câu 17. Thuận lợi của vùng ven biển Đông Nam Bộ đối với nuôi trồng thủy sản là có

- A. bờ biển dài nhất nước ta
- B. nhiều đầm phá
- C. nhiều vũng, vịnh
- D. nhiều cửa sông, rừng ngập mặn

Câu 18. Ở Đông Nam Bộ có các nhà máy thủy điện lớn

- A. Yaly, Trị An
- B. Trị An, Thác Mơ
- C. Thác Mơ, Yaly
- D. Đa Nhim, Yaly

Câu 19. Điểm nào sau đây **không đúng** với ngành dịch vụ của Đông Nam Bộ?

- A. các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng
- B. các hoạt động dịch vụ ngày càng phát triển đa dạng
- C. dẫn đầu cả nước về tăng trưởng nhanh và phát triển có hiệu quả ngành dịch vụ
- D. các hoạt động dịch vụ thương mại, ngân hàng, tín dụng ... phát triển chậm

Câu 20. Tác động của ngành khai thác dầu khí đến nền kinh tế của vùng Đông Nam Bộ là

- A. chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân hóa lãnh thổ vùng
- B. đảm bảo an ninh quốc phòng
- C. tăng nhanh tổng sản phẩm trong nước
- D. thay đổi cơ cấu lao động trong vùng

Câu 21. Căn cứ vào Atlas địa lý Việt Nam trang 15, đô thị có số dân từ 200001 – 500000 người (năm 2007) ở vùng Đông Nam Bộ là

- A. Biên Hòa
- B. Thủ Dầu Một
- C. Vũng Tàu
- D. TP. HCM

Câu 22. Căn cứ vào Atlas địa lý Việt Nam trang 29, trong cơ cấu ngành của trung tâm công nghiệp TP. HCM không có ngành nào sau đây?

- A. luyện kim màu
- B. sản xuất ô tô
- C. khai thác chế biến lâm sản
- D. đóng tàu

Câu 23. Căn cứ Atlas địa lý Việt Nam trang 30, tỉnh (thành phố) có GDP bình quân đầu người cao nhất trong các tỉnh (thành phố) của Đông Nam Bộ là

- A. Đồng Nai B. Bà Rịa – Vũng Tàu C. Bình Dương D. Tp. HCM

Câu 24. Căn cứ Atlas địa lý Việt Nam trang 29, hai tỉnh, thành có đường biên giới với Campuchia là

- A. TP. HCM, Đồng Nai B. Bình Dương, Bình Phước
C. Tây Ninh, Bình Dương D. Tây Ninh, Bình Phước

Câu 25. Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÙNG ĐÔNG NAM BỘ (đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Vốn đầu tư nước ngoài
1995	50508	19607	9942	20959
2005	199622	48058	46738	104826

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế vùng Đông Nam Bộ năm 1995 và 2005, dạng biểu đồ thích hợp nhất là

- A. tròn B. miền C. đường D. cột

Bài 41: VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Câu 1. Đây là tỉnh của đồng bằng sông Cửu Long không giáp biển nhưng lại có ngành thủy sản rất phát triển

- A. Kiên Giang B. Cà Mau C. An Giang D. Bến Tre

Câu 2. Khu vực có điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất cho sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. khu vực thượng châu thổ B. khu vực hạ châu thổ
C. khu vực đồng bằng ở rìa châu thổ D. khu vực 2 bên sông Tiền, sông Hậu.

Câu 3. Hướng chính trong việc khai thác vùng biển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. khai thác triệt để tầng cá nổi.
B. kết hợp mặt biển với đảo, quần đảo và đất liền tạo thành một thể liên hoàn.
C. trồng rừng ngập mặn kết hợp với nuôi tôm.
D. đẩy mạnh khai thác ở vùng đảo xa.

Câu 4. Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ có khí hậu giống nhau là

- A. xích đạo gió mùa, khô và nóng.
B. cận xích đạo gió mùa, có mùa mưa và mùa khô.
C. cận xích đạo gió mùa, khô và lạnh.
D. xích đạo gió mùa, ẩm và nóng.

Câu 5. Điểm nào sau đây **không đúng** với vị trí địa lý vùng Đồng bằng sông Cửu Long

- A. giáp Đông Nam Bộ C. có vùng biển rộng
C. giáp Campuchia D. giáp Lào

Câu 6. Ở Đồng bằng sông Cửu Long, mùa khô có ảnh hưởng rất lớn đối với tự nhiên, đặc biệt là

- A. làm cho đất bị nhiễm phèn, mặn trên diện rộng
B. làm thu hẹp diện tích nuôi trồng thủy sản
C. gây thiếu nước ngọt cho canh tác và sinh hoạt

D. gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động giao thông vận tải

Câu 7. Các thế mạnh chủ yếu của Đồng bằng sông Cửu Long là

A. đất, khí hậu, nước, khoáng sản

C. đất, khí hậu, tài nguyên biển, khoáng sản, sông ngòi, sinh vật

C. đất, rừng, nước, khoáng sản

D. đất, khí hậu, nước, sinh vật, khoáng sản

Câu 8. Loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. Đất phèn

B. Đất khác

C. Đất mặn

D. Đất phù sa ngọt

Câu 9. Ý nào sau đây **không đúng** với ĐBSCL

A. mạng lưới sông ngòi dày đặc

B. thiếu nước nghiêm trọng vào mùa đông

C. mùa khô kéo dài

D. nghề nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh

Câu 10. Khoáng sản chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện đang được khai thác là

A. đá vôi, dầu khí, than đá

B. dầu khí, than nâu, cát thủy tinh

C. dầu khí, titan, sắt

D. đá vôi, than bùn, dầu khí

Câu 11. Các trung tâm công nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. Mỹ Tho, Long Xuyên

B. Cần Thơ, Biên Hòa

C. Tây Ninh, Cà Mau

D. Mỹ Tho, Vũng Tàu

Câu 12. Điểm nào sau đây **không đúng** khi nói về tài nguyên biển ở Đồng bằng sông Cửu Long

A. có khoáng sản phong phú nhất nước ta

C. có diện tích rừng ngập mặn lớn

C. có nguồn lợi thủy sản phong phú

D. có ngư trường trọng điểm Cà Mau - Kiên Giang

Câu 13. Khó khăn của đất ở Đồng bằng sông Cửu Long đối với phát triển nông nghiệp là

A. diện tích đồng bằng chủ yếu là đất phèn, đất mặn

B. đất thiếu dinh dưỡng đất, khó thoát nước

C. đất phù sa ngọt phân bố rải rác

D. đất bạc màu, suy thoái lớn

Câu 14. Vấn đề nổi bật nhất cần giải quyết để sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. giải quyết vấn đề nước ngọt trong mùa khô

B. bảo vệ tài nguyên biển

C. hạn chế tác hại của lũ trong mùa mưa

D. Phải có hệ thống thủy lợi hoàn thiện phục vụ việc tưới tiêu nước.

Câu 15. Biện pháp nào sau đây **không đúng** về sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long

A. khai thác có hiệu quả nguồn nước ngầm

B. nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu vào mùa khô

C. tạo ra các giống lúa chịu được phèn, mặn

D. duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng

Câu 16. Đối với tài nguyên rừng ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, trong những năm gần đây đang bị thu hẹp dần do

A. cải tạo để mở rộng diện tích đất trồng lúa

B. biến đổi khí hậu

- C. thực hiện chương trình di dân, phát triển nuôi tôm và cháy rừng
D. tăng cường khai thác nguồn lợi từ rừng lấy gỗ, cải phục vụ sản xuất và đời sống

Câu 17. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với biển và hải đảo ở Đồng bằng sông Cửu Long ?

- A. Biển ấm quanh năm, ngư trường rộng lớn.
B. nhiều quần đảo thuận lợi khai thác hải sản.
C. cá, tôm và hải sản quý hết sức phong phú.
D. bờ biển khúc khuỷu có nhiều vũng vịnh.

Câu 18. Khó khăn chính đối với trồng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. lũ gây ngập lụt trên diện rộng với thời gian kéo dài.
B. đất bị nhiễm phèn mặn trên diện rộng vào mùa khô.
C. tài nguyên khoáng sản hạn chế.
D. rừng dễ bị cháy vào mùa khô.

Câu 19. Phát biểu nào sau đây **không đúng** về hạn chế của đất đai ở Đồng bằng sông Cửu Long.

- A. phần lớn diện tích của đồng bằng là đất phèn và đất mặn.
B. thiếu nước vào mùa khô nên cải tạo, sử dụng đất khó.
C. một vài loại đất thiếu dinh dưỡng, quá chặt hoặc khó thoát nước.
D. đất bị xâm thực, xói mòn và bạc màu chiếm một diện tích rộng.

Câu 20. Việc sử dụng và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long cần được gắn liền với việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng đẩy mạnh

- A. trồng lúa, cây ăn quả, kết hợp với nuôi trồng thủy sản và phát triển công nghiệp chế biến.
B. trồng cây công nghiệp, chăn nuôi, kết hợp với nuôi trồng thủy sản và phát triển nghề cá biển.
C. trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị cao, kết hợp với nuôi trồng thủy sản và phát triển công nghiệp chế biến.
D. trồng cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi, cây ăn quả có giá trị cao kết hợp với nuôi trồng thủy sản và phát triển nghề cá biển.

Câu 21. Cho bảng số liệu

CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT Ở ĐBSCL NĂM 2005 (%)

Loại đất	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Chuyên dùng	Đất ở	Chưa sử dụng	Đất khác
Tỉ lệ	63,4	8,8	5,4	2,7	1,3	18,4

Theo bảng số liệu trên, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu sử dụng đất ở ĐBSCL năm 2005 là

- A. tròn B. miền C. đường D. cột

Câu 21. Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG PHÂN THEO NHÓM CÂY CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, NĂM 1990 VÀ 2016 (đơn vị : nghìn ha)

năm	Tổng số	Cây lương thực	Cây CN hàng năm	Cây thực phẩm, ăn quả, cây khác
1990	903,0	647,6	119,3	136,1
2016	1512,1	889,6	297,9	324,6

Theo bảng số liệu nhận xét nào sau đây đúng về **tỉ trọng** diện tích gieo trồng phân theo nhóm cây của nước ta giai đoạn 1990 – 2016 ?

- A. Tỉ trọng nhóm cây công nghiệp hàng năm tăng, tỉ trọng nhóm cây lương thực và nhóm cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác giảm.
B. Tỉ trọng nhóm cây lương thực giảm, tỉ trọng nhóm cây công nghiệp hàng năm và nhóm cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác tăng.

C. Tỉ trọng các nhóm cây trồng không thay đổi.

D. Tỉ trọng nhóm cây công nghiệp hàng năm và nhóm cây lương thực tăng, nhóm cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác giảm.

Câu 23. Căn cứ vào Atlas địa lý Việt Nam trang 17, khu kinh tế ven biển nào sau đây **không** thuộc Đồng bằng sông Cửu Long ?

- A. Định An B. Nhơn Hội C. Phú Quốc D. Năm Căn

Câu 24. Căn cứ vào Atlas địa lý Việt Nam trang 29, các tỉnh, thành thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long giáp với Campuchia là

- A. Long An, Cần Thơ, Tiền Giang, Hậu Giang
B. Tiền Giang, Hậu Giang, An Giang, Long An
C. Long An, An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp
D. Long An, An Giang, Bến Tre, Đồng Tháp

Câu 25. Căn cứ vào Atlas địa lý Việt Nam trang 29, nhận xét nào sau đây là đúng về GDP và cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (2007) ?

- A. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có GDP lớn hơn Đông Nam Bộ.
B. Hai vùng chiếm hơn 50% tổng GDP của cả nước.
C. Trong cơ cấu GDP, ngành nông, lâm, thủy sản chiếm tỉ trọng thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ, nhưng cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
D. Công nghiệp và xây dựng là ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của hai vùng.

Bài 42: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG

Câu 1. Vùng kinh tế duy nhất của nước ta không giáp biển là

- A. Trung du và Miền núi Bắc Bộ B. ĐBSH
C. Bắc Trung Bộ D. Tây Nguyên

Câu 2. 1 trong 4 ngư trường trọng điểm ở nước ta là

- A. Cà Mau - Kiên Giang B. Hải Phòng – Nam Định
C. Bình Thuận – Khánh Hòa D. Thanh Hóa, Nghệ An

Câu 3. Điều kiện thuận lợi ở vùng biển nước ta để phát triển du lịch là

- A. dọc bờ biển có nhiều vũng vịnh kín thuận lợi xây dựng cảng nước sâu.
B. nước ta nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên biển Đông.
C. từ Bắc vào Nam có nhiều bãi tắm đẹp, khí hậu tốt.
D. dọc bờ biển có nhiều cửa sông thuận lợi xây dựng cảng.

Câu 4. Tác dụng chính của đánh bắt xa bờ đối với ngành thủy sản là

- A. bảo vệ được vùng biển. C. bảo vệ được vùng thềm lục địa
C. bảo vệ được vùng trời D. giúp khai thác tốt hơn nguồn lợi thủy sản.

Câu 5. ý nghĩa lớn nhất của việc khai thác tổng hợp tài nguyên thiên nhiên vùng biển và hải đảo là

- A. vừa đem lại hiệu quả kinh tế cao vừa bảo vệ chủ quyền vùng biển.
B. vừa đem lại hiệu quả kinh tế cao vừa bảo vệ môi trường biển.
C. vừa đem lại hiệu quả kinh tế cao vừa phát huy tối ưu các phương tiện
D. vừa đem lại hiệu quả kinh tế cao vừa giải quyết việc làm cho người lao động.

Câu 6. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của biển nước ta gây ảnh hưởng đến phát triển kinh tế biển là

- A. vùng biển rộng nên cần vốn đầu tư lớn
B. vùng biển rộng nên vấn đề bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng tồn kém
C. nhiều tài nguyên bị suy giảm nghiêm trọng

D. sự phức tạp của thiên nhiên, nhất là ảnh hưởng của thiên tai

Câu 7. Tài nguyên khoáng sản của vùng biển nước ta mang lại giá trị kinh tế lớn nhất là

- A. dầu khí B. muối C. cát thủy tinh D. than

Câu 8. Nghề làm muối phát triển mạnh nhất ở vùng

- A. Đồng bằng Sông Hồng B. Đồng bằng Sông Cửu Long
C. Duyên hải Nam Trung Bộ D. Bắc Trung Bộ

Câu 9. Việc giữ vững chủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ, lại có ý nghĩa rất lớn, vì các đảo là

- A. cơ sở phát triển ngành thủy sản
B. một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ nước ta
C. cơ sở để khẳng định chủ quyền đối với vùng biển và thềm lục địa của nước ta
D. nơi có thể tổ chức quần cư, phát triển sản xuất

Câu 10. Kinh tế biển có vai trò ngày càng cao trong nền kinh tế nước ta, **không phải vì**

- A. biển nước ta giàu nguồn lợi sinh vật, nguồn lợi khoáng sản.
B. nước ta có đường bờ biển dài nhiều tỉnh thành giáp biển.
C. việc giao lưu hợp tác của nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới chỉ được thực hiện thông qua biển
D. biển nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển

Câu 11. Điểm nào sau đây **không đúng** với việc khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo

- A. tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ
B. hạn chế việc đánh bắt xa bờ để tránh thiệt hại do bão gây ra
C. tránh khai thác quá mức các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao
D. cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt nguồn lợi

Câu 12. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với nghề làm muối ở vùng biển nước ta

- A. là nghề truyền thống phát triển mạnh ở nhiều vùng nước ta
B. việc sản xuất muối hiện nay có nhiều đổi mới và có năng suất cao
C. nơi phát triển mạnh nhất là Bắc Trung Bộ
D. dọc bờ biển nước ta có rất nhiều vùng có thuận lợi cho nghề làm muối

Câu 13. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với việc khai thác dầu khí ở nước ta hiện nay ?

- A. công tác thăm dò và khai thác dầu khí trên thềm lục địa đã được đẩy mạnh.
B. khi lọc hóa dầu hoạt động sẽ nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh tế của dầu khí.
C. phải hết sức tránh để xảy ra sự cố môi trường trong hoạt động dầu khí.
D. nước ta đã làm chủ hoàn toàn việc thăm dò, không liên doanh với nước ngoài.

Câu 14. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với hoạt động du lịch của nước ta trong những năm gần đây

- A. các trung tâm du lịch biển khắp cả nước được nâng cấp.
B. rất nhiều vùng biển đảo mới được đưa vào khai thác.
C. có nhiều khu du lịch nổi tiếng cả Bắc, Trung, Nam.
D. biển có độ mặn cao, từ 30-33‰.

Câu 15. Cảng nước sâu nào sau đây **không** Miền Trung

- A. Vũng Áng B. Dung Quất C. Vũng Tàu D. Nghi Sơn

Câu 16. Cảng nước sâu được gắn liền với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc đã được xây dựng là

- A. Vũng Án B. Dung Quất C. Cái Lân D. Nghi Sơn

Câu 17. Huyện Đảo nào sau đây thuộc tỉnh Kiên Giang

- A. Kiên Hải, Côn Đảo B. Côn Đảo, Phú Quốc
C. Phú Quốc, Phú Quý D. Kiên Hải, Phú Quốc

Câu 18. Phát biểu nào sau đây đúng với ý nghĩa về mặt quốc phòng của các đảo đối với an ninh quốc phòng của nước ta?

- A. có nhiều tài nguyên hải sản
- B. thuận lợi để phát triển du lịch
- C. thuận lợi cho giao thông biển.
- D. vị trí tiền tiêu bảo vệ đất liền.

Câu 19. Các bộ phận của vùng biển nước ta thứ tự từ đất liền ra biển là

- A. nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, vùng tiếp giáp lãnh hải, thềm lục địa.
- B. lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, nội thủy, vùng tiếp giáp lãnh hải, thềm lục địa.
- C. nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa.
- D. nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế.

Câu 20. Diện tích vùng biển thuộc chủ quyền nước ta lớn hơn diện tích đất liền khoảng

- A. gần 2 lần
- B. hơn 3 lần
- C. hơn 4 lần
- D. gần 5 lần

Câu 21. Căn cứ vào Atlas địa lý Việt Nam trang 4,5 huyện đảo của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là ?

- A. Lý Sơn và Phú Quý
- B. Kiên Hải và Phú Quốc
- C. Hoàng Sa và Trường Sa
- D. Vân Đồn và Cô Tô

Câu 22. Căn cứ Atlas địa lý Việt Nam trang 25, cảng biển nào sau đây thuộc Đồng bằng sông Cửu Long ?

- A. Nghi Sơn
- B. Kỳ Hà
- C. Năm Căn
- D. Vũng Rô

Câu 23. Căn cứ vào Atlas địa lý Việt Nam trang 4-5, huyện đảo nào sau đây thuộc tỉnh Quảng Ninh ?

- A. Vân Đồn, Cô Tô
- B. Cô Tô, Cát Hải
- C. Cát Hải, Bạch Long Vĩ
- D. Bạch Long vĩ, Vân Đồn

Câu 24. Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ MỘT SỐ NƯỚC Ở ĐÔNG NAM Á NĂM 2016

Quốc gia	Diện tích (nghìn km ²)	Dân số (triệu người)
Campuchia	181,0	15,8
Lào	236,8	7,1
Thái Lan	513,1	65,3
Việt Nam	331,2	92,7

Theo bảng số liệu, mật độ dân số của các nước trên năm 2016, được xếp theo thứ tự tăng.

- A. Việt Nam, Thái Lan, Campuchia, Lào
- B. Campuchia, Lào, Thái Lan, Việt Nam
- C. Lào, Campuchia, Việt Nam, Thái Lan
- D. Lào, Campuchia, Thái Lan, Việt Nam

Câu 25. Cho bảng số liệu sau

Cây công nghiệp	2005	2016
Hàng năm	861,5	633,2
Lâu năm	1633,6	2345,7

Theo bảng số liệu, nếu vẽ biểu đồ tròn thể hiện quy mô và cơ cấu diện tích cây công nghiệp của nước ta năm 2016 so với 2005 thì bán kính đường tròn năm 2016

- A. bằng bán kính đường tròn năm 2005
- B. lớn hơn 1,19 lần bán kính đường tròn năm 2005
- C. lớn hơn 1,09 lần bán kính đường tròn năm 2005
- D. lớn hơn 2,08 lần bán kính đường tròn năm 2005

ÔN TẬP ATLAT ĐỊA LÍ VIỆT NAM

I. Một số yêu cầu khi sử dụng atlas

- Xác định được phương hướng
- Phân biệt rõ ràng màu sắc, kiểu chữ, cỡ chữ trên mỗi trang atlas
- Đọc và hiểu các chú thích ở trang số 3
- Nắm được bố cục của atlas ở mục lục trang 31
- Các bước đọc atlas:
 - + Xác định đúng nội dung cần tìm
 - + Mở trang atlas có nội dung cần tìm (có thể kết hợp nhiều trang)
 - + Đọc chú thích của trang để tìm nội dung, nếu không tìm thấy xem lại trang 3 và tìm lại trên bản đồ

II. Một số nội dung chính của đọc atlas

Atlas trang 4 và 5

1. Đọc vị trí địa lí nước ta, các điểm cực, vị trí tiếp giáp, các tỉnh / thành...

2. Bài học áp dụng 2,15

3. Một số ví dụ minh họa

Câu 1. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết điểm cực Bắc của nước ta thuộc tỉnh nào

- A. Điện Biên. B. Hà Giang. C. Cao Bằng. D. Lào Cai

Câu 2. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết nước ta tiếp giáp với những quốc gia nào trên đất liền

- A. Trung Quốc, Lào, Campuchia. B. Trung Quốc, Lào, Thái Lan
C. Trung Quốc, Campuchia, Mianma. D. Lào, Campuchia, Thái Lan.

Câu 3. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết thông qua biển Đông Việt Nam tiếp giáp với bao nhiêu quốc gia

- A. Sáu. B. Bảy. C. Tám. D. Chín.

Câu 4. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết nước ta có bao nhiêu tỉnh, thành phố giáp biển Đông?

- A. 26. B. 27. C. 28. D. 29.

Atlas Địa lí trang 9 (khí hậu)

1. Đọc các nội dung về khí hậu: gió mùa, bão, lượng mưa, chế độ nhiệt...

2. Bài học áp dụng 9,10,15

3. Một số ví dụ minh họa

Câu 1. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết vùng khí hậu chịu ảnh hưởng tần suất bão cao nhất nước ta

- A. Bắc Trung Bộ. B. Nam Trung Bộ. C. Nam Bộ. D. Đông Bắc Bộ.

Câu 2. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết gió mùa mùa đông thổi vào nước ta theo hướng nào

- A. Đông Bắc. B. Tây Bắc. C. Tây Nam. D. Đông Nam.

Câu 3. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết gió mùa mùa hạ thổi vào nước ta theo hướng nào?

- A. Đông Nam. B. Tây Bắc. C. Tây Nam. D. Đông Bắc.

Câu 4. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết vùng khí hậu nào chịu ảnh hưởng nhiều nhất của gió Tây khô nóng?

A. Tây Bắc Bộ. B. Nam Trung Bộ. C. Nam Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 5. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, thời kì có bão đổ bộ trực tiếp từ biển Đông vào vùng khí hậu Bắc Trung Bộ là

A. tháng 6. B. tháng 9. C. tháng 10. D. tháng 8.

Câu 6. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết tổng lượng mưa của nước ta thấp nhất vào thời gian nào sau đây?

A. Từ tháng XI đến tháng IV. B. Từ tháng IX đến tháng XII.

C. Từ tháng I đến tháng IV. D. Từ tháng V đến tháng X.

Câu 7. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, thời kì tần suất các cơn bão di chuyển từ Biển Đông vào nước ta nhiều nhất là

A. tháng X. B. tháng XI. C. tháng IX. D. tháng XII.

Atlas Địa lí trang 10 (Sông Ngòi)

1. Đọc các nội dung về sông: các lưu sông, lưu lượng nước một số sông...

2. Bài học áp dụng 10

Atlas Địa lí trang 11 (các nhóm đất và các loại đất)

1. Đọc các nội dung về đất: tên các nhóm đất, tên các loại đất, nơi phân bố các loại đất...

2. Bài học áp dụng 10, 14, 41

Atlas Địa lí trang 12 (thực vật và động vật)

1. Đọc các nội dung về sinh vật tự nhiên: các nhóm kiểu hệ sinh thái, tên các loại rừng, nơi phân bố các loại rừng...

2. Bài học áp dụng 14

Atlas Địa lí trang 13 và 14 (các miền tự nhiên)

1. Đọc các nội dung về các miền địa lí tự nhiên: tên các miền, giới hạn các miền, một số đặc điểm chính của các miền

2. Bài học áp dụng 6,7 11,12

Atlas Địa lí trang 15 và 16 (dân số, dân tộc)

1. Đọc các nội dung về dân cư: số dân, mật độ dân số, các loại đô thị, các đặc điểm của dân số, cơ cấu lao động, các dân tộc...

2. Bài học áp dụng 16,17,18

Atlas Địa lí trang 17 (kinh tế chung)

1. Đọc các nội dung về kinh tế: qui mô các trung tâm kinh tế, các vùng kinh tế, cơ cấu kinh tế....

2. Bài học áp dụng 20 và các vùng kinh tế

Atlas Địa lí trang 18 (nông nghiệp chung)

1. Đọc các nội dung về nông nghiệp: các vùng nông nghiệp, sản phẩm nông nghiệp, cơ cấu sử dụng đất, cơ cấu giá trị nông nghiệp....

2. Bài học áp dụng 22 và các vùng kinh tế

Atlas Địa lí trang 19 (nông nghiệp)

1. Đọc các nội dung về nông nghiệp: , các ngành trong nông nghiệp, các loại cây trồng (cây công nghiệp và cây lương thực), vật nuôi (trâu, bò, lợn, gia cầm), nơi phân bố và các số liệu liên quan

2. Bài học áp dụng 22 và các vùng kinh tế

Atlas Địa lí trang 20 (kinh tế chung)

1. Đọc các nội dung về thủy sản, lâm nghiệp

- thủy sản: sản lượng ngành thủy sản, sản lượng nuôi trồng, sản lượng khai thác, vùng nuôi nhiều, vùng khai thác nhiều....
- lâm nghiệp: diện tích rừng, độ che phủ rừng...

2. Bài học áp dụng 14, 24 và một số vùng kinh tế

Atlas Địa lí trang 21 (công nghiệp chung)

1. Đọc các nội dung về ngành công nghiệp: qui mô các trung tâm công nghiệp, cơ cấu công nghiệp, giá trị sản xuất công nghiệp....

2. Bài học áp dụng 26 và các vùng kinh tế

Atlas Địa lí trang 22 (công nghiệp trọng điểm)

1. Đọc các nội dung về ngành công nghiệp trọng điểm:

- Ngành năng lượng
- +Than: sản lượng, phân bố
- +Dầu khí: sản lượng, phân bố, vận chuyển
- +Điện: sản lượng, phân bố nhà máy nhiệt điện, thủy điện, trạm điện, đường dây...
- Ngành chế biến lương thực, thực phẩm: cơ cấu ngành, các trung tâm...

2. Bài học áp dụng 26,27 và một số vùng kinh tế

Atlas Địa lí trang 23 (giao thông)

1. Đọc các nội dung về ngành giao thông vận tải (theo hướng dẫn ở đề cương buổi 1)

2. Bài học áp dụng 30 và các vùng kinh tế

Atlas Địa lí trang 24 và 25(thương mại và du lịch)

1. Đọc các nội dung về thương mại và du lịch (theo hướng dẫn ở đề cương buổi 1)

2. Bài học áp dụng 31 và các vùng kinh tế

Atlas Địa lí từ trang 26 đến 29 (7 vùng kinh tế)

1. Đọc các nội dung trong bản đồ kinh tế ở từng vùng theo từng trang tương ứng

2. Bài học áp dụng: từ bài 32 đến 41 và các ngành kinh tế đã học trước đó

Atlas Địa lí từ trang 30 (3 vùng kinh tế trọng điểm)

1. Đọc các nội dung về kinh tế ở từng vùng

2. Bài học áp dụng: bài 43

ÔN TẬP BẢNG SỐ LIỆU, BIỂU ĐỒ

I. BIỂU ĐỒ

1. Nhận biết và phân biệt

- **Biểu đồ tròn:** thể hiện cơ cấu, qui mô và cơ cấu (có 1-2 mốc thời gian hoặc 1-2 địa điểm khác nhau)
- **Biểu đồ miền:** thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu (có nhiều mốc thời gian)
- **Biểu đồ cột:** thể hiện tình hình phát triển, so sánh (sản lượng, số lượng...)
- **Biểu đồ đường:** thể hiện tốc độ tăng trưởng của một hoặc nhiều đối tượng qua nhiều mốc thời gian
- **Biểu đồ kết hợp** (cột và đường): thể hiện số lượng, sản lượng, tốc độ tăng trưởng... của nhiều đối tượng có 2 đơn vị khác nhau và có nhiều mốc thời gian.

2. Một số ví dụ minh họa

Câu 1. Cho bảng số liệu sau

SẢN LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦ SẢN CỦA NƯỚC TA (2005-2010)

Năm	2005	2007	2009	2010
Sản lượng (nghìn tấn)	3 467	4 200	4 870	5 128
- Khai thác	1 988	2 075	2 280	2 421
- Nuôi trồng	1 479	2 125	2 590	2 707
Giá trị sản xuất (tỉ đồng)	38 784	47 014	53 654	56 966

Để thể hiện sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản nước ta trong giai đoạn 2005-2010. # đồ thích hợp nhất là

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ miền
C. Biểu đồ đường kết hợp D. Biểu đồ cột đơn

Câu 2. Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2006	458 844	147 994	151 515	186 335
2010	811 182	188 959	287 729	334 494

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2006 và năm 2010 là

- A. Biểu đồ cột đơn. B. Biểu đồ cột đôi
C. Biểu đồ tròn. D. Biểu đồ đường

Câu 3. Cho bảng số liệu sau

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1995-2003

Năm	Tổng số dân (nghìn người)	Số dân thành thị (nghìn người)
1995	71 995,5	14 938,1
1998	75 456,3	17 464,6
2000	77 635,4	18 771,9
2001	78 685,8	19 469,3
2003	80 902,4	20 869,5

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình phát triển dân số của Việt Nam trong giai đoạn 1995-2003 là

- A. Biểu đồ đường kết hợp. B. Biểu đồ cột chồng
C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ miền

Câu 4. Cho bảng số liệu sau

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng, giá thực tế)

Năm	Tổng số	Phân theo thành phần kinh tế		
		Khu vực nhà nước	Khu vực ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
1990	41,9	13,3	27,1	1,5
1995	228,9	92,0	122,5	14,4
2000	441,7	170,2	212,9	58,6

2010	2 157,7	722,0	1 054,0	381,7	
------	---------	-------	---------	-------	--

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta giai đoạn 1990 – 2010 là

A. Biểu đồ miền B. Biểu đồ tròn C. Biểu đồ cột D. Biểu đồ đường

Câu 5. Cho bảng số liệu sau

SẢN LƯỢNG THAN, DẦU THÔ CỦA VIỆT NAM

Sản phẩm	1995	2000	2006	2010
Than (triệu tấn)	8,4	11,6	38,9	44,8
Dầu thô (triệu tấn)	7,6	16,3	17,2	15,0

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng than, dầu thô, của nước ta trong giai đoạn 1995 – 2010 là

A. Biểu đồ tròn B. Biểu đồ cột C. Biểu đồ đường D. Biểu đồ miền

Câu 6. Cho bảng số liệu sau

TỈ SUẤT SINH VÀ TỈ SUẤT TỬ Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1979-2006 (Đơn vị: ‰)

Năm	1979	1989	1999	2006
Tỉ suất sinh	32,2	31,3	23,6	19,0
Tỉ suất tử	7,2	8,4	7,3	5,0

Biểu đồ phù hợp nhất thể hiện tỉ suất sinh, tỉ suất tử của nước ta giai đoạn 1979-2006 là

A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ miền

II. Nhận xét biểu đồ và bảng số liệu

1. Cách nhận xét

- BSL hoặc biểu đồ có nhiều mốc thời gian thường nhận xét về sự tăng lên hoặc giảm xuống, mức độ nhanh hoặc chậm, liên tục hay không liên tục của đối tượng. (so sánh số liệu năm đầu với năm cuối)
- BSL hoặc biểu đồ có 1 mốc thời gian và nhiều địa điểm khác nhau thường so sánh cao hơn hay thấp hơn giữa các đối tượng ở các địa điểm khác nhau.
- Lưu ý: Khi BSL hoặc biểu đồ thể hiện cơ cấu (%) thì khi nhận xét thường dùng từ “tỉ trọng” hoặc “tỉ lệ”

2. Một số ví dụ minh họa

Câu 1. Cho bảng số liệu sau

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT Ở TÂY NGUYÊN VÀ ĐBSCL NĂM 2002

(Đơn vị: nghìn ha)

	Tổng diện tích	Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng và đất ở	Đất chưa sử dụng
Tây Nguyên	5447,5	1287,9	3016,3	182,7	960,6
Đồng bằng sông Cửu Long	3973,4	2961,5	361,0	336,7	314,2

Nhận xét nào sau đây đúng khi nói về cơ cấu sử dụng đất ở Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên?

- A. Đất nông nghiệp ở Tây Nguyên chiếm tỉ trọng lớn nhất vì đây là vùng trọng điểm về cây lương thực
- B. Đất lâm nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỉ trọng rất lớn vì không có rừng
- C. Đất chưa sử dụng ở Tây Nguyên chiếm tỉ trọng lớn hơn đất chưa sử dụng ở Đồng bằng sông Cửu Long
- D. Đất chuyên dùng và đất ở của Đồng bằng sông Cửu Long là 2 loại đất chiếm tỉ trọng thấp nhất.

Câu 2. Cho bảng số liệu sau

SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ NHÂN VÀ KHỐI LƯỢNG CÀ PHÊ XUẤT KHẨU QUA MỘT SỐ NĂM
(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	1980	1985	1990	1995	2000	2005
Sản lượng	8,4	12,3	92	218	802,5	752,1
Khối lượng xuất khẩu	4,0	9,2	89,6	248,1	733,9	912,7

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Sản lượng cà phê nhân và khối lượng cà phê xuất khẩu đều tăng
- B. Sản lượng cà phê nhân tăng và khối lượng cà phê xuất khẩu không tăng
- C. Sản lượng cà phê nhân ít hơn khối lượng cà phê xuất khẩu
- D. Sản lượng cà phê nhân tăng ít hơn khối lượng cà phê xuất khẩu

Câu 3. Cho bảng số liệu sau

TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ TRUNG BÌNH NĂM QUA GIAI ĐOẠN 1954-2002 (Đơn vị: %)

Giai đoạn	1954-1960	1960-1965	196-1970	1970-1976	1976-1979	1979-1989	1989-1999	1999-2002
Tỉ lệ Gia Tăng	3,93	2,93	3,24	3,00	2,16	2,10	1,70	1,32

Nhận xét nào sau đây đúng khi nói về tỉ lệ gia tăng dân số trung bình của nước ta qua bảng trên

- A. Tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta tăng giảm không ổn định
- B. Tỉ lệ gia tăng dân số đang có xu hướng giảm trong khoảng thời gian gần đây
- C. Tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta vẫn còn cao
- D. Quy mô dân số nước ta tăng nhanh do tốc độ tăng dân số còn cao

Câu 4. Cho bảng số liệu sau

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ, DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Chỉ tiêu	1995	2000	2004	2005
Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt (nghìn ha)	1117	1306	1246	1221
Sản lượng lương thực có hạt (nghìn tấn)	5340	6868	7054	6518

Nhận xét nào đúng trong các nhận xét sau

- A. trong giai đoạn 1995-2005, diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt tăng nhanh và liên tục
- B. sau năm 2000, diện tích cây lương thực có hạt có xu hướng tăng
- C. từ năm 2000, diện tích cây lương thực có hạt bắt đầu giảm
- D. từ năm 2000, sản lượng cây lương thực có hạt tăng liên tục.

